

TỪ NỤ ĐẾN HOA **(FROM NOVICE TO MASTER)**

Trích từ Thư Viện Hoa Sen

Tác giả Thiền sư: Soko Morinaga

Biên dịch: Thuần Bạch Ngọc Bảo

Nhà Xuất Bản: Thanh Niên 2007

- **Mục Lục**
- **Phần Một: Sa Di**
- **Phần Hai: Tu Luyện**
- **Phần Ba: Thiền Sư**

Phần một: SA DI

Viễn tượng cái chết

Nếu tôi có thể tóm tắt lại bốn mươi năm cuộc đời của tôi, kể từ khi bắt đầu xuất gia, tôi phải nói rằng đó là một sự tiếp diễn không ngừng những cái ngu dại. Khi nói về sự ngu dại của mình, tôi không có ý nói đến một cái gì sẵn có từ cha sanh mẹ đẻ, mà phần lớn về những ấn tượng hư dối mà tôi đã huân tập, hết lớp này qua lớp khác, trong trí tưởng tượng của tôi.

Bất cứ lúc nào đi du hành qua ngoại quốc để thuyết giảng, bao giờ tôi cũng được yêu cầu phải nhắm vào một vấn đề chủ yếu: Ngộ (satori trong tiếng Nhật) là gì, thế nào là giác ngộ? Cái gọi là Ngộ này, tuy thế, là một trạng thái mà người ta chỉ có thể hiểu được qua chứng nghiệm. Nó không thể được đem ra giải thích hay nắm bắt chỉ bằng ngôn ngữ thuần túy.

Tỷ dụ, có một câu ngạn ngữ rằng, “Khi nào có con mới biết được lòng của cha mẹ.” Dù bậc cha mẹ có cố gắng diễn đạt tâm tư của cha mẹ đối với con đến thế nào, đứa con ấy cũng không thể nào hiểu được hoàn toàn. Chỉ khi chính đứa con ấy trở thành cha mẹ, nó mới hiểu

được đầy đủ tấm lòng của mẹ cha. Sự thông hiểu ấy có thể ví như giác ngộ vậy, tuy rằng giác ngộ là một cái gì sâu xa hơn nhiều.

Bởi vì không có ngôn ngữ nào có thể diễn đạt được kinh nghiệm giác ngộ, ở đây tôi sẽ chỉ bàn tới những điều cốt yếu cho sự giác ngộ, những điều cốt yếu của sự tu tập Thiền.

Tu tập Thiền không phải là vấn đề nhớ nằm lòng những lời lẽ kỳ diệu trong kinh sách hay ngữ lục của các vị tổ thời xưa. Thực sự ra, những lời lẽ này được xử dụng như một phương tiện để phá vỡ những ấn tượng sai lầm trong trí tưởng tượng của con người. Mục đích của sự tu tập không phải để làm tăng thêm kiến thức, mà để cạo bỏ những lớp vẩy che lấp mắt, để vớt ra ngoài những mũ chụp che tai.

Qua sự tu tập, người ta có thể thấy được sự thực. Và tuy nói rằng không có một thứ thuốc nào có thể chữa được chứng bệnh khờ dại, điều làm cho người ta nhận ra được rằng “tôi đúng là một kẻ khờ dại” thực ra lại chính là phương thuốc ấy.

Cũng có câu nói rằng “thuốc đắng giã tật”, và buồn thay, thứ thuốc làm cho người ta nhận ra được sự ngu dại của mình chắc chắn là rất cay đắng. Nhận thức ra được cái ngu của mình thường hay đi kèm với những thử thách và rồi phải trả giá, bằng những trắc trở và buồn rầu. Tôi đã trải qua một nửa đời người bị vật vã với những hậu quả cay đắng của phương thuốc này.

Tôi sinh ra ở thành phố Uozu, thuộc quận Toyama. Trong lúc Thế Chiến Thứ Hai đang sôi sục, tôi đang học chuyên ngành văn chương, dưới chế độ giáo dục cũ của Nhật, tại trường trung học Toyama. Các học sinh trung học, theo luật, được chính thức hoãn dịch cho đến khi tốt nghiệp xong đại học. Nhưng khi chiến tranh leo thang, có lệnh ban xuống rằng những học sinh nào học về văn chương sẽ phải đi ra chiến trường. Người ta thường giả dụ rằng những sinh viên khoa học sẽ tiếp tục những môn học về y khoa hay khoa học và như vậy sẽ cung cấp được những nhiệm vụ hậu cần trong chiến tranh, trong khi những sinh viên văn khoa thì chỉ đọc sách, đấu khẩu, và thường hay kích động tinh thần quốc gia.

Dù sao, những học sinh văn khoa, bị đối đãi như không phải là những học sinh, đã phải qua kỳ khám sức khỏe để nhập ngũ vào lứa tuổi hai mươi và rồi bị đẩy vào quân đội, không có ngoại lệ. Đã vậy, tuổi

quân địch lại bị hạ thêm một tuổi nữa, và dường như vì nhu cầu nóng bỏng, tôi với tuổi mười chín đã bị lôi vào quân đội một cách phũ phàng.

Chúng ta ai cũng biết rằng sớm hay muộn gì, mình sẽ chết. Cái chết có thể đến ngay ngày mai, hay có thể đến hai mươi năm, ba mươi năm nữa. Chỉ vì không biết cái chết sẽ chờ đợi ta lúc nào trên con đường dài sắp tới, ta mới có được một chút an bình nơi tâm, mới có thể tiếp tục đời sống bình thường. Nhưng với tôi, sau khi đã qua kỳ khám sức khỏe và chờ đợi lệnh nhập ngũ đến bất cứ lúc nào, cái chết bỗng nhiên hiện ra thật bất ngờ trước mắt. Tôi có cảm tưởng như mình đang di động qua một khoảng trống không, ngày này qua ngày khác. Thức hay ngủ, tôi đều vẽ ra trong trí óc những cách chết khác nhau sẽ đến với tôi trong chiến trường. Nhưng dù đang ở trong một cơn lốc mù mịt của những ý tưởng về cái chết, tôi vẫn không có thì giờ để tìm hiểu vấn đề một cách triết lý hay tìm những phương tiện tu tập tôn giáo nào.

Những người đi vào quân đội thời ấy cảm đầu nhào đến phía trước, hăng say tin tưởng rằng đây là một cuộc chiến công bằng, một cuộc chiến thật quan trọng để họ có thể hi sinh mạng sống không một chút luyến tiếc. Từ trong tinh thần ấy, chúng tôi được trang bị với một biện giải tạm bợ cho viễn ảnh cái chết trước mắt của mình hay ít nhất đó cũng là trường hợp của tôi.

Giữa những con người, có những kẻ chuyên bóc lột và những kẻ chuyên bị bóc lột. Điều đó cũng áp dụng cho sự liên hệ giữa các quốc gia và các chủng tộc. Trong suốt lịch sử, những quốc gia phát triển về kinh tế đã thống trị những nước kém phát triển hơn. Cuối cùng thì bây giờ, Nhật Bản đã vươn lên được và thoát ra khỏi những xiềng xích của sự bóc lột đó! Vì thế, đây là một cuộc chiến tranh chánh đáng, một cuộc chiến có ý nghĩa! Làm sao chúng tôi có thể tiếc rẻ cái mạng sống nhỏ nhoi của mình cho quốc gia, dù cho mạng sống đó có bị nghiền ra thành từng mảnh đi nữa? Kiểu lý luận hờ dờ này đã cho phép chúng tôi đóng chặt lại tâm trí của mình.

Và thế là những học sinh chúng tôi đi lên phi cơ, vũ trang chỉ với một cái chết chắc chắn và nhiên liệu cho một chuyến đi không về, để một vài quyển sách triết lý đặc ý nhất hay một cuốn kinh Tịnh Độ bên cạnh tay lái, những quyển sách chắc chắn sẽ không được đọc tới. Có nhiều người đã lao vào tàu chiến của địch, cũng có nhiều người đã ngã xuống trong

ngọn sóng biển cao ngất hay máy bay bị bắn rơi trước khi thi hành được nhiệm vụ.

Thế rồi, ngày 15 tháng 8 năm 1945, Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện. Cuộc chiến tranh mà tất cả chúng tôi đã tưởng như là công chính, cuộc chiến mà chúng tôi sẵn sàng vui vẻ hi sinh mạng sống của mình, bỗng phút chốc, chỉ trong một đêm, trở thành một cuộc chiến xâm lược, một cuộc chiến ác độc và những kẻ chịu trách nhiệm cho cuộc chiến đó phải bị xử tử.

Không có gì chắc chắn

Dù gì đi nữa, tôi cũng đã trở về sống sót từ quân ngũ. Qua làn sóng ngắn phát thanh của cái radio, một thứ cực kỳ hiếm hoi vào thời bấy giờ, tôi lắng nghe số phận của những vị lãnh đạo Đức Quốc Xã đã đầu hàng chỉ trước Nhật có một bước. Khi nghe câu phán quyết được đọc to lên của tòa án Quốc tế Nuremberg rằng, “Xử tử bằng cách treo cổ”, chỉ một chữ - treo cổ - đã đập mạnh vào tai tôi khiến tôi vẫn còn nghe được âm hưởng của nó. Và rồi (có lẽ qua chính sách của Quân đội Mỹ đang chiếm đóng?) một cuốn phim tài liệu được chiếu lên. Tôi xem cuốn phim này ở một nơi hiện thời là một cửa hàng bách hóa, trên lầu năm của một tòa nhà đồ nát đã tránh được không bị tiêu hủy trong khu phố chính đầy vết tích chiến tranh tàn phá của Toyama.

Có một cảnh, một vị tướng lĩnh người Đức bị lôi lên đoạn đầu đài và rồi bị treo cổ trước một đám đông tụ tập tại quảng trường. Trong một cảnh khác, vị lãnh đạo Ý Mussolini bị đám đông đập chết và rồi treo ngược lên trên hàng rào giây thép gai cạnh xác người yêu của ông. Cuốn phim tiếp tục với cảnh những xác người bị kéo lê trên đường phố trong khi đám đông kêu gào chửi rủa và ném đá lên họ.

Trong những bộ đồng phục quân đội bị phế bỏ, tôi và những bạn học lần lượt trở về trường. Chúng tôi trở về, những thanh niên đã mất hết niềm tin và đầy khắc khoải với câu hỏi về thế nào là trái và phải. Tuy rằng trên nguyên tắc lớp học đã bắt đầu lại, nhưng thực tế không ai học hành gì cả. Nếu có một vị giáo sư nào bước vào lớp, sách vở trong tay, ông ta sẽ được yêu cầu ngồi vào một bên trong khi những thành viên của quân đội trở về thay nhau lên nói trên diễn đàn.

“Dù may mắn hay không, chúng ta cũng đã trở về nhà, và chúng ta đã đi học lại được. Nhưng điều chúng ta nghĩ là “phải” chỉ trong phút chốc đã biến thành “trái”. Chúng ta có thể còn sống bốn mươi, năm mươi năm nữa, nhưng có thể nào chúng ta còn tin tưởng được điều gì nữa không...thế nào là một điều “phải”, một điều “trái” mà không bị thay đổi, biến hóa đi? Nếu chúng ta không giải quyết được vấn đề này, dù có học nhiều đến đâu cũng sẽ không giúp chúng ta tin tưởng vào cái gì được nữa. Sao, các bạn nghĩ thế nào?”

Cứ như thế, ngày này qua ngày khác.

Trong những ngày đó, chúng tôi có một vị giáo sư triết lý tên là Tasuku Hara, sau này trở thành giáo sư khoa triết của trường Đại Học Tokyo. Ông là một giáo sư thật xuất sắc, và tôi thường luyện tiếc cho ông đã chết thật trẻ. Một ngày nọ, vị giáo sư Hara này, mà chúng tôi thường coi như một người anh, đã đứng lên và nhất định yêu cầu cho ông được lên tiếng.

Khi lên diễn đàn, ông nói với chúng tôi : “Kant, một triết gia người Đức mà tôi đã nghiên cứu, có nói rằng: Những con người chúng ta có thể suy nghĩ cả đời về ý nghĩa của “thiện” và “ác”; nhưng chúng ta sẽ không bao giờ nghĩ ra được. Điều duy nhất mà người ta có thể làm được là dùng một cái thước để đo thiện và ác mà thôi.”

“Hãy nghĩ như thế này,” ông tiếp tục, “nếu chúng ta dùng thước đo của người Nhật, cuộc chiến này là một cuộc thánh chiến, trong khi với tiêu chuẩn của người Mỹ, đó là một cuộc chiến tranh xâm lược. Vì thế công việc của chúng ta trong đời không phải là dán nhãn lên cái này là thiện, cái kia là ác, nhưng là tìm kiếm một tiêu chuẩn nào có thể áp dụng được ở bất cứ nơi nào trên thế giới này. Nhưng cái tiêu chuẩn đo lường này không phải là cái gì có thể bắt gặp được chỉ trong một ngày. Mỗi người trong các anh phải vượt qua thời gian và không gian để tìm một tiêu chuẩn có ý nghĩa được đối với càng nhiều người càng tốt. Và để làm được điều này, tôi đề nghị, trước hết là các anh hãy tiếp tục học chương trình trung học của các anh đi.”

Sau khi nghe lời khuyên đầy trung thực và thiện chí này, chúng tôi học trở lại. Tuy nhiên, chúng tôi cũng vẫn tiếp tục những cuộc thảo

luận đầy tính cách lý thuyết. Và, riêng tôi, vẫn còn bị bế tắc trong câu hỏi về thiện và ác này; vấn đề này đã nằm sâu ở trong tiềm thức của tôi.

Tôi nghĩ, thật ra đây là một vấn đề nan giải của thời cuộc Nhật Bản, không chỉ thường thấy trong giới thanh niên như chúng tôi, mà còn với những vị trung niên và lão niên. Chúng tôi đã không còn biết được thế nào là đạo đức bình thường. Tôi tin rằng Nhật Bản đã rơi vào một tình trạng trong đó người ta không còn biết đem tiêu chuẩn nào để noi theo, kể cả trong việc nuôi dạy con cái.

Không những thế, trong cuộc đời riêng tư của tôi lại có những thay đổi lớn lao. Đầu tiên là, năm trước khi chiến tranh chấm dứt, tôi mất cả cha lẫn mẹ cùng một lúc: trong khi mẹ tôi đang hấp hối, cha tôi bị đứt mạch máu não và mất ngay sáng hôm sau, ngày 24 tháng 8, trong cơn mê man mà không một lần tỉnh dậy.

Tôi có ba người chị lớn, nhưng tất cả đều đã lập gia đình và ở xa. Họ sống ở Moji, Thượng Hải, và Mãn Châu. Trong tình trạng di chuyển bất tiện của thời ấy, không một chị nào của tôi có thể về dự đám tang. Tôi trở thành người duy nhất còn lại trong gia đình, phải lo việc ma chay, và tôi đã hoàn tất mọi việc trong hai ngày với sự giúp đỡ của họ hàng thân thuộc. Thế rồi, trước khi tôi có thể sắp xếp được gì, lệnh nhập ngũ tới và tôi phải ra đi vào quân đội.

Trở về nhà sau chiến tranh, tôi phải đương đầu với hai vấn đề một lúc, vấn đề bất động sản và thuế đất. Gia tộc tôi từ lâu đời vốn là những địa chủ, và số đất ít ỏi mà chúng tôi có hiện giờ đang được cho thuê mướn lại. Cha tôi luôn luôn dạy tôi là : “Không có gì bền vững hơn là đất. Dù cho có bị hỏa tai, đất cũng không cháy được. Dù cho có bị lụt lội, đất cũng không trôi mất. Nếu có kẻ trộm vào, nó cũng không đem đất đi đâu được. Dù con có làm gì khác trong đời, cũng không nên để mất miếng đất này.”

Nhưng rồi, sự việc đã xảy ra là, mặc dù tôi không làm gì cả, mảnh đất của gia đình tôi đã bị tịch thu trong chương trình cải cách đầy tham lam của chính phủ. Bây giờ, cả đất cũng mất đi, tôi còn gì để tin tưởng vào nữa? Tất cả những điều tôi cho là chắc chắn trước đây đã trở thành không còn chắc chắn nữa.

Cuộc chiến tranh tôi cho là thánh thiện đã trở thành một cuộc chiến xấu xa. Tôi không nghĩ là cha mẹ tôi sẽ chết đi đột ngột như vậy,

nhưng rồi họ đã ra đi, người nọ theo người kia ngay sau đó. Số tiền bảo hiểm mà cha tôi đã để riêng ra để phòng hờ cho các con trong trường hợp có điều bất trắc xảy ra cho ông đã bị phong tỏa lại, và không một xu nào được đưa cho tôi cả. Và miếng đất vốn dĩ đã làm nền tảng cho gia đình xưa nay bỗng chốc bị mất đi.

Đồng thời trong lúc đó, vật giá lên cao liên tục. Cái mua với giá một yen ngày hôm nay tăng vọt lên thành mười yen hôm sau, và trước khi người ta kịp biết, phải cần đến tờ giấy bạc 100 mới mua được! Trong thời đó, thực tế là không hề có chuyện đi làm bán thời gian đối với các sinh viên học sinh. Do đó, tôi không có một chút kinh nghiệm gì trong việc đem hai bàn tay trắng ra đi làm nuôi thân. Ngoài vấn đề tiêu chuẩn đạo đức, còn có câu hỏi nan giải trước mắt là làm sao tôi có tiền để sinh sống được đây.

Nhìn lại những ngày ấy, tôi nhận ra rằng nếu lúc ấy tôi có gia nhập một đám băng đảng nào đó cũng không phải là điều đáng ngạc nhiên. Và cũng không có gì lạ nếu tôi có nhảy vào đường rầy xe lửa mà tự tử. Mỗi buổi sáng tôi thức dậy cảm thấy thật thống khổ, mỗi một ngày qua đi trong sự vô vọng. Đêm đến tôi thiếp ngủ đi tinh thần xuống dốc hơn lúc nào hết, để rồi sáng hôm sau thức dậy càng cảm thấy đen tối hơn.

Cái vòng lẩn quẩn ác nghiệt này tiếp tục ngày này qua ngày khác, nhưng rồi tôi vẫn tốt nghiệp được trung học. Tuy nhiên, vì không có một chút ý định nào muốn ghi tên vào một trường đại học hay học một ngành gì cả, tôi chỉ vất vưởng qua ngày một cách lười biếng. Rồi, giữa lúc tinh thần đang đau khổ cao độ như thế, một ngày kia tôi nhận ra rằng: từ xưa tới giờ, tôi chẳng làm gì cả ngoài việc chỉ biết đọc sách, thâm nhập kiến thức và xoay quanh những lý thuyết. Lý do khiến tôi không biết phải làm gì với tôi hiện nay, hóa ra là, tôi chưa từng biết xử dụng thân mình một cách có kỷ luật bao giờ cả.

Cuộc gặp gỡ trong bước đường cùng

Thế rồi, sự kết hợp kỳ bí của những nhân duyên nào đó đã khiến tôi lê bước đến gõ cửa nơi các thiền viện. Tôi vẫn còn cảm thấy thật biết ơn, là sau khi đến viếng thăm vài ba ngôi chùa, tôi đã được giới thiệu đến chùa

Daishuin ở Kyoto, mà ngày nay tôi vẫn còn ở, dưới sự hướng dẫn của Đại Sư Zuigan Goto. Đại sư Zuigan trước đây đã trụ trì chùa Myoshin-ji (Diệu Tâm Tự) và lúc bấy giờ đang trụ trì chùa Daitoku-ji (Đại Đức Tự), là một con người vĩ đại vô cùng.

Tôi xuất hiện nơi ngưỡng cửa của Đại sư, mái tóc để dài bết lại, rồi bôi, một cái khăn vắt vẻo nơi bụng, chân đi đôi guốc gỗ nặng nề. Câu đầu tiên con người vĩ đại này nói với tôi là: "Tại sao anh đến đây?"

Để trả lời, tôi nói lan man trong một tiếng rưỡi đồng hồ, kể lể hoàn cảnh của tôi từ trước tới giờ và tình trạng hiện nay ra sao. Đại sư im lặng lắng nghe, không tỏ vẻ muốn nói chen vào một tiếng nào.

Sau khi tôi đã nói xong, ngài nói: "Nghe anh nói từ nãy giờ, tôi có thể thấy được rằng anh đã tới tình trạng không còn tin tưởng được ở điều gì nữa. Nhưng trong việc học đạo, không thể nào làm được gì nếu không tin tưởng nơi người thầy của mình. Anh có tin được tôi không? Nếu anh tin được, tôi sẽ nhận anh ngay bây giờ, ngay trong tình trạng này. Nhưng nếu anh không thể tin tưởng được tôi, thì anh có ở đây cũng chỉ phí thì giờ, và tốt hơn là anh nên trở về chốn cũ của mình."

Zuigan đại sư, ngay từ đầu, đã khẳng định một cách kiên quyết về điều luật phải tin tưởng hết lòng nơi thầy của mình, nhưng tôi lúc đó chưa có đủ hiểu biết để có thể nói một cách sẵn sàng và thành thực rằng: "Dạ được!"

Đại sư lúc đó đã bảy mươi tuổi, và tôi tự nhủ thầm. "Ông già lắm cảm! Ông ấy là hòa thượng trụ trì chùa Diệu Tâm hay chùa Đại Đức thì đã sao. Thiếu gì "nhân vật quan trọng" trên đời này cũng chẳng ra cái gì. Nếu tin tưởng dễ dàng, không điều kiện như vậy được một người tôi mới chỉ gặp lần đầu, thì tôi đã tin được vào một cái gì trước khi tôi đến đây rồi! Chẳng phải là tôi đến đây chỉ vì tôi không thể nào tin tưởng dễ dàng được cái gì sao?"

Tất cả những ý tưởng kia chạy băng ngang qua trí óc tôi, nhưng ngay từ đầu tôi đã biết là nếu tôi nói ra, tôi sẽ bị trả lời thẳng thừng là: "Nếu vậy thì anh đến đây chỉ mất thì giờ vô ích. Hãy trở về đi."

Tôi tự nghĩ, dù cho tôi có nói láo, nhưng miễn là tôi có nói những lời ấy ra, vị thầy sẽ cho tôi được ở lại, nên bèn nói: "Con tin tưởng nơi thầy. Xin thầy hoan hỉ nhận con."

Lúc ấy, tôi không hề biết chút gì về sức nặng của chữ “Con tin tưởng”, nhưng đó là một bài học mà tôi được dạy ngay sau đó, trước khi hết ngày.

Không có gì là rác

“Hãy đi theo ta,” đại sư ra lệnh, và ngài giao cho tôi công việc đầu tiên, đó là quét dọn vườn. Đi cùng với lão sư bảy mươi tuổi ra ngoài vườn, tôi bắt đầu làm việc quét dọn với một cây chổi tre. Những vườn thiền trong khuôn viên các chùa thường được bố trí cẩn thận với những loại cây cho lá rụng quanh năm. Không những mùa thu những cây phong lá rụng đầy, mùa xuân đến những cây sồi và cây khuy nh diệp cũng thay lá luôn. Khi tôi vừa đến đó vào tháng tư, mảnh vườn đã rải rác đầy lá rụng khắp nơi.

Con người (hay có lẽ là tâm tôi thì đúng hơn) thật sự ra rất là xấu tính. Tôi đứng đây, trong tâm đang rửa thầm “ông già lắm cảm” này và chống lại ngay cả cái ý tưởng là có thể tin tưởng dễ dàng được một điều gì như vậy; nhưng cùng lúc đó, tôi lại muốn ông già này chú ý tới tôi, nên tôi cầm chổi lên quét lia quét lịa. Chẳng mấy chốc tôi đã vun đám lá rụng thành một đồng lớn. Hăng say tỏ ra vẻ chăm chỉ, tôi hỏi: “Đại sư, con vứt đồng rác này đi đâu?”

Lời nói vừa mới ra khỏi miệng tôi, ông đã mắng ngay:

“Không có rác gì hết!”

“Không có rác à.. thế sao, thầy xem cái đồng này,” tôi gắng chỉ cho ông thấy đồng lá trước mặt.

“Vậy là mi không tin ta hả! Có phải không?”

“Không phải thế.. nhưng.. con phải vứt mấy cái lá này đi đâu bây giờ?” Tôi chỉ còn biết nói như vậy.

“Mấy cái lá ấy không vứt đi đâu cả!” Ông lại gầm lên.

“Vậy con phải làm gì?” Tôi hỏi.

“Đi ra nhà kho đằng kia lấy cho ta cái túi đựng than”, thầy ra lệnh.

Khi tôi trở lại, thầy đang cắm cúi cào cái núi lá kia, sàng cho những lá nhẹ lên trên mặt, và đất cát, sỏi đá nặng hơn cho rơi xuống dưới. Sau đó ông bắt đầu nhồi lá vào trong cái túi tôi đem ra từ nhà kho, lấy chân dậm cho chúng xẹp xuống. Sau khi đã nhét chặt tới chiếc lá cuối cùng vào trong túi rồi, ông nói: “Đem cái này ra nhà kho. Mình sẽ dùng nó để đun nước tắm.”

Trong lúc đi ra nhà kho, tôi thậm công nhận rằng cái túi lá tôi đang mang trên vai này có lẽ chẳng phải là rác; tôi cũng nhủ thậm rằng cái đồng còn lại ngoài vườn kia rõ ràng chỉ là rác, và không có gì khác hơn là rác cả. Nhưng khi trở lại, tôi thấy Thầy đang ngồi xồm trên cái đồng còn lại, lượm ra từng viên đá. Sau khi Thầy đã cẩn thận nhặt lên viên đá cuối cùng, ông nói: “Lấy mấy đá sỏi này ra trải ở dưới ống máng nước mưa.”

Khi tôi trải những viên đá trộn lẫn với sỏi đã có sẵn ở đó, và lấp đầy những chỗ bị xoáy bởi nước mưa, tôi nhận thấy những lỗ này không những được lấp đầy, mà trông còn đẹp hẳn lên. Tôi lại phải công nhận rằng những viên đá này cũng không xếp loại là rác được. Nhưng chưa hết: vẫn còn những miếng đất, những mảnh rêu sót lại từ cái đồng hôi nầy. Ai có thể làm gì được với những thứ đó, tôi tự hỏi.

Tôi thấy Thầy đang cúi húi nhặt những miếng này lên và để chúng vào trong lòng bàn tay, từng cái một. Ông đảo mắt tìm kiếm những cái khe, những chỗ lõm trên mặt đất, rồi trám chúng vào đó và đập chân lên cho bằng. Rốt cuộc, chẳng còn lại một chút gì từ đồng lá hôi nầy cả. “Sao?” ông hỏi. “Mi có hiểu hơn được một chút nào chưa? Từ nguyên thủy, dù là người hay vật, chẳng có cái gì là rác cả.”

Đây là bài pháp đầu tiên mà tôi được nghe từ Đại sư Zuigan. Tuy bài pháp đó có gây cho tôi một ấn tượng, nhưng tiếc thay, tôi không có đủ trí tuệ để đạt ngộ khi nghe những lời lẽ đó.

“Từ nguyên thủy, dù là người hay vật, không có cái gì là rác cả.” Những lời lẽ này chỉ thẳng tới chân lý căn bản của Đạo Phật, một chân lý tôi chưa thể nhận ra được trong những ngày tháng đó.

“Kỳ diệu thay! Mọi chúng sanh vốn là đều là Phật, đều có sẵn trí huệ và đức hạnh nơi mình. Chỉ vì chấp chặt nơi những vọng tưởng sai lầm mà chúng sanh mới không thể nhận ra điều đó được.” Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thốt lên điều đó trong giây phút ngài được giác ngộ.

Nói một cách khác, mọi chúng sanh nguyên thủy vốn đã toàn hảo, nhưng bởi vì bám víu vào những khái niệm si mê, nên họ không thể nhận thức được Phật tánh có sẵn nơi mình.

Trong giây phút chớp nhoáng, màn sương che phủ trước mắt ngài tan biến đi, và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thấy được chân lý hiện tiền. “Từ đó tới giờ, ta đã nghĩ rằng tất cả chúng sanh trong thế giới này chỉ sống trong sự đau khổ và khốn cùng, trong những bất hạnh sâu xa. Nhưng thực ra, chẳng phải là tất cả mọi chúng sanh, ngay nơi hiện thân của họ, đều đang sống trong tánh Phật, đều đang có sẵn sự toàn hảo tuyệt đối đó sao? Và chẳng phải là điều này không chỉ áp dụng cho những người đang khỏe mạnh an vui nơi thân và tâm, mà còn với những kẻ mù lòa, những kẻ tật nguyền không có tay chân, phải kéo lê thân xác mình một cách khó khăn đó sao? Chẳng phải là mỗi người trong chúng ta, ngay trong trạng thái hiện tại của mình, đều là một thực thể toàn hảo, không khiếm khuyết đó sao?” Lòng đầy cảm kích và kinh ngạc, Đức Phật đã thốt lên như vậy trong giây phút giác ngộ của ngài.

Mỗi năm, tôi đều đi Hokkaido để thuyết giảng, và có một năm, sau khi nghe tôi nói chuyện, một thiếu phụ xin đến gặp tôi. Thiếu phụ này, vốn là người rất sùng mộ đạo Thiên chúa, đã nói như sau: “Nghe thầy nói chuyện hôm nay, con thấy rằng tất cả những điều Đạo Phật muốn khuyên người ta làm chỉ là buông bỏ hết đi những dục vọng. Trong khi đó, đạo Thiên Chúa nói rằng: “Hãy hỏi xin, người sẽ được cho. Hãy tìm kiếm, người sẽ được thấy. Hãy gõ cửa, cửa sẽ mở ra cho người. Những lời dạy đó đáp ứng được những kỳ vọng của giới thanh niên trẻ tuổi như con đây. Thầy nghĩ sao về vấn đề này?”

Tôi trả lời cô ta bằng một câu hỏi khác. “Nói như thế có nghĩa là không cần biết cô gõ cửa như thế nào, tìm kiếm ra sao, cô cũng sẽ được ban bố, cũng sẽ được mở cửa ư? Chẳng phải là trừ khi người ta tìm kiếm và gõ cửa cách nào để có thể cảm ứng được với Tâm của Thượng đế, cửa mới mở ra được, và điều ước nguyện mới được ban cho sao?”

Tôi đã nghe nói đến câu nói của đạo Thiên chúa rằng: “Ta làm ra con đường của mình, nhưng Chúa sẽ định hướng những bước đi trên đó.” Một cách tóm tắt, ta có quyền ước muốn và lựa chọn, tìm kiếm tha hồ, nhưng Thượng đế mới định đoạt những nguyện vọng của ta có thể thành tựu được hay không.

Cũng vậy, Đạo Phật không chỉ nói là phải vứt bỏ hết mọi ước muốn, dẹp hết mọi tìm kiếm. Nhất là ở trong sự tu tập Thiền, chúng ta gõ vào cánh cửa ấy qua sự hành trì thật gặt gao, hầu như là có thể mài dũa tới tận xương tủy của mình vậy. Tuy nhiên, đạo Phật chỉ ra rằng, sau khi đã tìm kiếm hết tất cả, điều chúng ta đạt được lại là sự nhận thức rằng những gì ta tìm kiếm vốn đã luôn luôn có sẵn nơi ta, rằng sau tất cả những công phu miên mật, chúng ta thức tỉnh thấy được rằng thật ra là cửa đã sẵn mở từ trước khi chúng ta bắt đầu gõ vào đó.

Như vậy, các bạn thấy rằng, Đại sư Zuigan đã chỉ ra sự thật căn bản nhất từ đầu khi ngài nói, “Từ nguyên thủy, dù cho ở người hay vật, không có gì là rác cả.” Đáng tiếc là tôi đã không hiểu được ngài. Tôi tiếp tục làm ra vẻ như mình là một đệ tử đang tin tưởng hết mình vào Thầy, nhưng trong thâm tâm tôi vẫn thường chê bai và chống đối lại. Nói trắng ra là, gần như hầu hết những lời thầy nói đều làm cho tôi cảm thấy bực bội.

Chỉ còn biết lau chùi

Nhiều người thường khinh rẻ những hoạt động cần thiết cho nhu cầu căn bản hàng ngày, nhưng đối với tôi, những việc đó không được xem là lam lũ chân tay. Nếu bạn muốn nhìn phong cảnh bao quát toàn diện ở ngoài, bạn phải trèo lên một địa điểm cao mới thấy được rõ. Nhưng nếu bạn muốn thấy tâm con người, bạn phải bước xuống mà nhìn từ một chỗ thấp.

Ngay sau khi vào thiền viện, tôi đã phải làm điều đó qua công việc lau dọn hàng ngày. Từ sáng đến tối, tâm trí tôi không còn có gì khác hơn là chỉ biết đến lau chùi. Điều đó dẫn đến một kinh nghiệm oái ăm, phát hiện ra một khía cạnh gai góc trong sự tu tập.

Nếu có người nào đó biết rằng họ sẽ hiểu được phần nào chân lý qua việc quét dọn lau chùi, họ có thể bị vướng mắc trong sự thực hành này và rồi nhận ra rằng thực ra họ đang đi xa rời khỏi sự nhận thức chân lý ấy. Tâm của họ đã bị chướng ngại bởi chính sự thực hành này.

Một buổi sáng, sau khi tôi đã dọn bữa điểm tâm và mời ngài ra dùng, Zuigan đại sư chậm rãi bước ra phòng ăn nói rằng: “Này, đi vào phòng của ta, đứng ở chỗ cái bàn nhìn về phía bệ thờ xem.”

Thường thường, tai của một sa di mới nhập viện hay nghe thấy giọng nói của thầy mình như là đang tức giận. Vì thế, khi nghe Thầy nói vậy, tôi giật mình nghĩ thầm: “Chết rồi, mình lại quét dọn hỏng gì nữa đây” và rồi lập tức chạy vào trong phòng thầy.

Phòng của thầy rất nhỏ hẹp, chỉ độ bốn chiều rưỡi (diện tích chừng 3m x 4m). Khoảng cách giữa bàn của ông với bệ thờ chưa đầy hai mét, nhưng mặc dù tôi đã xem xét cẩn thận khu vực này, tôi cũng không tìm ra được một vết bụi hay một giọt nước nào nhỏ xuống. Tôi bò ra sàn nhà tìm khắp nơi, nhưng chẳng thấy chỗ nào có vẻ có vấn đề cả.

Tôi ngồi thừ người ở đấy, cố tìm hiểu tại sao Thầy lại giận dữ với mình, nhưng không thể nào nghĩ ra được. Thôi cũng đành, lại phải ra chịu đựng sự mắng mỏ thôi, tôi vừa nghĩ vừa đi trở lại phòng ăn. “Con không hiểu con đã làm gì sai trong việc quét dọn phòng thầy,” tôi bứt rứt nói, “Xin thầy dạy cho con biết.”

“Đồ ngu!” Ông quát lại. “Ai bảo là mi làm gì sai trong việc quét dọn đâu? Sáng nay ta vừa cắm một bông hồng Sharon ở trong cái lọ. Trông nó thật hài hòa với tấm liễn ở trên, thật là đẹp mắt, nên ta bảo mi đi vào đó xem. Mi có thấy cái bông hồng chứ?”

Tôi chợt nhận ra rằng, sự thực là tôi chẳng để ý thấy cái bông hồng nào cả. Tôi trở lại phòng Thầy để nhìn. Bệ thờ được đặt trước một bức tường xưa đã đứng đó từ hơn 250 năm nay, màu sắc đã sẫm lại. Trên bức tường mờ tối đó, một tấm liễn treo dọc xuống, vẽ theo kiểu thư pháp một chữ “Lộ” (sương) duy nhất.

Khi một vị thiền tăng viết chữ “Lộ”, ông không có ý muốn nói đến một hiện tượng thiên nhiên, mà ngụ ý đến sự hiển lộ trực tiếp. Không có gì có thể che dấu ở đâu được. Chân lý, hay Pháp, đều lộ ra ở khắp mọi nơi, khắp mọi vật. Phật tánh đều lộ ra trong tất cả vạn pháp. Nếu ta để cho những lớp vẩy che mắt chúng ta rơi xuống, ta sẽ nhận ra rằng tất cả mọi thứ, trong tất cả mọi nơi đều hàm chứa chân lý tràn đầy; mọi thứ mọi nơi đều tràn đầy tính Phật, mọi thứ mọi nơi đều có chân giá trị của chúng. Đó là ý nghĩa chữ “Lộ” của tấm liễn treo tường kia.

Bên dưới tấm liễn, một đóa hoa lớn màu trắng tinh khiết dường như đang nổi lên từ bức tường vô cỏ, chan hòa một vẻ đẹp huyền diệu trước mắt người xem.

Chỉ mấy phút trước đây thôi, tôi đã không thấy được đóa hoa đó. Mắt của tôi đã đóng chặt lại không thấy nó. Đó chính là cái khó khăn gặp phải trong sự tu tập.

Sự bỏ sót ấy của tôi trở thành một đề tài cho những bài giảng dạy của thầy. Sau khi tôi đã phạm phải lỗi lầm này, Zuigan đại sư thường hay nói trong những câu chuyện là: “Nếu tâm ta bị vướng mắc, bị chướng ngại, ta sẽ không thể thấy được ngay cả những vật mà mắt ta đang nhìn đến. Có biết không, hôm trước đây, có một tên ngu muội ngồi kia...”

Lời răn dạy của Không Tử

Vị lão sư bảy mươi tuổi của tôi đã học hành chuyên cần ở Trường Đại học Tokyo và đã tốt nghiệp thủ khoa trong khóa; ông đã thâu tỏ con đường Thiền đang đi và rồi đã là viện trưởng của hệ thống các thiền viện Đại Đức. Đó là tiểu sử thân thế của ông, trong khi tôi đây ... tuổi sắp xỉ đôi mươi, chẳng có gì để phô trương ngoài học vấn trung học của thời xưa cũ, chẳng bao giờ lên đại học ... tôi đã là đệ tử của ông. Với vị trí thấp kém của mình, tôi ngưỡng vọng lên Thầy như một người ở dưới ngược lên nhìn núi Hi Mã Lạp Sơn.

Và thế là tôi, trong những ngày mới vào tu tập đó, chưa chi đã thấy tuyệt vọng khi nghĩ đến tương lai, cảm thấy như là chẳng có ích lợi gì để tiếp tục, và tự hành hạ mình với ý tưởng là không thể nào mình xứng đáng để có ngày bước thế vào bước chân của Thầy được. Thịnh thoảng, khi tiếp được một vài sự ngợi khen của Thầy, tôi thấy mình như bay vút lên trên mây cao, nhưng rồi sau đó lại rơi ngay xuống vực sâu của tuyệt vọng.

Sự khó khăn của tôi không phải là riêng biệt. Có lẽ gần như tất cả mọi người, từ thời xa xưa cho tới nay, khi bắt đầu học đạo đều phải trải qua những tình huống như vậy. Một thí dụ là Tử Lộ, học trò của Không Tử ở Trung Hoa ngày xưa. Tử Lộ đã sống một cuộc đời phóng đảng cho đến khi ông tình cờ đâm bổ vào một lớp học trong đó Đức Không Tử đang dạy Đạo cho đệ tử của ngài. Bị thu hút bởi cá tính của vị Thầy, Tử Lộ đã trở thành học trò của ngài. Tử Lộ vốn là một người rất tự tin nơi sức mạnh thể lực của mình, nhưng rồi ông sớm nhận ra rằng Không Tử không những là một người dạy Đạo bằng sự ôn hòa và đức hạnh của mình, mà còn có một sức mạnh mà Tử Lộ không

thể nào sánh bằng. Không Tử thông hiểu sâu xa tâm lý của tầng lớp dân chúng hạ lưu, khiến Tử Lộ phải tự hỏi không biết trước đây Ngài đã có đời sống như thế nào. Kiến thức của Không Tử sâu rộng đến nỗi các đệ tử của Ngài đều không ai hiểu được ngài như thế nào cả. Tuy là một đệ tử rất chuyên cần, Tử Lộ cũng e ngại rằng mình sẽ không thể nào bắt kịp được Thầy.

Trong một dịp, Đức Không Tử buông lời khen ngợi một trong những đệ tử của ngài là Nhan Hồi, nói rằng: “Hay thay Hồi sinh! Chỉ sống với một cái bát tre, một ngậm nước, ở trong một ngõ hẻm chật hẹp. Những người khác chắc sẽ thấy đời sống đó buồn chán không chịu nổi, nhưng Hồi lúc nào cũng vẫn lạc quan, vẫn giữ vững tinh thần như thường. Thật là đáng ca ngợi!”

Ý của Không Tử muốn nói là: “A, thằng đệ tử Hồi đó của ta, nó thật là một người phi thường. Nó ăn thức ăn tồi tàn nhất, uống nước lạnh không thôi” - Ở bên Tàu vì nước xấu, cho nên uống trà là một sự thường tình, mà nếu trong cuộc sống chỉ có uống nước lạnh không thì quả là một điều đáng chú ý! - “và ở trong một căn nhà lụp xụp. Hầu hết mọi người sẽ thấy đó là một điều khổ hạnh không chịu nổi và sẽ cảm thấy tuyệt vọng. Nhưng Nhan Hồi thì không thế! Dù cho có cuộc sống như vậy, cũng không có gì ngăn cản được anh ta hoan hỉ đi theo con đường Đạo. Thật là một con người kỳ diệu thay!”

Lúc đó, Jan Yu, một đệ tử đang có mặt, đã nêu lên rằng: “Không phải là con không tin vào Đạo mà thầy và các vị sư huynh tiền bối như Nhan Hồi đã thực hành. Nhưng có điều là có những người trong chúng con không đủ khả năng để làm được như vậy.”

Không Tử khi ấy, thật khác với lúc thường, đã trách mắng Jan Yu một cách nặng nề về sự giải đãi này, “Thiếu khả năng là một cái cớ cho những người ít nhất đã từng thử một lần, đã đi được một phần nào đường. Nhưng người! Ngay trước khi người bắt đầu thử cái gì đã tự giới hạn khả năng của mình rồi!”

Không Tử đã răn dạy cho Jan Yu một bài học đích đáng.

Tất cả mọi người chúng ta đều có những lúc muốn thốt lên những lời như vậy, muốn trốn tránh trách nhiệm của mình. Ngay cả tôi, khi đang kể lại câu chuyện răn dạy Jan Yu này, cũng đã từng cảm thấy y như ông ta khi còn là một đệ tử. “Không thể nào được. Thầy làm được những

điều ấy vì ngài thông hiểu Phật pháp, vì ngài là một con người vĩ đại. Nhưng tôi, tôi chỉ là một con người tầm thường ..." đây không phải là sự khiêm nhường, mà là sự bào chữa vì đã tự nuông chiều mình!

Và bây giờ, tôi nhận ra rằng các đệ tử của tôi sẽ có những hình ảnh thế nào về tôi. Có thể là họ không ngưỡng vọng tôi như tôi đã ngưỡng vọng Zuigan đại sư, nhưng họ dường như vẫn nghĩ rằng không thể nào họ có khả năng sánh bằng với tôi được.

Nếu thực là như vậy, từ đó tới giờ tôi đã hoàn thành được những gì? Tôi không có hứng khởi muốn vào học trường Đại học Tokyo và tốt nghiệp ở đó ra như đại sư Zuigan. Tôi cũng không trở thành Viện trưởng một thiền viện nào. Điều tôi làm được chỉ là: khi đến lúc phải làm việc trong bếp, tôi đã dùng hết sức mình để làm việc trong bếp.

Trên đời này bạn không thể nỗ lực làm gì mà không kể đến giá trị của chính sự nỗ lực đó. Trong mỗi thứ và trong tất cả đều thể hiện tâm của mình trong đó, đều là sự hiển lộ của Phật, sự biểu thị của Pháp. Khi tôi mới bắt đầu bước vào tu viện, đại sư Zuigan, đang đứng quét vườn bên cạnh tôi, đã chỉ ra cho tôi điều đó khi ngài nói rằng: "Sao, mi đã hiểu chưa? Từ nguyên thủy, dù ở người hay vật, cũng không có gì là rác cả." Tuy vậy, tôi đã phải mất thời gian đi một đường vòng xa thực hành tu tập mới hiểu được điều này.

"Khi cầm chổi lên, hãy trở thành cái chổi ; khi bưng bát cơm, hãy trở thành bát cơm." Đó là những câu nói thông thường ở trong Thiền, nhưng vấn đề là: làm sao thực hành được trong đời sống hàng ngày đây?

Việc phải lo

Trong những thiền tự, bữa điểm tâm bằng cháo được tiếp theo với tuần trà trong phòng của vị thiền sư. Thiền sư duyệt qua công việc phải làm hàng ngày trong khi một ấm trà xanh bột được khuấy kỹ rồi dâng lên cho ông đầu tiên, và những người khác tiếp theo. Khi tôi mới đến học đạo với lão sư Zuigan, có một nữ nhân, tên là Okamoto, cũng đang sống ở trong chùa Daishuin. Người đàn bà lớn tuổi này đã tốt nghiệp trường nữ đại học Ochanomizu dưới triều đại Taisho và đã làm việc trong ngành giáo dục nữ sinh trong nhiều năm, cả ở Tokyo lẫn Kyushu. Khi đã ngoài 40 tuổi, cô trở thành một đệ tử nghiêm túc của

Thầy. Cô xin nghỉ việc và dọn đến ở gần với Thầy, và, lúc nào cũng trong bộ quần áo lao động thùng thình, cô đã chăm nom săn sóc Thầy cho đến khi ngài viên tịch. Vào lúc ấy, ở chùa chỉ có ba chúng tôi, và trong khi dùng trà Đại sư thường nói chuyện với cô Okamoto, nhưng ngài chẳng bao giờ thêm nói với tôi tiếng nào.

Một hôm cô Okamoto, có lẽ vì thương hại, đã đem tôi vào câu chuyện. “Còn con nghĩ thế nào, Morinaga?”

“Không, không,” Lão sư nói chen vào. “Nó chưa đủ tư cách để nói trước mặt ai hết.”

Theo quan niệm của lão sư, muốn nói chuyện trước người khác, người ta phải tự biết mình hoàn toàn mới được. Sự nhận biết bản thể của chính mình được gọi là Kiến Tánh trong thiền môn. Những người chưa kiến tánh được coi như chưa đủ tư cách để nói chuyện trước mặt người khác.

Sự việc này làm tôi tức tối, và một lần nữa tôi lại rửa thầm trong bụng, “Ông già đáng ghét! Ông ấy nói chẳng có người nào, vật nào là rác cả, nhưng ông ấy đối xử với mình có khác gì rác rến đâu?”

Tôi chỉ nghĩ thầm như vậy thôi. Nhưng nếu tôi dám tỏ lộ thái độ ra ngoài, chắc mọi sự sẽ chấm dứt ngay! Lão sư chắc sẽ nói thẳng với tôi không ngần ngại rằng: “Thế à, vậy thì mi trở về nhà đi. Không ai có thể học đạo với một vị thầy mà không tôn kính và tin tưởng vị thầy ấy được.”

Qua kinh nghiệm của tuần trà này, tôi hiểu rằng sự tin tưởng thực sự tức là sự chấp nhận mà không có quyền thắc mắc. Tôi phải đồng ý nhận bất cứ công việc gì, cho dù nó khó khăn vượt bực đến đâu. Cho dù tôi có được bảo phải làm ba việc cùng một lúc, cho dù tôi được bảo phải làm điều gì tôi chưa từng làm, tôi cũng không bao giờ, dưới bất cứ hoàn cảnh nào, được nói rằng: “Con không làm được. Điều đó không thể làm được.”

Nếu vậy, tôi phải làm sao bây giờ? Sống chết, tôi cũng phải dồn hết mọi nỗ lực tập trung vào công việc ... đó là điều duy nhất tôi có thể làm được. Điều đầu tiên mà Đại sư đã nhồi nhét vào trong tôi là phải tin tưởng nơi vị thầy. Điều đó có nghĩa là tôi phải lo làm công việc của chính mình, qua sự cố gắng toàn diện, và không được than phiền chút nào.

“ Không thể làm được ”

Khi xưa lúc cha mẹ tôi còn sống và khỏe mạnh, tôi thường cần nhằn suốt ngày, và câu nói “Con không thể làm được” lúc nào cũng sẵn sàng trên đầu môi chót lưỡi của tôi. Tuy vậy, tôi để ý thấy rằng câu “Con không thể làm được” mà lúc nào tôi cũng nói luôn hôm nay, thực sự ra không phải là một lượng định vô tư về sự thiếu khả năng một cách khách quan, mà sự thiếu khả năng đó là dựa trên sự lượng định đầy chủ quan của tôi về năng lực của mình vào thời điểm đó.

Khi bạn nghĩ rằng bạn có khả năng, tỷ như là, tới 10.0 chẳng hạn, tất cả những gì lên đến 9.9 là có thể làm được; cái cảm tưởng “Không thể làm được” khởi lên đúng vào lúc bạn được giao cho một công việc lên đến 10.1. Người nào mau chóng cho rằng một công việc nào đó là không thể làm được sẽ không bao giờ làm được một việc gì quá 10.0. Người đó sẽ chẳng bao giờ khá hơn được. Vì vậy, bạn không bao giờ nên nghĩ rằng, “Tôi không làm được”.

Không cần biết thầy của mình đòi hỏi mình tới mức nào, bạn phải luôn luôn làm tròn nhiệm vụ. Bạn phải cố gắng không ngừng để lo cho xong việc, và trong khi bạn leo thang ... từ 10.1, 10.2, 10.3 ... bạn sẽ dần dần phát triển, lần đầu tiên, một khả năng mà bạn không bao giờ ngờ là bạn có thể có được.

Giả tử như bây giờ Thầy tôi ra lệnh, “Giết!” hay “Chết đi!” Tôi có sẽ phải giết, hay chết thực không? Tôi sẽ phải làm gì bây giờ? Nếu nhận những lệnh như vậy, làm sao người ta có thể tin tưởng được vị thầy đó?

Trước hết, chúng ta phải nhận biết rằng người thầy mà chúng ta tin tưởng **sẽ không bao giờ bảo chúng ta làm một điều gì vô đạo đức**. Do đó, khi vị thầy dùng đến chữ giết hay là chết, những chữ này phải có một ẩn ý sâu xa, mà người đệ tử chưa thể hiểu được.

Và rồi, chấp nhận rằng những ngôn từ được dùng có một ý nghĩa khác sâu xa hơn, nhưng không hiểu ý nghĩa ấy như thế nào, người đệ tử thấy mình bị dẫn dắt bởi một mối nghi lớn. Đeo đẳng mối nghi này trong tâm, thường xuyên bị thúc đẩy với ý nghĩ về nan đề trước mắt, người đệ tử dồn hết sức lực để lo tập trung tu tập. Điều đó, theo nhà Thiền, gọi là “đại tín căn”.

Những câu như là “Giết Phật, giết Tổ” và ngay cả “Giết cha, giết mẹ” xuất hiện nhan nhản trong những văn bản của Thiên tông. “Đại tín căn” trong Thiên là làm tới nơi tới chốn những gì được giao cho, đúng với ý nghĩa của chữ này. Bất kỳ bạn có nghe nói gì, bất kỳ bạn có được giao cho việc gì, bạn cũng làm việc đó một cách siêng năng, không một chút phàn nàn. Sự siêng năng này là đặc điểm nổi bật trong thời gian đầu tiên học đạo của tôi.

Điều đó, tuy nhiên, không có nghĩa là tôi thi hành những việc được giao phó một cách đáng tin cậy hay là thành thạo gì. Ví dụ như, có lúc trong ngày đầu tiên của tôi, khi tôi được sai đi lau nhà, tôi quỳ gối xuống sàn nhà, cầm cái giẻ lau trong một tay, lau qua lau lại từ phải sang trái. Tuy nhiên, những sàn gỗ của một ngôi thiền tự thật bao la lớn rộng hơn nhà thường rất nhiều.

“Đồ ngu! Mi tính ngồi đó lau nhà tới bao nhiêu ngày mới xong hả? Phải lau như thế này này.” Khi tôi thấy Thầy quỳ xuống cả hai tay lẫn hai chân, mông chổng lên, lấy hai tay đè lên miếng giẻ trên sàn rồi kéo lê thoăn thoắt suốt dọc hành lang, tôi cảm thấy như những lớp vẩy đang che lấp tầm mắt nhìn của tôi đang rơi xuống đất.

Khi học khoa văn ở trường trung học, những bạn đồng học và tôi thường đọc những sách triết và rồi thảo luận với nhau suốt đêm. Toàn là những câu chuyện lý thuyết! Tôi đã bỏ biết bao nhiêu thì giờ trong những hoạt động đó rất lâu trước khi tôi bước chân vào cổng Thiên. Nhưng tất cả chỉ là lý thuyết, và trong thực tế, tôi còn chưa biết lau nhà cho đúng cách nữa! Tôi cảm thấy thật xấu hổ với mình khi nhận ra điều này, và tự quyết định rằng từ đây tôi sẽ cố gắng làm hết sức mình. Nhưng tôi vẫn chưa biết hướng nguồn năng lượng của mình đến đúng nơi đúng chỗ.

Ban ngày thường có một nhóm thanh niên trẻ đến chùa làm công quả. Nếu một người trong số họ cầm cây chổi lên và bắt đầu quét vườn, tôi sẽ nhảy bổ nào nói: “Đưa đây, để tôi làm!” ... và giằng lấy cây chổi trên tay anh ta. Nếu có một người khác đi lau nhà, tôi cũng sẽ nhào đến, dụi lấy cái giẻ lau, “Đưa đây, để tôi làm!” Nếu có một ai đó đi nhóm lửa để đun nước tắm, tôi cũng sẽ chạy bay vào dành lấy việc, tuyên bố “Áy để tôi làm!”

Cuối cùng, tất cả bọn họ đều kêu lên với tôi, “Bộ thầy không tìm được việc gì làm mà không phải dành lấy việc của người khác hả?”

Lúc ấy, tôi quả tình không hiểu được tôi đã làm gì sai. Có lẽ đó là bởi vì tôi không thể tự xoay xử được điều gì, bằng những nỗ lực riêng của chính mình.

Bây giờ, khi các thiền sinh đến chùa của tôi để tập tọa thiền, việc đầu tiên tôi giao cho họ làm là đun nước tắm. Biết rằng đôi khi họ có thể nhóm lửa dưới một bồn tắm trống không, tôi thường bắt đầu hỏi dò họ vài câu.

“Anh sắp phải sửa soạn đun nước tắm. Việc đầu tiên anh làm là gì?”

Rất nhiều khi, câu trả lời là: “Nhóm lửa.”

“Anh không định đốt tôi đấy chứ hả?” Tôi hỏi.

“Ồ không, đầu tiên con phải cho nước vào đây bồn đã,” thiền sinh sẽ nói vậy.

“Anh chỉ cho nước vào bồn như vậy thôi à?” Câu hỏi này làm họ bối rối vì họ không hề có ý nghĩ là phải cọ sạch bồn tắm trước. Sau khi duyệt qua với họ những cái căn bản ... cọ sạch bồn tắm, bơm nước vào đầy bồn, kiểm soát lại mực nước, đập nắp lên, rồi nhóm lửa ... tôi trở lại để thấy họ đang loay hoay khó xử bên cái lỗ nhóm mồi. Nhìn vào trong lò, tôi thấy vài khúc củi to nằm chắn lên trên đống giấy báo đang cháy rụi.

“Làm thế này lửa sẽ không bắt được, có phải không? Sao không dùng mấy que củi nhỏ hơn?” Tôi hỏi.

“Nhưng bạch thầy, không có que củi nào nhỏ hơn cả.”

“Thế thì chẻ nó ra cho nhỏ hơn được không?”

“Con không biết cái rìu ở đâu.”

“Nếu không biết, tại sao không hỏi?”

Cuối cùng sau đó, người thiền sinh trẻ tuổi bắt đầu đi chẻ củi. Nhưng đó không có nghĩa là sẽ có ngay một ngọn lửa bùng lên. Khói tuôn ra từ cái lỗ nhóm mồi, mà lửa vẫn nhất định không chịu cháy. Khi tôi đến

thanh tra mọi việc, tôi thấy đám tro tàn từ ngọn lửa trước vẫn chưa được bốc đi. Tôi bèn hỏi, “Này, cái gọi là lửa thực ra là gì nhỉ?”

“Thì, đó là một hỗn hợp của oxygen và vật .”

“Oxygen ở đâu?”

“Ở trong không khí.”

“Nếu vậy, sao anh không hốt cái đồng tro này đi để cho không khí có thể vào được dễ dàng? Và nếu ống khói bị nghẽn, anh cũng phải thông cái đó cho sạch luôn nữa.”

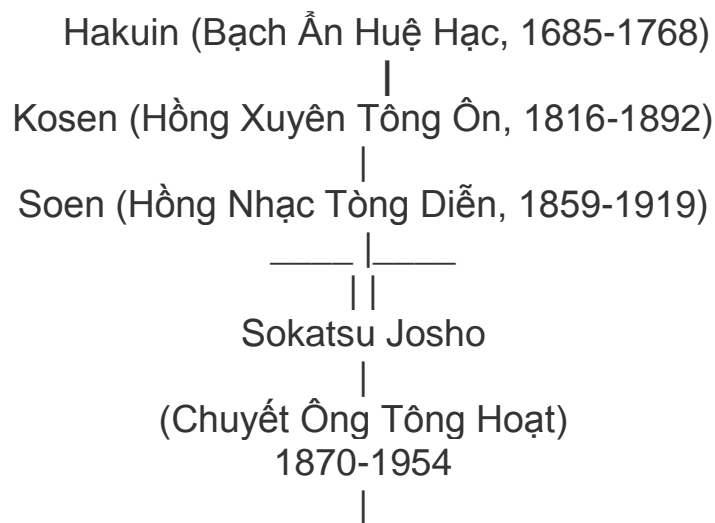
Nếu tôi nói như vậy, người thiên sinh sẽ trèo lên trên mái nhà để thông ống khói, nhưng khi trở xuống thế nào họ cũng đạp chân lên làm vỡ mất vài miếng ngói.

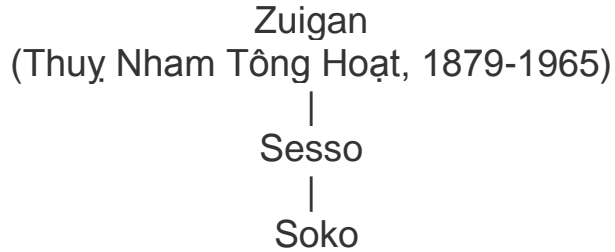
Nhưng tôi không thể cười những người trẻ tuổi này, bởi vì tôi cũng đã có thời giống y như họ!

Giữa thầy và trò

Một buổi sáng trong thời kỳ tôi còn mới vào tu, cô Okamoto hỏi đại sư Zuigan trong khi dùng trà: “Bạch thầy, nếu so sánh đại sư Kosen và Soen, ai giỏi hơn?”

Có lẽ tôi cần phải giới thiệu một chút về tông phái của tôi qua đồ biểu dưới đây để trình bày được rõ ràng hơn:





Tôi là “Soko” ở dưới cùng của bảng này, và Sesso là sư huynh của tôi trong hệ phái. Cả hai chúng tôi cùng là đệ tử của đại sư Zuigan, và sư phụ của thầy chúng tôi là đại sư Sokatsu. Nếu bạn đi ngược dòng cho tới tận nguồn gốc cuối cùng, bạn sẽ đến ngay Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Trong Thiền tông, sự truyền thừa của các bậc đại sư đã đạt được giác ngộ qua quá trình tu tập rất là minh bạch. Kinh nghiệm tâm linh này phải được người thầy xác nhận, và chỉ những ai được ấn chứng mới chính thức gia nhập vào tông phái. Tất cả mọi người đều biết rõ ràng ai là người đã được thầy truyền tâm ấn, và sự kế thừa này được giữ gìn rất cẩn trọng. Trong tông Lâm Tế, danh hiệu “lão sư” (Roshi) được dùng để tôn xưng những người được kế thừa trong hệ phái.

Kosen Roshi, người đứng đầu trong hệ phái ở trên, tức là Kosen Imakita, một bậc đại sư xuất chúng đã từng trụ trì chùa Viên Giác (Engakuji) ở Kamakura suốt từ những ngày cuối cùng của thời đại Đức Xuyên trải dài cho đến thời Minh Trị trong thế kỷ thứ 19. Trong những ngày đen tối Phật giáo bị đàn áp, ngài đã vượt lên trên những phân chia phe phái và nỗ lực bằng mọi cách để phục hưng lại đạo Phật. D.T. Suzuki, một cư sĩ nổi tiếng, đã rất ngưỡng mộ ngài và viết một quyển sách nói về ngài.

Người truyền thừa sau Kosen Roshi là Soen Shaku Roshi, người đầu tiên phổ biến đạo Phật ở Mỹ Quốc, và cũng đã trụ trì chùa Viên Giác (Engakuji) ở Kamakura. Soseki Natsume là một trong vô số người đã học Thiền dưới vị đại sư này.

Chính hai vị này là người cô Okamoto đã nói đến khi cô hỏi Thầy ai là người giỏi hơn.

Lão sư Zuigan, trông rất khắc khổ và không hay nói đùa, đã trả lời với bộ mặt thật nghiêm nghị, “Đại sư Kosen giỏi hơn.”

“Nếu vậy, giữa đại sư Soen và đại sư Sokatsu, ai là người giỏi hơn?” cô Okamoto tiếp tục.

Đại sư Sokatsu mà cô đang nói đến là người đã từ chối không sống trong một tự viện danh tiếng sau khi đã được truyền thừa, mà đi về sống ẩn dật tại một cái am nhỏ xíu gọi là Ryoboan, ở trong khu vực Yanaka của thành phố Tokyo; ở đó ngài đã dạy Thiền cho những cư sĩ. Những phụ nữ đầu tiên nổi danh với lập trường đòi hỏi nữ quyền ở Nhật Bản đã ở trong số rất nhiều các đệ tử của ngài. Vị lão sư Sokatsu này là nhân vật mà cô Okamoto đã hỏi tới, nhưng lão sư Zuigan vẫn trả lời rằng: “Lão sư Soen giỏi hơn.”

“Ồ, thầy ơi! Thế thì tệ quá! Chẳng lẽ tông phái này càng ngày càng xuống dốc tới mức không còn gì sao? Thế thì bây giờ, thầy nghĩ sao, ai giỏi hơn, Sokatsu đại sư hay Zuigan đại sư?” Cô Okamoto nhất định hỏi.

Lão sư Zuigan, đáp lại sự quan tâm của cô về tông phái càng ngày càng xuống dốc, đã trả lời mau mắn, “Ta giỏi hơn.”

Suốt từ đầu cho tới lúc ấy, luôn luôn vẫn là người thầy giỏi hơn, nhưng khi được hỏi về vị trí của chính mình trong tông phái, ông lại bảo rằng, “Tôi giỏi hơn thầy của tôi.”

Điều này làm cô Okamoto vô cùng hoan hỉ, sau đó cô lại hỏi tiếp, “À, nếu vậy thì, Lão sư ơi, thầy với đệ tử của thầy, Sesso, ai là người giỏi hơn?”

Nghe vậy, tôi muốn bật cười lớn lên. Lão sư Zuigan, người đã từng trụ trì các thiền viện Diệu Tâm và Đại Đức, là một đỉnh cao trong thế giới Thiền tông. Trong khi đệ tử của ngài, Sesso, còn chưa có chùa để trụ trì, còn đang sống như người quản tự giữ một ngôi chùa nhỏ trong hệ thống thiền viện Diệu Tâm, mà việc làm chỉ là giữ gìn vườn tược cho sạch sẽ. Bởi vì tôi chưa thể nhìn thấu được những giá trị ẩn tàng trong con người mà chỉ phán xét dựa trên vị thế xã hội, tôi đã nghĩ rằng so sánh lão sư Zuigan với thầy Sesso giống như là so sánh mặt trăng trên cao với con rùa vậy. Không thể nào nói đến chuyện đọ sức giữa hai người ở đây được, và tôi gần như muốn phá lên cười.

Lão sư Zuigan, không cần ngừng lại một giây nào để suy nghĩ, nói ngay: “Cái đó còn phải xem.”

Khi những lời nói này đập vào tai tôi, bộ mặt tôi, lúc đó đang sẵn sàng để cười phá lên, lập tức nghiêm chỉnh lại, và bây giờ dù là ngoài ý muốn, tôi cũng vẫn cảm thấy rung rung như muốn khóc. Tôi thật có

phước mới được một vị thầy như thế này. Ngài có thể mắng tôi thật phũ phàng, gọi tôi là đồ vô dụng, và nói rằng tôi không xứng đáng để nói trước mặt ai cả, nhưng ngài vẫn luôn luôn để mắt đến tương lai các đệ tử của mình. Tôi nhận ra rằng, dù bây giờ phải đương đầu với sự non kém của tôi, ngài cũng đã tin tưởng tôi sẽ trở thành người như thế nào trong một năm, hai năm, mười năm, hay hai chục năm nữa. Từ bấy lâu nay làm việc với tôi, ngài vẫn luôn luôn mang trong tâm hình bóng tiềm năng của tôi trong tương lai cũng như trong hiện tại. Tôi cảm nhận mãnh liệt được điều đó khi ngài nói: “Cái đó còn để xem.”

Và rồi sự việc xảy ra là, vài năm sau đó, thầy Sesso đã tỏ ra xứng đáng với câu nói ấy, đã trở thành người truyền thừa của đại sư Zuigan và rồi trở thành viện trưởng thiền viện Đại Đức. Theo những lời dạy dỗ của đại sư Zuigan, tôi đã ở bên cạnh sư huynh Sesso trong nhiều năm và sau này trở thành người truyền thừa của ngài. Trong giây phút thị tịch, Đại sư Sesso đã đạt được một trạng thái siêu xuất của tâm, không kém gì người thầy của ngài.

Và thế là, câu chuyện trong tuần trà của một buổi sáng ấy, cuối cùng, đã làm cho tôi tin tưởng được Thầy của mình tận đáy lòng.

Nhưng mặc dù vậy, tôi cũng vẫn chưa đi đến đâu trong đường tu của mình.

Chuyện của nó và tôi

Có một câu chuyện nữa cũng miêu tả được tương quan tin cậy mật thiết giữa thầy và trò. Đại sư Soen có một người đệ tử tên là Josho Ota. Người đệ tử này sau đó đã trở thành viện trưởng thiền viện Viên Giác và rồi viện trưởng thiền viện Đại Đức, nhưng câu chuyện tôi kể ra sau đây xảy ra khi ông vẫn còn tu tập dưới trướng của lão sư Soen.

Một ngày mùa hè, có một đạo hữu đến chùa Viên Giác ngỏ lời mời đại sư Soen rằng, “Đại sư, thường ngày ngài vẫn dùng những thức ăn do các vị sư ở đây nấu, nhưng hôm nay nóng nực như thế này, con muốn mời ngài đi ăn tối, một cúng dường nho nhỏ để giúp ngài quên cái nóng đi phần nào.”

Vốn là người rất phóng khoáng, Đại sư Soen trả lời, “Thế à, người sắp cho ta ăn tiệc hả?” Ngài bèn gọi đệ tử Josho theo hầu cận, và rồi đi đến tiệm ăn.

Vì lúc đó là mùa hè, nên những liếp cửa bằng tre chắn ngang những phòng riêng lót chiếu tatami được kéo qua một bên, khiến các thực khách từ phòng này có thể nhìn qua các phòng khác được. Lão sư Soen ăn uống rất tận tình và trở nên hoàn toàn cao hứng. Ông gấp mấy miếng cá sống lên nói, “A, mấy cái rau này quý hiếm quá! Sao mấy ông sư không trồng rau này trong vườn của chùa nhỉ?” và rồi cứ tiếp tục đùa dỡn như vậy cho đến khi, y phục trên người bung ra gần hết, gần như trần truồng, ông nhảy múa um sùm.

Vị lão sư là người rất nổi tiếng, tên ngài được biết đến kể cả ở nước ngoài nữa. Chẳng mấy chốc các thực khách ở những phòng kế bên bắt đầu xôn xao, “Có phải thầy viện trưởng chùa Viên Giác đang nhảy múa trần truồng ở đó không nhỉ?” Josho liền đi ra kéo cánh cửa tre ngăn lại.

Bất ngờ, đại sư nắm lấy cổ áo Josho, mắng ngay: “Ê! Bộ mi chê bai hành vi của ta hả? Mi đóng cánh cửa đó có phải vì mi nghĩ là ta đã làm sai không hả?”

Josho, trong một lúc lung lay niềm tin nơi thầy, tự nhiên đã thấy mình bị đâm đá toi bời.

Các vị thiền tăng thường qua một quá trình tu tập dựa trên cơ sở hành động nhiều hơn lời nói. Nhưng mặc dù vậy, trong tình trạng ma men như thế này, và không thấy có cơ gì chấm dứt sau năm sáu cú đâm đá, Josho, từ đó tới giờ vẫn im lặng và ngoan ngoãn chịu đòn, bây giờ không muốn chịu đựng thêm nữa. Nắm chặt lấy tay thầy, ông nói:” Dù có là đại sư hay không đại sư, thầy cũng không được tiếp tục như thế này.”

Soen đại sư dằn tay ra và trở về chỗ ngồi. Làm như không có gì đã xảy ra, ông tiếp tục uống rượu cho đến khi trở về chùa Viên Giác, vẫn trong tình trạng cao hứng tột độ.

Mặc dù câu chuyện đã chấm dứt ở đó, người đạo hữu đã mời họ đi ăn tối đó cảm thấy rất ái ngại. Biết rằng quan hệ giữa thầy trò nơi thiền viện rất là nghiêm khắc, ông lo lắng không biết lão sư có đuổi Josho đi sau khi họ trở về chùa không. Cảm thấy không thể nào yên tâm được với tình trạng này, ông vội vàng đi đến chùa Enkakuji để làm người trung gian hòa giải.

“Xin cảm ơn thầy đã hoan hỉ nhận bữa cơm cúng dường nhỏ nhoi của con và đã cho con được hân hạnh dùng bữa với thầy,” ông nói với lão sư, “Nhưng con cũng muốn nói thêm rằng, mặc dù Josho đã không được lễ độ với thầy trong bữa ăn, nhưng con tin chắc rằng thầy ấy không có ý xấu gì đâu. Cúi xin thầy, vì nể tình con, mà bỏ qua mọi sự và tha thứ cho thầy ấy.”

“Cái đó là việc của tôi với nó,” lão sư trả lời cộc lốc.

Xin đừng hiểu câu nói đó rằng đây là vấn đề giữa thầy và đệ tử và người ngoài không nên xen vào. Thực sự ra ý của ông là thầy trò ông có thể đâm đá lẫn nhau, nhưng giữa hai người họ không bao giờ có một khoảng cách nào dù nhỏ như sợi tóc. Đối với một người tu thiền, được nghe thầy mình nói như vậy quả là một điều đáng mừng, nhưng đối với một vị thầy, có được một người đệ tử xứng đáng để nói điều ấy ra cũng thật là một điều hạnh phúc lớn lao. Tôi đã nghe kể lại rằng, sau đó, người đạo hữu đang tính xen vào trong quan hệ thầy trò kia đã đỏ mặt ngượng ngùng và rút lui ngay khi nghe câu trả lời cộc lốc đó.

Câu chuyện này nhắc nhở tôi đến quan hệ giữa những võ sĩ sumo và cái vòng đai. Lý do khiến hai người võ sĩ to béo khổng lồ, mà hợp với nhau lại có thể cân đến trên năm trăm pounds Anh, đã đến đấu chiến với nhau, dùng hết sức lực để đánh bại người kia, là vì có một vòng đai ở dưới họ; vòng đai ấy, như sợi dây nối liền thầy và đệ tử, tuyệt đối sẽ không được phá vỡ. Nếu một võ sĩ, dù có khéo léo đến đâu, mà phải đi đấu trong một vòng đai vẽ trên băng đá, chắc hẳn ông ta sẽ cố hết sức mình để làm cho băng đá ấy không bị tan vỡ mất, phải vậy không?

Ba loại đệ tử

Trong tu thiền, có một điều cần làm là phải “phá vỡ bản ngã” ... không có cách nào có thể né tránh điều đó được. Hơn nữa, nếu rút rè không dám phá vỡ bản ngã của mình ... cái thường hay chống trả lại dữ dội khi có nguy cơ bị phá vỡ ... thì coi như sẽ chẳng có hi vọng đạt tới Đạo được. Những người không biết nghiêng rặng chịu đựng, nhất quyết không sờn lòng dù là bị đá đâm bầm dập, bị đánh đui tàn nhẫn, sẽ không thể tồn tại được trong cái gọi là tu thiền này. Vì lý do đó, có thể nói rằng những đệ tử học thiền được chia làm ba loại, tùy vào sự liên hệ của họ với thầy của họ: “Những người xuất sắc nhất ràng buộc với

thầy họ trong sự căm ghét, người tầm thường trung bình trong lòng thương xót, và những người yếu kém nhất là trong sự khuất phục quyền lực.”

Những người xuất sắc nhất là những đệ tử hạng nhất, hay là người có đức hạnh lớn. Nếu nhìn bề ngoài, những đệ tử này trông còn có vẻ hèn học nữa. Thầy càng đối xử với họ nghiêm khắc chừng nào, họ càng cố gắng tiến sâu hơn, thế quyết phải vượt qua cho bằng được, để tỏ cho thầy họ thấy khả năng của họ đạt được như thế nào. Không có điều gì làm những đệ tử này có thể buông lơi ra được.

Những đệ tử tầm thường trung bình là những người thực sự gặp khó khăn trong sự tu tập và muốn rút lui, nhưng cảm thấy họ không thể bỏ cuộc được, khi thấy Thầy đã hết sức tử tế và yểm trợ cho họ. Những đệ tử loại này được lôi kéo nhờ tình thương của người Thầy.

Sau hết, loại đệ tử yếu kém nhất, khi cảm nhận thấy quyền lực độc tôn của người Thầy, họ muốn nương dựa vào “bóng mát cây cổ thụ” ấy. Điều đó có nghĩa là, đối với họ nếu phải nương dựa vào một người nào, thì tốt nhất là người ấy phải có nhiều quyền lực. Câu nói, “Những kẻ thấp kém hay bị hấp dẫn bởi quyền lực” không chỉ dừng lại ở trong cánh cổng của một thiền viện, mà còn đúng với xã hội nói chung.

Tất cả những điều trên nhắc tôi nhớ lại một trong những lỗi lầm mà tôi đã phạm phải khi tôi đã vào tu được một thời gian. Trong một dịp, có một người đã nêu ra một trong những khuyết điểm của tôi, và tôi nổi đóa lên: “Anh biết gì mà nói!” rồi mắng cho anh ta một trận. Tôi đã biểu lộ sự ngã mạn mà người ta đôi khi gặp phải trong bước đường tu, một loại “đầu óc đã bị rỉ sét trong sự tu.”

Khi câu chuyện này đến tai Thầy tôi, người gọi tôi vào trong phòng ngay lập tức, để nói rằng tôi bị đuổi ra khỏi chùa. Người nói bằng cách là: “Thu dọn hành lý đi.”

Áp trán xuống đất, trong ba mươi phút tôi khấn khoản xin lỗi hết lời, nhưng những lời van xin tha thứ của tôi chẳng có công hiệu gì.

“Con làm điều đó vì con đã không suy nghĩ kỹ càng. Cái đó xảy ra chỉ vì con chót lỡ, trong một phút sơ xuất của con thôi.” Tôi nài có ra bào chữa như vậy.

“Nếu đó là một điều mi làm sau khi đã suy nghĩ kỹ càng, và rồi sau đó thấy sự sai lầm của mình, thì điều đó sẽ không xảy ra lại,” thầy đáp

lại, “nhưng nếu nó “xảy ra vì chót lỡ” trong một phút sơ xuất của mi, thì tức là nó đã khởi lên từ một cái gì thâm căn trong tâm của mi, trong tánh khí của mi. Nếu thật như vậy thì lại càng không đáng để được tha thứ!”

Tôi đã dùng hết cách để xin lỗi mà vẫn không được. Cuối cùng, tôi ngẩng người lên, cái thân hình mà từ nãy giờ đã quỳ mọp xuống như một con nhện đang bám lấy sàn, và rồi tôi nhìn thẳng vào mặt lão sư. Mắt của người vốn đã to, mà khi ngài nhìn trừng trừng vào tôi lúc đó, trông như là cả bộ mặt của ngài chỉ còn là hai con mắt khổng lồ. Tôi trừng mắt lại, không chịu thua chút nào.

“Không có chỗ nào cho con đi cả, chỉ có chỗ ở với thầy thôi. Thầy có ném con ra ngoài một ngàn lần hay mười ngàn lần, con cũng tuyệt đối không bao giờ rời thầy ra đâu!” Tôi hét lại.

Đáng ngạc nhiên thay, nước mắt bỗng dâng lên trong mắt thầy, và tôi tưởng chừng như những giọt lệ to long lanh sắp rơi xuống má người. Rồi tôi nghe thầy nói, “Ta tha cho mi đó. Đi ra ngoài lo công việc đi.”

Khi nhớ lại câu chuyện này, tới lúc này, tôi vẫn còn rung rung nước mắt.

Người thầy đem sự khắc nghiệt ra đối với đệ tử để làm khơi động ý chí chống trả, kể cả sự căm ghét, nghĩ rằng làm như vậy người đệ tử sẽ bằng cách nào đó vượt qua được tới đích cuối cùng. Nhưng thật sự không phải thế, khi áp dụng sự đối xử nghiêm khắc với đệ tử, người thầy luôn luôn cầu nguyện cho đệ tử của mình sẽ có thể vượt qua hết được mọi sự. Nếu ngày nay có một đệ tử nào đến nói với tôi rằng:”Dù cho có giết con, con cũng không bao giờ rời xa thầy,” chắc chắn rằng tôi cũng sẽ khóc.

Vì vậy, bạn có thể thấy được tại sao tôi cảm thấy biết ơn khi nghĩ đến cung cách vị Thầy mà hiện nay đã ra người thiên cổ đối xử với tôi. Từ đầu đến cuối, ngài đã hành xử như thể là tôi, một kẻ không ra gì, là một loại đệ tử xuất sắc nhất vậy. Nếu Lão sư lượng định về tôi một cách khác, nếu người đã nghĩ rằng, “Nếu mình không nương tay, thì chắc người này sẽ bỏ cuộc”, thì có lẽ ngài đã đối xử với tôi nhẹ nhàng hơn.

Cho tiền mai táng

Tôi đã kể lại câu chuyện làm sao tôi, một kẻ vụng về chẳng biết làm gì cho đúng cách, đã được huấn luyện trở thành một người ít nhất có thể nấu cơm trên bếp lửa, đun nước tắm, cọ nhà vệ sinh, và làm việc trong vườn được. Và rồi, theo đúng thời đúng lúc, tôi cũng được dạy những điều khác, như là đọc kinh điển và cử hành những lễ nghi thích hợp đối với một vị tăng sĩ.

Rồi một ngày kia, sau khi tôi đã ở chùa Daishuin hơn một năm, lão sư nói với tôi, “Một người, nhất là một người đã xuất gia làm tăng sĩ, cần phải có những giao tiếp với người khác. Mi không thể sống cô lập được. Mi phải có những liên hệ đến nhiều người khác. Tuy rằng một đệ tử học đạo chỉ với một người thầy thôi cũng có thể gọi là đủ, nhưng vì mục đích phải có những liên hệ xã hội khác, mi cần phải đi đến một thiền đường để tu tập ở đó.”

Có hai loại thiền tự. Thường thường các vị sư khi mới xuất gia ở trong một loại chùa cho đến khi tốt nghiệp đại học. Ra trường rồi, những vị tăng trẻ này gia nhập một thiền viện để chuyên tu tọa thiền một cách triệt để. Tôi đã được thầy định đoạt cho gia nhập vào thiền viện Đại Đức để tu trì như loại sau này.

Một tăng sĩ trên đường đến thiền viện chuyên tu đem theo trong mình một cái hộp nhỏ đựng quần áo. Cái hộp đó, theo truyền thống, làm bằng giấy dày được phết lên một lớp sơn mài cho cứng, lớn hơn cái hộp đựng sách một chút. Bát ăn cơm, đũa, dao cạo và đá mài để cạo đầu, kính sách, đồ lót, và áo mưa được gói làm hai gói và cột lại bằng một sợi dây để vị sư đó có thể quây hết những đồ dùng đó lên trên lưng. Ông ta vén áo lên giắt vào lưng quần, nai nịt hai bắp vế, cột chặt lại đôi giày rom, đội nón tre lên đầu, rồi lên đường đến thiền viện.

Tôi đang sắp xếp lại cái hộp quần áo của tôi thì lão sư đi vào hỏi, “Thế nào? Mi đã cột cái hộp lại chưa?”

“Chưa, con đang sắp làm đây.”

“Thế thì đúng lúc quá. Đem cái nắp hộp đi vào phòng của thầy.” Thầy ra lệnh.

Cái hộp này, trông giống như một cái rương nhỏ đựng thuốc, được đóng chặt lại bằng một cái nắp. Không hiểu lão sư có ý định gì, tôi đem cái nắp vào trong phòng của người. Lão sư cầm lấy nắp hộp và để vào

dưới đáy ba tờ giấy một ngàn yen. (vào thời buổi đó, tờ giấy một ngàn yen vẫn còn có giá lắm)

“Mi có hiểu ý nghĩa của cái này không?” lão sư hỏi sau khi người đã bỏ tiền vào.

“Có phải tiền cho con tiêu không?” tôi định hỏi, nhưng đã kịp ngăn lại trước khi thốt ra lời nói, biết rằng tôi sẽ bị mắng ngay lập tức nếu nói điều gì ngu dại.

Lão sư đã quá bảy mươi tuổi khi tôi đến đó xin làm đệ tử của ngài. Lúc đó ngài đã cảnh cáo tôi là, “Ta không biết ta còn sống bao nhiêu lâu nữa. Nếu thầy của mi chết nửa chừng, mi sẽ bị đứt gánh nửa đường tu. Nếu không có ai để nương dựa vào để sống, mi sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Tốt hơn là nên đi tìm một vị thầy khác trẻ hơn.”

“Con vẫn còn ít tiền cha con để lại. Con sẽ không là gánh nặng tài chánh cho thầy đâu,” tôi năn nỉ.

Với lời hứa đó, tôi đã được Lão sư thu nhận vào làm đệ tử dưới trướng. Theo sự thỏa thuận trước này, ông đã chưa bao giờ cho tôi một xu nào để tiêu.

Bây giờ, khi tôi sắp rời chôn này đi đến thiền viện, tôi nghĩ chắc Lão sư, dù luôn luôn có vẻ chắc nịch, cũng có thể cho tôi một ít tiền để tiền đưa. Tuy nhiên, trái ngược với sự trông đợi của tôi, ngài cho biết là, “Đây là tiền Niết Bàn.”

Hình ảnh Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nằm nghiêng một bên khi ngài nhập diệt được biết đến như là “hình ảnh Niết Bàn.”

“Mi sắp đến thiền viện đem thân mạng phó thác ở đó. Nếu không may mắn, mi sẽ bị thất bại và rồi sẽ chết giữa chừng trong lúc tu. Để cho mi không là một gánh nặng với bất cứ ai, ta cho tiền này để mai táng cái thân.”

Lão sư bình thường rất nghiêm khắc và không hay nói đùa. Nghe người nói, với bộ mặt nghiêm trọng, “tiền này là để mai táng người đó,” làm cho tôi ớn lạnh xương sống. Với một quyết tâm mới, tôi tự thề với mình, “Ta sẽ làm được điều đó”!

Tôi đã từng nghĩ về cái chết trước đây, khi còn là một học sinh phải đi ra trận tuyến, tuy nhiên cái chết mà Lão sư đã ám chỉ trong câu ... “Tiền này để mai táng cho người” ... có một ý nghĩa hoàn toàn khác

hắn. Cái chết mà ngài nói đến đó không phải là cái chết của thể xác, mà là cái chết của bản ngã tôi.

Không cần biết chúng ta có khéo léo biện hộ đến thế nào, khi đi thẳng đến gốc của vấn đề, động cơ chính của mọi sự vẫn là để nâng niu cái bản ngã quý giá của chúng ta. Trừ khi chúng ta tu tập để vượt qua được sự vướng mắc ngoan cố vào cái ngã của mình, chúng ta sẽ không mở mắt ra được. Những lời lẽ của Lão sư đã đánh thức tôi như vậy. Tôi cảm thấy những lời người nói về sự mai táng thân tôi như là cái thúc ở bên sườn vậy. Ngày nay, tôi cũng gởi các đệ tử của tôi đến thiền viện với một tờ giấy bạc mười ngàn yen, để mai táng thân của họ.

Ngày hôm sau, khi trời vẫn còn đen như mực, tôi đến phòng Lão sư từ biệt, và rồi rút lui ra cửa sau, bước xuống nền đất ở trên lối ra vào. Một vị tân sa di không được phép dùng cửa trước. Khi với tay lấy đôi giày rơm, tôi nghe tiếng Lão sư bước ra đằng sau. Bởi vì Lão sư luôn luôn là người giữ cung cách uy nghiêm, không phải là loại có thể đi ra tiền đưa đệ tử, tôi ngạc nhiên thấy người đi ra qua cửa bếp phía sau. Hơn thế nữa, người lại còn bước xuống thềm đất, ngồi xỏm dưới chân tôi, và lấy dây cột đôi giày rơm của tôi lại.

Ngượng ngùng, tôi vội vàng rút chân lại và phản đối, “Áy, thầy đừng làm như vậy. Con làm lấy được mà.”

“Đây, đưa chân đây cho thầy,” thầy dục, kéo chân tôi về phía người. Sau khi đã cột mấy sợi dây gọn gàng lên đôi giày, người gõ tay vào mấy cái nút và nói, “Đừng có cầu thả mà làm lỏng mấy sợi dây này.”

Dĩ nhiên, khi tôi đến thiền viện và được nhận vào đây, tôi cũng sẽ tháo dây của những đôi giày rơm này ra. Điều thầy muốn nói, tôi hiểu là, đừng bao giờ sơ xuất làm loe lỏng sợi dây của lời nguyện trong đường tu. Một lần nữa, tôi run người trong ý chí quyết tâm của chính mình, cúi rạp xuống chào Lão sư rồi cất bước ra đi trong bóng tối của buổi sáng sớm tinh mơ đến thiền đường của thiền viện Đại Đức ở Kyoto.

Ý nghĩa của sự can đảm

Khi một vị tăng xin đăng nạp vào trong một thiền viện để tu tập, lúc đến tiền điện của thiền viện ấy, vị tăng bỏ nón ra cất đi trong một góc nhà, trèo lên bậc thang, và lên tiếng gọi. Trong một đại thiền viện, thường có tiền điện lớn mênh mông và một bậc thang dẫn lên

một giải hành lang rộng lớn ngoài xa. Tuy rằng có thể có đến khoảng mấy tá tăng sĩ đang tu tập ở trung tâm của thiền viện, chung quanh bốn bề đều không một tiếng người, không khí im lặng như một cái nhà mồ. Vị tăng gọi lớn, giọng ngân dài, “Quý thầy ơi! Xin mở cửa cho tôi!”, một thủ tục đã được lập ra từ thời xa xưa đến giờ.

Vị tăng xin đăng nạp cảm thấy như giọng nói của mình bị hút vào trong khoảng không gian sâu thẳm của thiền viện. Bây giờ, có tiếng trả lời từ đằng xa. “Ai đây?” Một vị sư xuất hiện, mặc y áo bằng vải thô và trông có vẻ rất kinh nghiệm. “Anh đến từ đâu?” Ông tra hỏi.

Vị tăng trẻ đứng trên bực thềm đưa tay ra trước mặt lễ phép trình giấy tờ mang theo. Trong những giấy tờ đó có đăng lục của tiểu sử cá nhân, một thư giới thiệu vào thiền viện, và một thỉnh nguyện thư trong đó ông nguyện sẽ hi sinh cuộc đời mình cho đạo pháp, tất cả đều viết tay với bút lông và cho vào một phong bì.

Một cách thật trịnh trọng, người mới đến xưng danh tính và nói rõ xuất xứ của mình đến từ quận huyện nào, thành phố nào, ở chùa nào, và đã học với vị thầy nào. Vị tăng nói rằng ông muốn đến đây để gia nhập chúng và có thể treo y bát, gậy của mình ở trong thiền đường nơi đây. Sau đó ông xin cho lời thỉnh nguyện ấy được chấp nhận.

Vị sư bảo thí sinh đợi ở đây rồi biến mất vào phía trong. Một lúc lâu sau trở lại, theo đúng nguyên tắc, vị sư sẽ không nói rằng: “Xin đón chào anh đến đây. Mời đi vào trong.” Thay vào đó, thế nào vị sư cũng đưa lệnh ra là lời thỉnh nguyện của thí sinh đã bị từ chối. Ví dụ như, vị sư có thể nói rằng thiền viện đã đủ chỗ rồi, hay lúc này phương tiện rất eo hẹp, không thể nào kham nổi thêm một người nữa.

Trường hợp của tôi là, bây giờ tôi cân tới 150 cân Anh, nhưng hồi ấy tôi chỉ nặng chưa đến 90 cân và trông toàn là da bọc xương khi đến đó xin vào thiền viện. Tôi bị từ chối với lý do là, “Trông anh có vẻ yếu ớt quá. Sẽ không thể nào đủ sức để theo kịp sự tu tập gặt gao ở đây. Xin hãy đến thiền viện khác mà nạp đơn.”

Có khoảng chừng bốn mươi thiền viện chuyên tu trong cả nước, nhưng bất cứ đến chỗ nào, vị tăng cũng sẽ bị từ chối ở đó. Bị bác rồi, vị tăng cầm lấy cái phong bì bị ném vào mặt lúc nãy, rồi rút lui vào một xó để không cản trở người qua lại. Ông trụ vào một chỗ trên bực thềm, phủ

phục xuống, trán áp xuống đất trong tư thế khẩn cầu cho tới khi nào được chấp nhận gia nhập thiền viện.

Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ của Thiền tông Trung Hoa, là một tăng sĩ xuất thân từ Ấn độ trong thế kỷ thứ 6, cũng là vị tổ chân truyền đời thứ hai mươi tám kể từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Tục truyền rằng Huệ Khả (tiếng Nhật gọi là Eka), người sau này kế thừa Bồ Đề Đạt Ma làm vị tổ thứ hai của thiền tông Trung Hoa, khi đến đó xin học đạo, Tổ Đạt Ma đã hoàn toàn không thèm biết đến ông. Huệ Khả đứng ở cổng và nhất định không chịu di chuyển cho đến khi được Tổ Đạt Ma nhìn tới.

Mấy ngày liền, Huệ Khả đứng yên vị ở một chỗ. Đến ngày 9 tháng 12, tuyết bắt đầu rơi phủ kín đến đầu gối của ngài, nhưng ngài vẫn đứng yên không nhúc nhích. Cuối cùng, Tổ Bồ Đề Đạt Ma quay ra nhìn Huệ Khả và hỏi: “Người làm gì ở đây?”

Khi nghe được tiếng của thầy sau bao nhiêu ngày chờ đợi lâu dài, Huệ Khả, những giọt lệ biết ơn tuôn trào trên má, trình bày ý nguyện muốn đến để cầu đạo giải thoát. Bồ Đề Đạt Ma trả lời một cách phũ phàng, “Đạo vi diệu, đạo vô thượng của Phật chỉ có thể đạt được qua những nỗ lực vô tận, qua sự hành trì cái không thể hành được, chịu đựng điều không thể chịu đựng được. Nay người chỉ có một chút đạo hạnh, một ít trí tuệ nhỏ nhoi, với một tâm nông cạn và đầy ngã mạn, làm sao có thể mong đạt tới chân pháp được?”

Như vậy, Huệ Khả đã bị nói thẳng ra rằng chỉ với một ít trí tuệ, một ít khả năng và một tâm si mê đầy giao động, sẽ không thể nào mong đạt sự giác ngộ chân lý và an lạc được. Để trả lời sự khích bác của Tổ Bồ Đề Đạt Ma và chứng minh rằng ý chí quyết tâm cầu đạo của mình là hoàn toàn chân thật, tương truyền rằng ngài đã rút dao phay ra chặt mất cánh tay của mình. Chỉ khi ngài dâng lên cánh tay bị chặt đầm máu ấy, Bồ Đề Đạt Ma mới chịu chấp nhận cho ngài vào học đạo.

Bắt nguồn từ truyền thống này, những nghi thức để nhập thiền viện tu tập thật cực kỳ cam go, ngay cả bây giờ vẫn áp dụng sau một ngàn năm trăm năm. Tôi đã biết ngay từ đầu là tôi cũng sẽ phải tuân theo những luật lệ của truyền thống này. Do đó, đầu tiên tôi đã bò qua cổng, sửa soạn tinh thần để chịu đựng cái thử tục không thể tránh khỏi này.

Mặc dù vậy, dù chỉ là thủ tục, điều tôi phải chịu đựng cũng thật là khó khăn. Chẳng bao lâu sau khi đơn xin của tôi đã bị từ chối, một vị sư khác xuất hiện, cầm theo một cây gậy bằng gỗ. “Mặc dù người đã bị từ chối không cho nhập viện, người vẫn ngoan cố chường mặt ở đây làm phiền người khác, làm cản trở lối ra vào của thiền viện,” ông nói, “yêu cầu người phải đi ra khỏi đây ngay lập tức.”

Từ trước cho tới lúc đó, tôi vẫn còn được nghe những lời nhã nhặn, nhưng bây giờ thì những câu mắng chửi bắt đầu, mặc dù vậy, tôi vẫn không chịu rút lui. Tôi cứ tiếp tục ở yên chỗ của mình, không động đậy chút nào.

“Ê! Tên kia! Bộ người điếc hay sao?”

Vị sư tiếp theo câu chửi mắng kia với những cú đấm, cú đá, và nguyên rửa hết lời, và chỉ một lúc sau tôi đã thấy mình bị đá văng ra khỏi cổng. Khi tôi ngẩng lên thấy vị sư đã đi vào trong rồi và lối vào đã trống trải, tôi lại len lén đi vào, như một con mèo đang rình mồi, và lại tiếp tục tư thế phủ phục trên bậc thềm. Sau đó, cảnh trên lại tiếp tục xảy ra nhiều lần.

Sự nhẫn nhục của tôi khởi đầu còn tồn tại là vì tôi biết rằng đây là một thủ tục mà tôi phải chịu đựng qua, nhưng dần dần, khi nó cứ kéo dài, tôi bắt đầu thấy bức dọc. “Họ không thấy là họ đã quá đáng một cách không cần thiết sao, khi mình không hề có một chút chống trả lại?” Tuy nhiên, đến tối, những ý tưởng này cũng chẳng còn, và tôi chỉ còn cảm thấy khốn khổ và tủi nhục. Rồi tôi càng lúc càng thương xót cho mình. “Tại sao mình lại để cho họ đối xử như một cái giẻ rách vậy?” Tại sao tôi phải ở trong tư thế khốn nạn này trước cánh cổng đáng ghét này? Cha mẹ của tôi chết rồi, nhưng dù sao tôi cũng vẫn còn trở về Toyama được mà. Tôi vẫn còn họ hàng ở đó, tôi vẫn có thể sống được mà không phải bị đối xử tàn nhẫn như thế này.”

Tất cả những điều đó và nhiều điều nữa đã băng ngang tâm trí tôi lúc đó.

Khi được thọ giới xuất gia, tôi đã phần nào mang một quyết tâm muốn tu hết sức mình. Sau đó, khi Lão sư nói với tôi, “Đây là món tiền Niết Bàn, để mai táng thân người,” tôi đã lại lạnh mình trong một quyết tâm mới. Rồi, khi Lão sư cột lại dây giày rom cho tôi và

khuyến cáo rằng, “Đừng có lơ là mà làm lỏng những dây này,” chẳng phải là lúc đó tôi đã càng thêm quyết chí, nhất định phải đi đến cùng đó sao? Nhưng bây giờ tôi ở đây, chỉ chưa đầy một ngày sau đó, tâm đã đầy dao động, tự hỏi mình tại sao lại ở đây, sao lại phải chịu cảnh khốn cùng như thế này.

Tôi nghĩ rằng con người ta rất là yếu đuối. Nếu không biết tự kỷ luật mình, người ta sẽ không thể tin vào ý chí của mình được. Rất dễ dàng để bị lung lạc. Khi tôi thấy mình đang bị lung lạc, lần đầu tiên tôi đã hiểu được sự hệ trọng của việc tiếp tục bò lại vào trong chỗ tiền đường. Sự tiếp tục bò lại chỗ cũ này được gọi là “bị giữ đứng ở ngoài vườn.” Trong tình trạng bị giữ ở ngoài vườn và đứng đó, vị tăng bị bắt buộc phải làm mới lại quyết tâm ban đầu, phải tăng cường cho quyết tâm đó, phải quyết tâm trở lại, và củng cố sự quyết tâm đó càng xa hơn nữa. Chính vì lý do này mà vị tăng bị bắt phải ở ngoài cửa ra vào tiền đường của thiền viện.

Tất cả răng của tôi ... vốn chẳng mạnh khỏe gì ... bắt đầu cảm thấy như đang long ra, máu nóng trào lên mặt. Tôi nghĩ chắc đôi mắt của tôi như muốn nổ ra khỏi xương sọ, và lưng tôi, với vị thế phủ phục lâu dài như vậy, cũng muốn sụm xuống. Trời vẫn còn lạnh khi tôi đến tiền đường vào đầu tháng ba, vì năm đó tiết mùa đông đã thật khắc nghiệt ở Kyoto. Cái lạnh bắt đầu từ mấy ngón chân, thấm qua chân tôi trong đôi giày rơm ướt đẫm, và dâng lên đến đầu gối, khiến đôi chân tôi tê dại, không còn một cảm giác gì nữa.

Trực diện với con người bất an của mình, trong bất cứ điều kiện nào, và rồi trở về với cái tâm của lúc ban đầu, tự mình đứng dậy sau khi tâm đã thay đổi, suy yếu, và sụp đổ, để rồi củng cố trở lại cái quyết tâm muốn hoàn thành tới nơi lời nguyện ban đầu ... phải chăng đây chính là ý nghĩa của sự can đảm?

Tôi đang làm gì ở đây?

Trong lúc chờ đợi ngoài cổng chùa, tôi bắt buộc phải định nghĩa lại thế nào là sự dũng cảm. Khi còn nhỏ, tôi thường hay phô trương sự dũng cảm của mình bằng cách tấn công người khác, nhưng đó không phải là

dũng cảm. Sự hung hăng đó có thể ví như một con chó nhỏ mà hay sủa thật to. Sự dũng cảm đích thực là chấn chỉnh lại cái tinh thần đã sa sút và kiên tâm theo đuổi mục tiêu ban đầu của mình. Để có thể giữ vững được như vậy, phải tự đặt câu hỏi với mình là: “Tôi đang làm gì ở đây?”

Trong khi bị giữ ở ngoài vườn, nhiều tư tưởng khác nhau đã trôi qua trong tâm trí tôi. Tôi nghiệm ra rằng mỗi con người được vào tu trong thiền viện này đều bẩm sinh ra khác nhau. Mỗi con người đi vào trong cuộc đời này đều có những khả năng khác nhau, những kinh nghiệm và học vấn khác nhau, suy nghĩ những tư tưởng khác nhau; không ai giống ai cả. Trong tất cả những sắc thái dị biệt ấy, nếu ai nấy ở trong thiền viện đều muốn làm theo ý của mình, đều khẳng khẳng rằng, “Tôi nghĩ như thế, tôi làm như thế đấy,” thì việc tu hành rồi sẽ ra làm sao?

Có câu ngạn ngữ rằng, “Rượu mới đổ vào bình mới”. Nếu muốn chuyển hóa bản thân mình bằng cách đem thân đến thiền viện để tu tập, thì đó cũng có thể được ví như cái bình mới, và như thế cần phải xả bỏ hết những kinh nghiệm quá khứ, những kiến thức, và địa vị xã hội của mình. Người thiền sinh phải trở nên trống rỗng hoàn toàn và đi vào trong thiền viện với một tâm khiêm tốn, nhẫn nhục. Ở trong cái xó góc trước cổng chùa này, người sa di thiền sinh bị bắt buộc phải nghĩ cho thấu suốt tất cả những điều ấy và dọn mình để hành động cho thích hợp.

Trong buổi tối ngày thứ ba bị giữ ở ngoài vườn chờ đợi, một vị sư đi ra thông báo với tôi rằng: “Xét rằng kể từ hôm kia tới nay, người vẫn giữ nguyên vị trí ở trước cổng ra vào mặc dù đã bị mắng chửi, đánh đập; nay ra quyết định rằng: người có vẻ cũng có ý chí muốn tu tập, vì thế, người được phép bước vào trong. Tuy nhiên, vì chưa được chấp nhận chính thức vào tu tập ở đây, nên người phải luôn luôn cẩn trọng.” Với những lời nói đó, cuối cùng tôi đã được bước chân vào thiền viện.

Căn phòng tôi được phép vào gồm có một bên là tường và ba bên là liếp cửa bằng giấy mở toang. Tôi đặt cái hộp đồ vẫn đeo trên lưng vào cạnh tường, rồi ngồi xuống đối diện vách tường và bắt đầu tọa thiền. Không có cách gì biết ai đang nhòm ngó mình từ ba vách trống trải kia. Lúc này là lúc tôi không thể nào lơ đãng được.

Ban ngày tôi được cho ăn ba lần và ban đêm được phát chăn chiếu ngủ, nhưng vẫn phải ở năm ngày nữa trong phòng này; như thế, tôi đã bị đặt mình trong sự tự vấn thật căng thẳng suốt trong tám ngày liền. Tôi đã tự hỏi mình biết bao nhiêu lần, “Tôi đang làm gì ở đây? Tôi sẽ làm gì bây giờ?” Dưới áp lực của sự tự vấn này, buộc mình tôi luôn luôn phải quay trở về cái khởi điểm, về cái tâm ban đầu trong sự tu tập của tôi.

Đã bao lần tôi đã trở lại cái khởi điểm ấy, đã bao lần tôi khẳng định lại quyết tâm của mình. Tôi tin rằng sự dũng cảm là kiên trì theo điều mình đã quyết định làm và chịu đựng tất cả những khó khăn gặp phải trên đường. Giữ vững và làm được cái ý định ban đầu ấy - chỉ một điều ấy thôi - cũng đã là dũng cảm thực sự rồi.

Niềm tin vạn năng

Và thế là tôi đã nhập thiền viện Đại Đức và ở đó suốt trong mười lăm năm. Trong thời gian đó, tôi thực tập tọa thiền, rồi dần dà sau đó đã được thầy ấn chứng và tôi cũng đã mắc phải biết bao nhiêu sai lầm. Nhưng dù với tất cả những thất bại ấy, tôi vẫn kiên trì tu tập được, và đó không phải là nhờ những lý lẽ biện luận, mà nhờ những kinh nghiệm cá nhân sống thực. Chính nhờ tôi đã sống trong niềm tin, nên đã vượt qua được những cửa ải khó khăn trong sự nỗ lực tập trung tận cùng, không một lời than van. Thay vì ngã gục khi thấy mình bị dồn vào phía chân tường, dù có vẻ đáng sợ đến đâu, tôi cũng vẫn tự quán xét lại, thẩm định lại, để rồi tiếp tục bước tới. Tôi nghĩ rằng sở dĩ tôi có được sự can trường như vậy là nhờ ở bài học đầu tiên tôi đã nhận lãnh được khi đang cố xin gia nhập vào thiền viện này.

Hakuin Zenji (Bạch Ẩn thiền sư), người được coi như đỉnh cao của tông Lâm Tế, đã khẳng định rằng ba yếu tố cần thiết để đưa tới sự đạt ngộ trong đường tu cũng như trong bất cứ nỗ lực nào là: ***đại tín căn, đại nghi đoàn, và đại phân chí.***

“Niềm tin” (đại tín căn) có nghĩa là tin tưởng nơi thầy mình và nơi chân lý mà thầy của mình là biểu tượng. Nếu phân tích một cách rất ráo, đó là niềm tin nơi năng lực vô tận của Phật tính mà chúng ta đều vốn đã có sẵn.

Trong khi cái yếu tố thứ hai, đại nghi đoàn (mối nghi lớn), xem có vẻ như là đối nghịch với sự tin tưởng, nhưng thực ra nó lại khiến ta thường xuyên ý thức đến sự non kém của mình, cũng như ý thức đến vấn đề mà ta vẫn hằng ôm ấp trong tâm. Từ cái lực nội tại của con người, Phật tính, đã sinh ra một truyền thống trí tuệ thật kỳ diệu, và ta tin tưởng vững chắc nơi trí tuệ này. Nhưng khi tự xét đến sự non yếu của chính mình và thấy không thể chấp nhận được, ta sẽ thường mang một vấn đề thắc mắc trong tâm, một sự xung đột nội tại.

Từ đó ta phải tiến tới trong sự phần chí, có nghĩa là kiên trì tu tập trong sự dũng cảm. Trong tiếng Nhật, chữ “phần chí” được ghép bằng hai chữ mang ý nghĩa riêng là “phần nộ” và “kỳ vọng”. Sự phần nộ này không phải hướng đến ai khác mà đến sự yếu kém của chính mình, và vì thế ta vung lên ngọn roi mạnh mẽ của sự kỳ vọng, đó là sự phần chí.

Chẳng phải qua sách vở hay kinh kệ mà tôi đã học được ba yếu tố cần thiết mà ngài Bạch Ẩn đã đề ra cho sự hoàn thành bất cứ mục tiêu gì trong đời. Chính ở trong cuộc sống hàng ngày mà tôi đã luôn luôn phải dùng đến ba yếu tố này. Vì lẽ đó tôi cảm thấy rất trân trọng và biết ơn. Trong hai mươi năm đầu của cuộc đời tôi chỉ hiện hữu một cách nửa vời, và nếu tôi không bị bắt buộc phải sống thực với ba yếu tố này - niềm tin, sự nghi hoặc, và quyết tâm - tôi sẽ không bao giờ có được sự kiên trì để vượt qua được những khó khăn trên đường tu Thiền.

Tin tưởng vào thầy của mình, vào những sư huynh tiền bối của mình, theo truyền thống, nói khác đi có nghĩa là tin tưởng nơi chính mình. Ta phải tự gỡ rối những khuyết điểm của chính mình. Hơn thế nữa, ta còn phải tiếp tục tiến bước, và đứng vững trong mọi thử thách. Dù ở lúc nào, chốn nào, nếu không có ba yếu tố này, ta sẽ không thể hoàn thành được điều gì. Tôi tin chắc rằng dù thế gian này có biến đổi đến thế nào chăng nữa, đây cũng vẫn là ba cột trụ nâng đỡ cho bất cứ những gì chúng ta mong ước thực hiện được.

Những thầy cô giáo thường xem bốn phận của họ là phải làm sao cho học sinh thích thú để học. Những bậc cha mẹ thường tin rằng làm cha mẹ là phải nuôi nấng những đứa trẻ sao cho chúng càng ít khóc càng tốt, càng ít bị va chạm càng tốt.

Tôi xin các bạn hãy xét lại những điều này thật cẩn thận. Xã hội chúng ta, mà những đứa trẻ này rồi sẽ gia nhập, có phải là một xã hội có sự thông cảm không? Đó là một xã hội mà trong đó tâm trí mỗi người đều đầy ắp những vấn đề riêng tư của mình; đó không phải là một thế giới trong đó người ta đối xử với nhau trong sự thông cảm và quan tâm. Ngược lại, đó là một xã hội đầy rẫy những người cảm thấy thích thú khi thấy người khác thất bại, thường thức sự nghèo nàn của người hàng xóm như thưởng thức một miếng thịt thơm ngon. Thật đáng tiếc là, xã hội của chúng ta không hề là một xã hội lý tưởng chút nào. Khi trẻ con được dạy dỗ bởi những giáo viên luôn luôn tìm cách làm vui lòng, chiều đãi chúng, để cho chúng muốn làm gì thì làm, và những cha mẹ luôn luôn tìm đủ mọi cách để không cho chúng nếm mùi đau khổ, chịu sự bất tiện, thì điều gì sẽ xảy ra cho chúng khi chúng bị ném ra ngoài đời trong một thế giới như vậy? Phải chăng đây là trường hợp của nhiều người hiện đang đắm chìm, không nhiều thì ít, trong sự hoang mang, bực bội và thất vọng hàng ngày?

Tôi tự hỏi tại sao những cha mẹ, thầy cô giáo, và những người lớn khác không sớm sửa tìm cách cung ứng cơ hội và tập cho những con trẻ có thể tự xử dụng được tiềm năng có sẵn nơi chúng, cái tiềm năng mà chúng ta đều có, nhờ vào đấy ta có thể đứng lên tự giải quyết được những vấn đề của mình trong những lúc khó khăn. Chỉ khi chúng ta nếm mùi bất mãn và bực bội, tinh thần vô úy, ý chí quyết tâm muốn vượt qua mọi trở ngại mới dấy lên từ năng lực nội tại, từ năng lực tiềm tàng ấy của chúng ta.

Và đây chính là điều mà sự tu luyện của một vị thiền tăng đã đem lại.

Phần hai: TU LUYỆN

Tâm Bất Động

Cách đây nhiều năm ở Luân Đôn, một người đàn ông đến gặp tôi, tự nhận là đã hành thiền được sáu bảy năm nay và hỏi như sau: “Tôi tập thiền vì muốn có được một tâm bất động, nhưng có vẻ như tôi chẳng thể nào có được tâm ấy. Chính ngay ngày hôm nay, khi đang trên đường đến gặp thầy, có một người đã dẫm lên chân tôi ở trong xe điện ngầm. Người ấy chẳng buồn nói “Xin lỗi” gì cả, mà cứ tiếp tục đi như là không có gì

xảy ra. Tôi cố kèm chế mình, cố giữ cho tâm thản nhiên, nhưng không thể nào mà không bực mình được. Xin thầy chỉ cho tôi cách tọa thiền thế nào để cho có được một tâm bất động.”

Tôi trả lời ông ta, “Ông đã có một tâm bất động rồi đó! Mặc dù từ lúc ông bị đâm chân lên tới giờ cũng cách đây khá lâu rồi, suốt từ khi đó, tâm ông vẫn giữ nguyên ở chỗ ông đã bị làm cho bực mình ấy. Nếu ông nghĩ rằng tâm bất động là một tâm không lay động gì dù có gặp điều gì chẳng nữa, và nếu ông thực sự muốn như vậy, thì ông chẳng cần phải đem nó ra nữa.”

“Nếu vậy thì, thế nào là một tâm bất động thực sự?” ông ta ngạc nhiên hỏi.

“Tâm bất động thực sự mà ông đã có từ khi mới sinh ra đời là tâm vận chuyển với sự tự do tự tại. Tâm ấy không có điều gì là không biết và phản ứng một cách hết mình với những điều đang tới, nhưng không dính mắc vào một cái gì hết, mà luôn luôn sẵn sàng ứng phó với những gì đến sau đó. Một tâm bất động là một tâm không bao giờ bỏ mất tính tự do của nó, và lúc nào cũng luân lưu không ngừng.”

Ông bạn này đã hoàn toàn bị thuyết phục với câu trả lời của tôi, và đã giã từ tôi sau khi nguyện là sẽ càng thêm tinh tấn tọa thiền. Tôi đoán là tới ngày nay ông ta cũng vẫn đang tiếp tục nỗ lực chuyên cần để ngộ được cái “tâm bất động” ấy, cái tâm thường luân lưu trong sự tự do tự tại.

Ông này là một trường hợp điển hình của sự dính mắc vào điều mà chúng ta đang cố gắng tập trung toàn lực để đạt được. Cho dù chúng ta có hăng hái nhiệt tâm đến thế nào chẳng nữa, nếu ta không biết luân lưu theo sự biến đổi của nước triều, ta sẽ không có được một tâm nhất quán, sẽ không đạt được Định.

Chữ Định (samadhi) bao hàm hai ý nghĩa cực kỳ tương phản nhau: “sự hoàn toàn tiếp nhận” và “sự hoàn toàn không tiếp nhận”. Để có thể “hoàn toàn tiếp nhận” một điều gì đang tới, cần phải “hoàn toàn không tiếp nhận” những gì đã tới trong giây phút trước đó và những gì sẽ tới sau đó. Một tấm gương dù có phản chiếu thật rõ ràng chi tiết tới đâu cảnh trước mắt trong giây phút trước, nhưng nếu xoay nó đi, cảnh ấy sẽ biến đi hoàn toàn và tấm gương lại phản ảnh trung thực cảnh mới đang hiện ra. Cũng vậy, với năng lực có thể hoàn toàn tiếp nhận những

gì đang có và hoàn toàn không tiếp nhận những gì đang không có, tâm chúng ta làm việc trong hai chiều đối nhau. Vì lý do đó, từ thuở xa xưa, tâm đã được ví như một tấm gương. Cái năng lực đưa đến trạng thái tiếp nhận hoàn toàn mọi sự đang đến trong thực tướng Như Như của chúng - có nghĩa là, một tâm hoàn toàn không thụ nhận và không dính mắc được gọi là “tâm bất động” hay chỉ đơn giản là Thiền.

Cái tâm không có điều gì là không biết đến nhưng cũng không dính mắc vào bất cứ điều gì không phải là cái có thể đạt được nhờ tu luyện. Đó là cái “năng lực” mà chúng ta đều đã sẵn có khi sinh ra. Những người được gọi là Thiền tăng như chúng tôi vào thiền viện là để dùng sự tu tập làm phương tiện đánh thức cái năng lực sẵn có ấy, để có thể biểu hiện nó ra một cách tự do, và đưa nó vào cuộc sống.

Biết đến cái ngu của mình

Tôi đã từng nghe một nhận xét châm biếm về tình yêu và hôn nhân như thế này: “Hôn nhân là chuyển đổi từ một sự hiểu lầm đẹp đẽ sang một sự thông hiểu thâm trầm.” Câu nói này cũng có thể áp dụng sơ qua đối với một số chặng đường trong tiến trình tu tập thiền. Tôi xin nói lại một lần nữa là, tôi đã không nói quá khi xem cuộc đời của mình chỉ là một chuỗi của sự nhìn nhận những điều tôi đã hiểu lầm (mà không phải là sự hiểu lầm đẹp đẽ gì) và là một tiến trình nhận biết ra được cái ngu của mình.

Đối với người đang có nhiều ham muốn, họ luôn luôn bám víu vào kinh nghiệm và kiến thức của họ trên hết; trong thế kẹt giữa hai áp lực của những cảm giác tự tôn và tự ti, giữa ý muốn xây đắp và hủy diệt hình ảnh của một cái ngã lý tưởng ... việc nhận ra sự sai lầm trong những quan niệm của mình là điều dễ nói hơn là dễ làm được.

Xưa ở Trung Hoa có một đại thiền sư tên là Triệu Châu. Khi Triệu Châu được năm mươi tuổi, thầy của ngài là Nam Tuyên mất đi. Sau ba năm để tang, Triệu Châu, lúc bấy giờ vào tuổi sáu mươi, khởi sự hành cước khắp nước Trung Hoa. Đến tám mươi tuổi, vị thiền sư xuất chúng này tới trụ tại một ngôi chùa tên là chùa Quan âm, ở đó ngài đã hướng dẫn đạo pháp cho tăng chúng và các cư sĩ cho đến khi ngài viên tịch vào năm một trăm hai mươi tuổi.

Một hôm có một học tăng đến chùa Triệu Châu và hỏi ngài, “Cái gì là kiên cố nhất, không thể nào phá vỡ nổi trên thế gian này?”

Triệu Châu trả lời, “Nếu người muốn si nhục ta, cứ tha hồ mà làm như ý muốn. Nếu cho là làm như vậy không đủ, cứ việc si nhục thêm nữa. Nếu người muốn nhổ vào người ta, cứ tha hồ mà làm đi. Nếu nhổ không chưa đủ, cứ việc đi lấy đất bùn mà ném vào người ta.”

Thoạt tiên, câu trả lời này có vẻ như chẳng ăn nhập gì với câu hỏi. Nhưng ý của Triệu Châu muốn nói là, dù có dùng đủ mọi cách lăng mạ đến thế nào, Phật tánh, vốn bất sinh và có sẵn nơi chúng ta, vẫn không suy suyển gì, và là kiên cố nhất trong tất cả. Nhìn bề ngoài thì thấy tâm của một số người có vẻ như dễ dàng bị thương tổn. Nhưng thực sự, đó chỉ là những cái giả tạo và vẫn đục che phủ tâm ta, không phải cái tâm thanh tịnh trong sáng vốn có sẵn từ khi sinh ra là bị thương tổn.

Hầu hết mọi người đều hay phân biệt thật sắc bén giữa cái tốt và cái xấu, mà không nhận ra rằng những phân biệt đó chỉ là những cái giả tạo vô ý nghĩa. Họ ra sức tu tập trong quan niệm sai lầm rằng tu là vứt bỏ đi cái xấu và tìm kiếm cái tốt. Làm như vậy, họ đã công phu không đúng chỗ và phí phạm năng lực của họ. Ôm ấp những hình ảnh lý tưởng trong tâm, họ cố làm sao trở thành con người lý tưởng như hằng mơ ước, mà không nhận ra giá trị của cái họ đang có sẵn. Thật vậy, không phải dễ dàng mà hướng dẫn một nhóm người như vậy cho họ có thể ngộ ra được cái gốc rễ trang nghiêm căn bản của con người!

Vì lý do đó, trước khi gia nhập một thiền viện, người sa di sống cuộc đời của một học tăng trẻ, trong thời gian đó ông phải trải qua biết bao lần phải chối bỏ cái ngã của mình. Ý tôi muốn nói không phải là dẹp bỏ con người nguyên thủy của mình, mà đúng hơn là đương đầu và cay đắng nhìn nhận sự non kém và giả tạo của cái ngã của mình trong tình cảnh hiện tại: chối bỏ cái ngã trong tình trạng đương thời và nhận thức được sự trang nghiêm của con người nguyên thủy của mình.

Lục tổ Huệ Năng của thiền tông, sống từ năm 618-713, đã xuất thân từ Tân Châu thuộc Lĩnh Nam, miền nam Trung Quốc, nơi bị coi là phần đất man rợ trong thời ấy. Huệ Năng, vốn mồ côi cha từ thuở nhỏ, đã nuôi mẹ bằng cách đi lượm củi trong rừng và đem về bán trong thành phố. Một ngày kia khi đang bán dạo, Huệ Năng đi qua một căn nhà và nghe thấy tiếng người đang tụng kinh Kim Cương. Khi nghe kinh, tâm

Huệ Năng bỗng mở ra, ước nguyện muốn được giác ngộ bùng lên, và thế là ngài ra đi vượt đèo lên núi Hoàng Mai đến tìm vị tổ thứ năm là Hoàng Nhân.

Hoàng Nhân thoáng nhìn đã biết vị khách Huệ Năng này là một người phi thường từ trời đưa xuống. Nhưng khi nghe Huệ Năng nói đã đến từ tỉnh Tân Châu ở miền Nam, ngài đã cố ý sĩ nhục mà hỏi rằng, “Làm sao con người man rợ từ Lĩnh Nam lại đòi tu mà thành Phật được?”

Huệ Năng không hề đổi sắc mà trả lời mạnh dạn rằng: “Con người ở miền Bắc và miền Nam tuy có đời sống khác nhau, nhưng Phật tánh không có phân biệt Nam hay Bắc.”

Khi Hoàng Nhân nghe thấy câu trả lời này, ngài biết ngay rằng Huệ Năng sẽ là người kế thừa ngài trong ngôi vị Tổ.

Nói về tâm linh, chúng tôi những thiền tăng đúng là hậu duệ của con người man di vùng Lĩnh Nam. Tuy chúng tôi mặc áo nâu sòng và sống trong những tu viện, chúng tôi vẫn chưa sẵn sàng cởi bỏ hết những cái hào nhoáng bên ngoài và vượt qua được lớp vỏ trần cấu dễ bị thương tổn của mình.

Bây giờ, ta hãy nói về cuộc sống của những học tăng trẻ ra sao, và những gì họ làm trong thiền viện.

Đời sống trong thiền viện

Một ngày bình thường bắt đầu từ lúc 3 giờ sáng với tiếng chuông khua tay và tiếng gọi lớn “Kaijo!” (Thức dậy!) Các vị sư nhẩy ra khỏi giường, lấy một cái bình bằng tre đổ ba ngụm nước vào tay để xúc miệng và rửa mặt. Họ đi vệ sinh, mặc áo tràng lên, rồi vân tập đến thiền đường trong chánh điện.

Tất cả hành động của mỗi người đều được làm chung với nhau như một nhóm. Khi tiếng chuông đại hồng trong chánh điện đánh lên gọi các vị tăng vân tập, người trưởng nhóm của thiền đường, nơi mà các vị tăng thực sự sống ở đó, rung chuông tay lên và mọi người lần lượt im lặng bước vào. Thời kinh sáng bắt đầu trong chánh điện, kéo dài khoảng một tiếng đồng hồ.

Buổi chiều lúc bốn giờ, trong ngày cuối cùng của năm, các vị sư đi một vòng quanh chùa tụng niệm, bắt đầu từ chánh điện và chấm dứt ở nhà bếp, nơi thờ I daten I daten có thần thông bay vòng quanh trái đất như cái chóp, và vì thế được phong là vị thần đem lại thực phẩm cho những người tu. Nhiều năm trước, khi mới bắt đầu học kinh, tôi lần đầu tiên đã đi vòng cuối năm tụng niệm quanh chùa này. Khi vừa mới xong, Zuigan Roshi bỗng bất ngờ hỏi tôi rằng: “Người dùng tâm gì để tụng kinh?”

Tôi hoàn toàn sững sờ, không biết phải nói gì có thể làm vui lòng đại sư. Rồi, khi tôi vội vã trả lời một câu có vẻ rất Thiền rằng, “Con tụng kinh mà không dùng tâm nào cả,” tôi đã bị mắng ngay.

“Đồ ngu. Tại sao người không tụng kinh trong sự biết ơn là: “Xin cảm tạ đã cho tôi một năm tu tập an lành?”

Cũng có những lúc khác Lão sư đã quát với tôi là, “Giọng của người run lên là vì người cố làm sao tụng cho thật hay. Người chỉ cần tụng kinh với hết sức mình là đủ rồi.”

Tụng kinh là một hoạt động đã đưa đến cho tôi vô số lần đụng độ với những quan niệm sai lầm của mình.

Sau thời kinh buổi sáng, các vị sư trở về thiền đường và khóa tọa thiền bắt đầu. Khi một tiếng chuông đặc biệt được đánh lên, họ bắt đầu đi vào “tham thiền”, tức là đến gặp gỡ riêng tư với thầy. Từng người một, họ lần lượt đi vào đối mặt với lão sư. Những gì xảy ra ở đó không phải là một cuộc gặp mặt thân thiện giữa hai con người bình đẳng với nhau mà là một cuộc vấn đáp. Mỗi vị sư đều nhận một công án từ thầy của mình, và phải trả lời cho công án đó trong cuộc gặp mặt này. (Một công án là một “vấn đề” rút ra từ pháp ngữ cũng như những hành động của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật và những vị Tổ, có thể làm khai mở sự giác ngộ.) Vị sư phải quán triệt được ý nghĩa thực sự của công án qua công phu tọa thiền, chứ không chỉ qua suy nghĩ lý luận.

Khi thời tham thiền chấm dứt là đến bữa ăn điểm tâm. Trong suốt bốn năm tôi ở thiền viện, thức ăn chúng tôi dùng chẳng có vẻ gì là thức ăn cả; dần dần những bữa ăn đó mới đổi thành có vẻ truyền thống hơn. Nhưng dù thế bữa cháo của chúng tôi cũng chỉ toàn là bằng những hạt lúa mạch lúc tròn, chưa được chà vỏ, không phải là loại lúa mạch đã được hấp và xấy khô thường dùng trong các bữa ăn ở ngoài. Cháo là tiêu

biểu cho bữa ăn điểm tâm trong thiền viện, đến nỗi chính chữ điểm tâm được đặt ra từ tên của món thực phẩm này.

Không cần biết hạt lúa mạch lúc này được đun lâu tới đâu, nước cháo cũng chẳng đặc được tí nào, thế nên cuối cùng là món cháo này chỉ lỏng bồng toàn là nước muối với những hạt lúa mạch lặn ở dưới đáy. Ngoài món cháo này ra, trong suốt ba năm, chúng tôi không được ăn gì khác ngoài hai miếng dưa mặn chát mà chúng tôi gọi là “dưa bất tận”. Chúng tôi sẽ cẩn thận mút cái mặn ra khỏi hai miếng dưa ấy khi ăn, hay có thể gọi là uống, ba bát cháo ấy.

Người ta thường nói rằng những vị thiền tăng ăn dưa muối mà không phát ra tiếng nào, nhưng thực sự là những miếng dưa chúng tôi ăn đó chẳng dòn gì cả. Cho dù có cố cẩn thận và dè dặt liếm miếng dưa đó thật lâu đến thế nào, miếng dưa cũng sẵn sàng tan ngay ra và trôi xuống cống.

Thật sự như vậy, không chỉ trong vấn đề ăn dưa muối, mà trong tất cả những hoạt động ở phòng ăn ... dơ đĩa lên xuống, cầm bát lên và đặt bát xuống, húp miếng cháo nóng bỏng ... không có cái gì là gây ra tiếng động. Không thể nào có sự thì thầm nói chuyện, tất cả các hành động đều được làm trong những cử chỉ đã được định sẵn và theo tiếng đập của chiếc mõ gỗ. Phòng ăn, cùng với phòng tắm và cầu tiêu, được coi như là ba nơi im lặng, ở đó bắt buộc phải giữ yên lặng thật nghiêm ngặt. Dĩ nhiên, không cần phải nói là, thiền đường cũng luôn luôn thật là im lặng.

Tất cả những học tăng mới chung sống với nhau hai mươi bốn tiếng mỗi ngày, mỗi người có chỗ chỉ định chỉ rộng khoảng một chiếu tatami, trong gian thiền đường rộng lớn trống trơn, không có một vách ngăn, cho nên không có chỗ nào hay lúc nào có thể riêng tư được. Do đó, cơ hội duy nhất để có thể hoàn toàn riêng tư một mình là ở trong cầu tiêu, và vì thế bất các vị sư phải giữ im lặng ngay cả ở nơi chốn đó, cũng là một cách để thúc cho họ tiếp tục giữ chánh niệm không ngưng nghỉ.

Ngày tắm rửa trong thiền viện là những ngày có số 4, hay 9 trong tháng. Các vị sư không chỉ tắm rửa mà còn giặt đồ, vá quần áo, và đi lo những công chuyện cần giải quyết. Tóm lại là họ chỉ tắm một lần mỗi năm ngày thôi.

Dù có là ai đi chăng nữa, nếu một người phải dậy sớm tinh mơ và đi ngủ trễ, tọa thiền rồi đi lao tác mỗi ngày, thì bước vào trong bồn tắm là một cái thú thần tiên giống như là lên thiên đàng vậy. Tinh thần của ông ta sẽ lên cao độ mặc dù ông không muốn như vậy. Vì lý do đó, phòng tắm cũng là một trong ba nơi chốn phải im lặng.

Nhưng chúng ta hãy trở lại với phòng ăn. Điều quan trọng phải giữ giới luật im lặng trong lúc ăn là bởi vì dù thức ăn có dở đến thế nào chăng nữa, tâm của một vị tăng cũng dễ đi lan man trong lúc đó. Thật vậy, tôi còn dám nói là thức ăn càng dở bao nhiêu, tâm lại càng dễ đi lang thang bấy nhiêu.

Sau bữa điểm tâm, các vị sư lau dọn bên trong và bên ngoài thiền đường trước khi đi ra ngoài khát thực vào lúc quá bảy giờ. Những ngày khát thực xen kẽ với những ngày giảng pháp của thầy, nên nếu thầy giảng vào ngày thứ hai, thứ năm, thứ bảy và thứ mười trong tháng, thì ngày khát thực sẽ là ngày thứ nhất, thứ ba, thứ sáu và thứ tám. Vì ở Kyoto có đến bảy thiền viện, nên chương trình được sắp xếp để các vị sư trong khu vực gần nhau không đi khát thực trùng một ngày.

Quanh năm, các vị sư lê gót đi khát thực qua những nẻo đường của thành phố, đôi chân trần trụi bao trong những đôi dép rơm. Họ không được phép đứng ở ngưỡng cửa các nhà họ đi ngang qua, nhưng họ thường đi thành từng nhóm ba người và đi theo hàng một, cách nhau khoảng ba mươi mét, vừa đi vừa hô to lên “HO”.

Những căn nhà ở Kyoto thường nhỏ hẹp, sâu vào trong và sát với nhau, trông giống như một hàng lươn. Tôi được một vị sư lớn tuổi hơn dạy là phải đi cách xa nhau đủ để bà chủ nhà nếu đang ở ngoài sân sau phơi quần áo có nghe tiếng “Ho!” đầu tiên của vị sư đi đầu sẽ có thì giờ để mà lau tay, đi kiếm ít tiền lẻ hay bới ít cơm ra cửa trước kịp lúc vị sư thứ ba đi sau cùng vừa mới tới nơi.

Hiện tại chúng ta đang sống trong một thời đại dư thừa, một thời đại mà không có gì khó khăn khi nhận được tiền và đồ cúng dường của thí chủ. Nhưng trong thời kỳ vừa sau cuộc thua trận Thế Chiến của chúng tôi, hầu như tất cả các vị sư đều rất ngại ngần khi phải làm việc này. Ngay chính tôi cũng cảm thấy thật khó khăn khi phải thân nhiên mà cúi đầu xuống nhận một ít tiền lẻ của thí chủ.

Khu vực đèn đỏ - còn được gọi một cách văn hoa là xóm hoa - vẫn còn tồn tại trong những ngày ấy, và có một hôm, khi chúng tôi đang đi khát thực qua khu ấy, từ trên lầu hai, một cô gái làng chơi với khách của cô ta đã ném xuống vài đồng xu cho chúng tôi. Một vị sư trẻ vừa tốt nghiệp đại học và nhập chúng trong thiền viện đã bắt lấy mấy đồng xu ấy không suy nghĩ và dợm ném trả lại. Khi trở về chùa, ông ta bị sư huynh mắng một trận nên thân, và được nhắc nhở thật rành mạch về ý nghĩa hai mặt của sự đi khát thực. Một mặt, đó là sự tập luyện hạnh nhẫn nhục; một mặt khác, đi khát thực là để gieo duyên cho người khác xả đi cái tâm tham của họ. Thực hành khát thực đem lại lợi ích cho bản thân cũng như cho người khác, tự lợi và lợi tha, như hai bánh xe trong một cái xe, và vị sư trẻ đó đã được dạy cho rằng ông ta đã hoàn toàn hành động một cách không cần trọng.

Tôi đã nghe được lúc vị sư này bị mắng, và những lời răn dạy ấy đã làm tôi xúc động sâu xa. Tôi chợt nghĩ ra rằng cái chữ “Ho!” mà chúng tôi kêu to lên ấy có nghĩa là “Pháp” và khi chúng tôi khát thực là đang đi trên một con đường truyền bá Pháp Phật cho khắp thế gian. Từ đó tôi sửa soạn đi khát thực trong tâm niệm là tôi đang làm khu vực đó được thanh tịnh với tiếng “Ho” của tôi vang xa, y như là tôi đang là một cái máy hút bụi khổng lồ vậy. Một ngày kia khi đến thăm thầy tôi, Đại sư Zuigan, tôi chợt nói ra ý tưởng này, và nhận lãnh một trận quát tháo như sấm sét.

“Đồ ngu!” Ngài hét. “Đừng có tự mê hoặc mình. Chữ “Ho!” mà người hô lên đó là tượng trưng cho bình bát người mang để nhận đồ bố thí đó. Đừng có thắc mắc ai đang làm gì, vì lý do gì hay là ai đang nhận gì, hay bất cứ một cái gì khác. Chỉ cứ đi ra khát thực mà không tìm kiếm gì cả, cũng như nước trôi đi vậy, hay là như đám mây bay theo gió vậy thôi.”

Thế là lại thêm một ý tưởng ngu si của tôi đã bị dập tắt. Trong quãng đời tu tập đôi khi người ta dễ bị lạc hướng qua muôn ngõ ngách quanh co của những ấn tượng méo mó chủ quan.

Khi những vị sư đi khát thực trở về rồi, khoảng sau 10 giờ sáng, là đến giờ ăn trưa. Bữa ăn trưa này gồm có cơm lúa mạch, súp miso với rau, và hai củ cải muối. Có thể nói một phần cơm là để độn vào với chín phần hạt lúa mạch lức. Sau khi hỗn hợp này được đun lên cho tới mức

nhừ nhất có thể được, nó lại được nghiền thêm bằng một cái môi múc cơm để cho hạt lúa mạch dẻo ra thêm một chút. Nếu không nghiền ra, lúa mạch sẽ vẫn cứng và rất khó ăn. Đến bữa tối, đồ ăn dư từ bữa trưa còn lại được pha trộn vào nhau thành một món hồ lớn. Nếu các vị sư ăn cơm độn lúa mạch nhiều quá trong bữa trưa, nước sẽ được đổ thêm vào trong món hồ lớn này, làm thành một món hỗn hợp thật là lỏng bồng.

Sau bữa ăn trưa là phần lao động, được gọi là samu. Công việc phải làm là làm vườn rau, tỉa cây cảnh, nhổ cỏ dại, và chẻ củi. Công việc lao động được nhấn mạnh đặc biệt trong đời sống thiền viện, và những vị sư thường xuyên được cảnh cáo là không nên phán xét công việc đó trong những giá trị tương đối của chúng mà chỉ là buông bỏ hết mọi phân tích lý luận và lo làm công việc đó hết mình.

Thiền sư Bách Trượng, thời xưa ở Trung Hoa từ năm 720-814, là người đã có công thiết lập tiêu chuẩn luật lệ phải theo trong những thiền viện. Đại sư Bách Trượng vẫn tiếp tục làm việc dù cho ngài đã đến tuổi tám mươi. Khi các đệ tử của ngài, vì quan tâm đến sức khỏe của thầy, đã dấu những dụng cụ của ngài đi, Bách Trượng bắt buộc phải thôi làm việc. Nhưng cùng lúc ấy, ngài cũng thôi không ăn. Khi các đệ tử van xin ngài hãy ăn uống, ngài đã trả lời họ với những lời nói vẫn còn nổi tiếng cho đến ngày nay: “Ngày nào không làm là ngày ấy không ăn.”

Có một lần, khi tôi kể lại chuyện này cho một đệ tử, anh ta đã nhận xét rằng, “À ra thế đấy. Người nào không làm việc thì không được ăn, có phải vậy không thầy?”

Nếu xét hai câu nói này của Bách Trượng và của người đệ tử kia, thoạt nhìn thì có vẻ giống nhau, nhưng thực ra là khác hoàn toàn. Cái khác biệt giữa sự đối mặt với một người và ra lệnh rằng, “Người nào không làm là không được ăn,” với câu tự nói với chính mình, “Nếu tôi không làm, tôi sẽ không có ăn,” là khác biệt với nhau một trời một vực. Câu nói trước mang một vẻ khiêu khích và có tính cách tranh cãi, trong khi câu nói sau là một nhận định thật sâu sắc từ trong nội tâm mà ra.

Sau thời lao tác và bữa ăn tối “có dục tính” của món hồ lớn (chữ bữa ăn chính đúng ra được viết theo chữ Nhật là “dục thạch”), các vị sư đi vào trong thiền đường và tọa thiền ở đó cho đến chín giờ tối. Trong khoảng thời gian này, họ cũng có một buổi tham thiền chính thức với thầy nữa. Đến chín giờ tối, lại có một thời tụng kinh đặc biệt trước khi

đến “giờ đi ngủ”, một chữ dùng có ý nghĩa là “hết áp dụng luật lệ (cho ngày hôm đó)”. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là khi thời tụng kinh đã chấm dứt và đèn đuốc đã tắt hết, mọi người đều đi ngủ ngay. Khi tiếng tụng kinh vừa xong, vị sư trưởng rung chuông lên rồi, các học tăng nhanh chóng cởi áo tràng ra, lấy chăn gối từ kệ xuống, rồi chui vào giường ngủ một cách trật tự, đó là, tạm thời thì có vẻ như vậy.

Chắc bạn chưa bao giờ có dịp được thấy bên trong một thiền đường ra sao, nhưng bạn có thể tưởng tượng đó như là một trại lính vậy. Tôi đã từng nghe nói khi phái Thiên tông muốn xây dựng một thiền đường, họ trông vào trại lính làm gương mẫu. Dọc mỗi bên thiền đường là một hàng dài chiếu tatami, mỗi học tăng được chỉ định một chiếu để tọa thiền, ngủ, và sống ở trong đó. Ở giữa hai hàng chiếu là một lối đi lát gạch theo kiểu Trung Hoa.

Chăn chiếu chỉ gồm có một cái nệm futon, được xếp làm hai và dùng vừa để nằm, vừa để đắp, còn được gọi là “nệm futon lá sồi”, vì vị tăng nằm gọn trong cái futon đó giống như một chiếc bánh nếp nhân đậu gói gọn lỏn trong một chiếc lá sồi. Vị tăng nào quen nằm với tấm nệm như vậy sẽ quán mình trong đó thật khéo như một miếng cơm quán rong biển, và sẽ thấy ấm áp vô cùng. Bất cứ lúc nào, dù mùa hè hay mùa đông, tấm nệm duy nhất này cũng được dùng làm chăn chiếu cho người học tăng.

Vừa khi vị sư trưởng phụ trách thiền đường, với cây gậy trong tay gọi là keisaku đã đi kiểm soát xong xuôi những hàng người quán môn như quán rong biển, đèn sẽ tắt và vị sư trưởng sẽ rời khỏi thiền đường. Ngay lúc đó, mọi người đồng loạt chui ra khỏi giường và lại mặc áo tràng vào, tọa cụ ôm trong tay, đi ra ngoài tìm một chỗ trống dưới mái hiên chính điện hay trên bia một ngôi mộ nào đó, ai có chỗ nấy, và bắt đầu tọa thiền ban đêm.

Tôi thường hay chọn một mộ bia nào có nền cao nhất để ngồi thiền ban đêm. Tôi đã thật sự tin tưởng một cách trẻ con rằng ngồi ngất ngưỡng trên một tảng đá cao- rõ ràng là một chỗ nguy hiểm nếu lỡ ngủ gục sẽ khiến cho tôi không dám ngủ gục.

Cho đến chín giờ tối, tất cả mọi người đều ngồi thiền chung với nhau trong thiền đường. Rồi sau đó, khi luật lệ trong ngày chấm dứt, mọi người đều tự nguyện ngồi thiền riêng. Đối với một học tăng mới đến

trong thiền viện, những thông lệ này thật là quá cam go . Tuy nhiên, sau một thời gian, tôi bắt đầu nhận thấy rằng hành thiền ban đêm như vậy là thực sự có lợi ích.

Cũng tựa như mỗi người đều có một nét mặt riêng biệt, hoàn cảnh của mỗi người cũng hoàn toàn đặc thù cho người ấy, cho nên trong thế gian này có vô lượng hoàn cảnh riêng biệt khác nhau. Cái tâm nguyên thủy mà mỗi người chúng ta đều sẵn có từ khi sinh ra là một điều vi diệu vô cùng, nhưng những ấn tượng huân tập từ các kinh nghiệm trong đời và kiến thức thâm thập đều khác nhau với mỗi người. Vì thế, sau khi những ngọn đèn đã tắt, để ra một thời gian cho mỗi người ngồi thiền riêng là sự cần thiết.

Theo thứ tự thâm niên, những vị sư trở lại thiền đường đi ngủ, và điều đó có nghĩa là người nào mới nhất trong các vị sư thường chỉ đi ngủ khi đã tới nửa đêm. Và như thế, ngay cả trong những ngày bình thường, họ cũng chỉ có được ba tiếng đồng hồ để ngủ. Vốn sẵn yếu đuối, tôi luôn luôn cảm thấy như mình ngất đi hơn là ngủ đi. Hơn thế nữa, trong thời gian một tuần chuyên tu gọi là tiếp tâm (sesshin), giờ ngủ lại còn bị cắt xén thêm nữa.

Miêu tả những thông lệ này trong thiền đường có lẽ sẽ vẽ lên một lối sống cực kỳ khắc khổ, nhưng trong thời kỳ mà con người còn đang tràn trề sức sống và năng lực, sẽ không thể nào đạt được sự định tâm trong tọa thiền nếu ta ngủ bất cứ lúc nào muốn ngủ và ăn bất cứ lúc nào muốn ăn. Cũng trong ý nghĩa đó, những thực phẩm chay lạt cũng giúp cho tâm được yên tịnh phần nào, và tôi tin rằng đó cũng là điều cần thiết.

Trong đời sống thiền viện, sự sở hữu riêng tư được giới hạn nghiêm ngặt. Những vị sư sống trong sự giản tiện tối đa những đồ dùng cần thiết: chỉ có một tấm khổ, áo trong bằng vải bông, khăn buộc bụng, và áo kimono một lớp.

Ngay cả trong mùa đông, cũng không có áo kimono dày hoặc hai lớp để mặc. Chính tôi cũng không bao giờ có được một cái áo lót cho đến khi tới trên ba mươi tuổi. Về mùa đông, áo ngoài mặc dày hơn một chút, nhưng áo trong cũng vẫn mỏng, áo kimono cũng chỉ có một lớp, và rồi đến áo tràng, vì vậy chỗ duy nhất trên thân mình mà không bị gió trực tiếp thổi vào là khu vực ở giữa bụng được quấn khăn chặt . Chúng

tôi gần như là trần trụi, với hầu hết thân thể tiếp xúc trực tiếp với không khí ở ngoài. Lúc cảm thấy buốt giá nhất là về buổi sáng tinh mơ khi bị dựng dậy khỏi giường, trong bóng đêm tê tái của mùa đông, khi đó người tăng sĩ vội vàng ướp lạnh thân mình ... bởi vì khi toàn bộ thân mình đã lạnh hết rồi, thì không còn cảm thấy lạnh nữa. Tôi thấy rằng, tọa thiền trong mùa đông là thật sự biết đến cái không khí lạnh, cảm thấy nó đi vào qua cửa tay áo để được thân sưởi ấm một chút, xong lại truyền lên ngực, dâng lên tới cảm như một goings lưu chuyển ấm áp dần.

Bất kỳ mùa nào cũng vậy, những vị sư chỉ đi vớ trong những dịp lễ đặc biệt. Cái quai của đôi guốc gỗ làm bằng lát tre đan lại, cũng như những dây của đôi dép rom mà họ đi đã cọ xát và làm cho da chân của họ dày lên, vì thế da chân của một vị sư còn dày hơn là gót chân của một người thường.

Sống một cuộc đời thiếu thốn như vậy, buồn ngủ là một căn bệnh kinh niên, và dạ dày cũng đói quanh năm suốt tháng. Ngay cả một người có lòng ham muốn thật nhiều cũng chỉ còn đơn giản một ước muốn thêm được ăn, và ngủ nhiều hơn.

Những bà già thường đặc biệt cúi chào kính cẩn khi thấy chúng tôi chân trần đi những đôi dép rom ra ngoài khát thực trong đường phố lạnh giá mùa đông. Tuy nhiên, phải nói rằng, sau thời gian chừng hơn một năm, hầu hết các vị tăng cũng quen với đời sống thiền viện, và những cực khổ vật chất không còn có ảnh hưởng mấy nữa. Thật ra phương diện khổ tâm nhất trong sự tu tập không phải là sự cực khổ thân xác mà là cái khổ tinh thần trong những lần đối đầu riêng tư với thầy. Cái khổ này chắc chắn là sau một năm cũng không biến đi đâu được.

Trọng tâm của mỗi lần gặp gỡ riêng với thầy là sự trình bày kiến giải của người đệ tử về công án. Để thí dụ, tôi xin dùng một trong những công án nổi tiếng nhất, “Hãy chỉ cho tôi thấy bộ mặt bản lai trước khi cha mẹ anh sinh ra,” Nói cách khác, công án này hỏi là, “Cái gì là bản thể chân thật của anh trước khi được cha mẹ sinh ra?”

Một vài người trong số các bạn sẽ cho những câu hỏi loại này là vô nghĩa, nhưng vị sư được giao cho công án này - biết là thế nào ông ta cũng phải đưa ra một câu trả lời cho thầy sáng ngày hôm sau - sẽ bắt

buộc phải làm việc với công án đó như là chuyện sống chết vậy. Sự tham khán đến cùng cực công án ấy khiến điều đầu tiên ông ta nhận ra là, trong khi thân vật chất này được sinh ra từ cha mẹ, sự sống đang được tiếp tục một cách vô hạn định. Không đứa trẻ nào được sinh ra sau khi cha mẹ nó đã chết rồi. Bị mê hoặc với cái chết của thân xác, chúng ta phân biệt ra - đời sống của cha mẹ, đời sống của đứa con, đời sống của tôi, đời sống của anh - nhưng trên thực tế, dù cho chúng ta có đi trở ngược lại quá khứ không ngừng, đời sống mà chúng ta đang sống hiện tại là một sự tiếp diễn vô hạn, không thể định rõ được đâu là điểm khởi đầu của nó. Bằng sự lý luận, chúng ta cũng có thể hiểu được điều này.

Nhưng hơn thế nữa, chức năng lớn của đời sống chính là chức năng của tâm. Nếu dùng lý trí thuần túy để nghĩ đến điều này, ta sẽ tự hỏi rằng: “đi vượt ra khỏi cái mà ta gọi là “cái ta”, cái gì là bản chất làm nên sự sống vô hạn định? Đi vượt ra khỏi cái ta mà chúng ta phân biệt dựa trên những sự khác nhau nhỏ nhất như: khác nhau về nét mặt, về cá tính, khả năng ... cái gì là cái ta nguyên thủy, thực sự thường hằng? Dần dần rồi tất cả mọi người, ít nhất, cũng nhận ra được đây chính là câu hỏi của công án.

Nhưng dù người thiền sinh có biết được tới đó, ông ta vẫn còn phải gặp rất nhiều khó khăn trước khi có thể nói với lão sư rằng, “Đây chính là bộ mặt bản lai của tôi.” Gần như bao giờ cũng vậy, ông ta sẽ bắt đầu bằng cách đưa ra đủ mọi lý luận trống rỗng. Vị thầy, lúc đầu, sẽ yên lặng lắng nghe xong rồi rung chuông lên, ám chỉ cuộc tham thiền đã chấm dứt và người kế tiếp phải đi vào.

Dần dần, qua một thời gian, vị thầy sẽ quát lớn lên, “Ta không cần nghe giải thích gì cả! Bỏ hết những lý thuyết đó đi và chỉ cho ta bộ mặt bản lai của ngươi như thế nào!” Người học tăng rốt cuộc sẽ cảm thấy như muốn phát khùng.

Những vị sư không tụ tập một chỗ đợi chờ đến phiên mình để trả lời câu hỏi về Thiền theo thứ tự nối tiếp nhau, “Rồi, bây giờ đến người kế tiếp”. Thực tế là, khi đến giờ tham thiền, vị tăng phụ trách sẽ đem một cái chuông nhỏ ra một nơi giữa chùng của thiền đường và phòng tham thiền của thầy rồi để ở đấy. Lão sư, cầm một cây gậy dầy gọi là “trúc bè” (shippei), đã chờ đợi sẵn sàng trong phòng. Khi chuông

rung, những vị tăng đang ngồi tọa thiền sẽ phải bước ra ngoài thiền đường, sắp hàng trước cái chuông, và chờ đợi đến phiên của họ. Khi lão sư ra hiệu, những vị sư, lần lượt từng người một, sẽ đến rung chuông để báo trước họ sẽ bước vào phòng tham thiền.

Một khi vào trong phòng lão sư rồi, thầy với trò hoàn toàn một mình trong đó, sẽ trao đổi một cuộc đối thoại Thiền. Không ai có thể nghe được cuộc đối thoại này. Khi lão sư quyết định chấm dứt buổi họp, ngài sẽ rung chuông tay lên và học tăng cúi đầu vái chào rồi lui ra, chạm trán trên đường đi với người kế tiếp đang vào gặp thầy.

Sự gặp gỡ riêng tư này với thầy diễn ra hai lần trong ngày, buổi sáng và buổi tối trong những ngày thường, và ba lần một ngày trong tuần lễ chuyên tu. Ngoài ra, có một khoảng thời gian tu tập đặc biệt gắt gao gọi là “tiếp tâm lạp bát” (Rohatsu O-sesshin), diễn ra một lần trong năm, từ ngày mùng một tháng chạp suốt cho đến rạng ngày 8 tháng chạp, khi gà bắt đầu gáy sáng mới chấm dứt. Tuần lễ huân tu ráo riết này để kỷ niệm ngày thành đạo của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lúc ngôi sao mai xuất hiện trong rạng sáng ngày mùng 8 tháng chạp. Trong tuần lễ này, không ai được nằm xuống ngủ, và thời tham thiền với thầy tăng lên bốn lần trong ngày.

Bao nhiêu lý luận cũng không thể giúp người học tăng có thể thông qua công án được. Và khi không còn lý luận nào đem ra nữa, nghe tiếng chuông rung vào gặp thầy, ông ta sẽ cảm thấy không muốn rời khỏi thiền đường chút nào. Trong những ngày thường, học tăng có thể được phép bỏ bữa tham thiền đó và chí tâm tiếp tục tọa thiền. Nhưng trong tuần lễ chuyên tu, hai hay ba vị sư huynh tiền bối sẽ xuất hiện như những hung thần, lôi cổ người học tăng đó ra khỏi gối thiền và bắt phải đi gặp thầy. Học tăng không thể nào tránh vào gặp thầy chỉ bởi vì ông ta không có câu trả lời cho công án được.

Nếu nhìn vào những cột nhà giữa thiền đường và phòng tham thiền, ta sẽ thấy vô số những vết trầy. Đó là những dấu vết ấn chứng sự tuyệt vọng của những vị tăng không có câu trả lời cho công án đã cố bám vào cột khi họ bị những sư huynh lôi đi vào phòng tham thiền. Có nhiều khi, vị tăng nào kiên quyết bám dính vào cột sẽ bị gậy đánh vào tay. Sự đau đớn sẽ làm ông ta phải buông tay ra và bị kéo đi đến gặp thầy.

Vị tăng nào đến gặp thầy mà im lặng, không có câu trả lời, thế nào cũng nghe thầy quát lớn, “Người làm gì ở đây nếu không có gì để nói?” và rồi sẽ bị đánh với cây gậy dày của thầy. Bị tấn công từ mọi mặt, vị tăng biết rằng nếu ông có thoát được kỳ này, cũng sẽ có kỳ khác chỉ trong vài tiếng nữa thôi, vào buổi tối, hay buổi sáng tinh mơ hôm sau. Dù có lười biếng hay khôn lanh đến đâu, vị tăng cũng sẽ bị dồn vào thế kẹt mà ông sẽ không thể tìm cách thoát ra được bằng những cách vá vúi tạm thời. (Sự tu luyện kiểu này đặc biệt được dùng trong các thiền viện Lâm Tế, đối nghịch với cách tu của thiền viện Tào Động.)

Kết quả của sự tu luyện này là, tôi thường mơ thấy mình được giác ngộ khi ở trong thiền đường. Tỉnh dậy, phần nhiều tôi hay thấy là kinh nghiệm giấc mơ ấy chẳng có gì đáng kể và không có ích lợi gì. Tuy nhiên, có những lần, kinh nghiệm giác ngộ trong mơ kéo dài ngay cả khi tôi đã tỉnh dậy. Có vài ba lần khi xảy ra như vậy, tôi đã đi gặp thầy trong sự hứng khởi, và được thông qua công án.

Hàng đêm, khi cuối cùng được quán mình trong tám mền lá sồi, thay vì ngủ, tôi thiếp đi trong một cơn mê mệt, để rồi một lúc sau đã bị đánh thức cho một ngày mới. Nhưng mỗi lần rơi vào trạng thái mê mệt này, công án vẫn là cái sau cùng còn lại trong ý thức của tôi. Tuy thân tôi ngủ, nhưng trong tiềm thức vẫn chờn vờn cái viễn tượng phải đối diện với thầy vào sáng sớm hôm sau, cảm giác bị tra hỏi vẫn tiếp tục tồn tại, và câu “Bộ mặt bản lai... bộ mặt bản lai...” vẫn vang vọng ngay cả trong giấc mơ.

Rồi, mỗi buổi sáng khi vị tăng có nhiệm vụ đánh thức chạy ngang qua thiền đường, rung chuông lên và hô lớn, “Thức dậy! Thức dậy!”; nghe tiếng gọi đó, ngay cả khi còn chưa ra khỏi cơn ngái ngủ, cái cảm giác bị tra hỏi, “Bộ mặt bản lai” đã sẵn sàng ở đó rồi. Ý thức về câu hỏi nan giải trong tâm sẽ thức dậy trước, rồi mới đến ý thức chung. Nghe thì có vẻ khó tin, nhưng đó là kinh nghiệm tu tập của tôi ở chùa Đại Đức.

Không bao giờ hết tu

Ngay cả đối với những người đang theo một nếp sống khắc khổ như trong tu viện, sự buông bỏ những thói quen huân tập từ lâu đời lâu kiếp cũng không bao giờ dễ dàng được. Chúng ta hành xử dựa theo những phán đoán trong những giá trị mà chúng ta đã chọn sẵn, phân

biệt những hình tướng mà mắt chúng ta nhìn thấy, phân biệt những âm thanh mà tai chúng ta nghe, phân biệt những mùi mà mũi chúng ta ngửi. Chúng ta phân biệt những vị mà lưỡi chúng ta nếm, tưởng tượng đủ thứ qua xúc giác cảm thấy ngoài da, lập thành những định kiến trong ý thức. Chúng ta so sánh và đối chiếu tất cả mọi thứ mà chúng ta gặp. Đối với tôi, không phải là điều đơn giản để thoát ra khỏi thói quen làm việc như thế của tâm trí vàø kinh nghiệm được một cách thuần túy và trực tiếp sự đồng nhất thể giữa cái ta và ngoài ta.

Để có thể nắm trọn tức thời mọi tình thế xảy ra, một hiện tượng được gọi một cách triết lý hơn là sự “kinh nghiệm thuần túy”, tôi phải vượt qua được nỗi sợ hãi cái chết. Tôi phải thú nhận rằng từ trước cho đến khi có được kinh nghiệm này trong tu viện, đời sống của tôi chỉ toàn là một sự nối tiếp không ngừng của những nỗi khổ thể xác và tinh thần.

Tôi xin kể lại đây một sự việc ngu xuẩn đã xảy ra khi đi khát thực, ở trong thời kỳ mà dù ngủ hay thức, công án cũng tràn ngập trong đầu óc của tôi và ý nghĩ duy nhất của tôi lúc đó chỉ là “Tôi muốn được giác ngộ... tôi muốn được giác ngộ...” Không để ý đến cái gì đang ở trước mặt hay sau lưng, tôi đã đâm sầm vào một vật gì; nhìn lại thì hóa ra tôi đã đâm bổ vào mông của một con bò! Ngay lúc vừa nhận ra tôi đã đâm vào mông con bò, ngoài sự ngạc nhiên ra, điều đầu tiên tôi biết được trong tâm là “Ồ, giác ngộ chính là đây!”

Trong nội tâm chúng ta có những khán giả kiên cố nhất, luôn luôn phê bình và phán đoán tình trạng của mình. Ngay cả khi người ta đã đến tình trạng hoàn toàn kiệt lực, trong tâm trí thường có một người bảo vệ vốn hay phân biệt và không bao giờ quên được cái “ta”, vẫn luôn luôn bận rộn ở đó, thì thậm chí bỏ nhỏ đủ mọi thứ linh tinh tầm phào. Trường hợp của tôi, bị chi phối bởi chút kiến thức và kinh nghiệm nhỏ nhoi mà tôi đã huân tập, cái giọng nói bảo vệ kia cũng thì thậm chí một điều vô căn cứ nhất như sau: “Nếu ta cứ tiếp tục như thế này, ta sẽ chết mất. Phải ngừng ngay đi thôi.”

Tọa thiền rồi lại tọa thiền, tôi chẳng gặt hái được gì ngoài sự buồn nản và mệt mỏi; cả đầu óc lẫn thân thể tôi bất đầu không hoạt động được bình thường. Ý nghĩ tôi sẽ chắc chắn phải chết nếu cứ tiếp tục như thế này cứ lớn vồn biết bao nhiêu lần, làm gián đoạn sự tu tập của tôi. Nhưng để cho bạn được biết kết cuộc trước khi diễn giải lại,

tôi có thể nói là mọi sự đã không hề đi đến cái ngõ rẽ mà tôi đã lo sợ ấy. Sự kiệt lực và những nỗi khổ tận cùng không làm cho chết đi được, mà trái lại, đã biến thái theo một đường vòng và đi trở về ngay chỗ khởi điểm mà tôi đã bắt đầu. Một đêm nọ, vào lúc nửa đêm, tôi đang ngồi với cả một khối mệt mỏi đè nặng trên cái gối tọa thiền, đầu óc và tâm trí như mê muội đi trong một tình trạng mơ hồ, không còn cả sức lực để khơi dậy cái ước muốn được giác ngộ nữa; thì đột nhiên, màn sương mù dày đặc bao phủ bỗng tan ra và cả một thế giới sáng tỏ chợt hiển hiện. Thấy rõ ràng, nghe rõ ràng, nhưng đó là một thế giới trong đó không còn thấy có cái “tôi”! Tôi không thể nào cắt nghĩa cho đầy đủ trạng thái ấy như thế nào. Nếu cố tìm cách giảng giải sẽ bị lạc qua một hướng khác. Có một điều tôi chắc chắn là trong giây phút ấy, tôi đã nhận thức được tính thanh tịnh hoàn toàn của tâm thể tôi đã có ngay khi vừa sinh ra đời. Tôi không thể nào đè nén được sự hoan lạc dâng trào. Không muốn về phòng đợi đến tiếng chuông đánh thức sáng mai, tôi đã đột xuất đi gặp thầy và được ngài cho phép rời chùa trong vòng hai tiếng đồng hồ để đi báo tin về kinh nghiệm này cho lão sư Zuigan.

Tôi đi bộ qua bóng đêm tối đen, về chùa Daishuin trong vòng chưa đầy một tiếng đồng hồ. Khi tôi tới nơi, Lão sư vẫn còn nằm trong giường ngủ. Tôi bò đến gần gối của ngài, nói gọn, “Rất cuộc, con đã thấy rồi.”

Lão sư ngồi bật dậy, chăm chú nhìn tôi một lúc thật soi mói, rồi nói, “Bây giờ mới là bắt đầu. Mới là bắt đầu thôi. Hãy an trụ cho vững chãi.”

Đó là tất cả những gì ngài đã nói với tôi. Từ lúc đó cho đến mười sáu năm về sau, cho đến khi tôi bước vào tuổi bốn mươi và Lão sư Zuigan qua đời vào tuổi tám mươi bảy, dù ở trong thiền viện hay nơi tự viện, tôi cũng vẫn tiếp tục tham công án. Không, tôi phải nói rằng tới bây giờ tôi vẫn còn tiếp tục. Ở đây không phải chỉ là vấn đề của công án Thiền, mà là vấn đề công án sống thực của cuộc đời con người, vẫn tiếp tục mãi mãi vô hạn định.

Thức tỉnh thấy được bộ mặt bản lai của mình - “giác ngộ” - không có nghĩa là khả năng có thể giải thích con người của mình hay biết được nguồn gốc của mình. Giác ngộ là sự giải thoát khỏi những vướng mắc của kiến thức và kinh nghiệm riêng tư đã tích lũy và bám chặt từ lâu

đời lâu kiếp mà chúng ta không hề hay biết, như những chất cặn đóng lại hay chất cholesterol bám chặt trong mạch máu của chúng ta vậy. Đó là sự biểu hiện linh động, sống thực của cái tâm nguyên thủy đã có sẵn khi chúng ta sinh ra ... cái tâm không hình tướng, không trí óc, không trụ vào đâu cả, cũng không bám theo sắc trần hay tư tưởng, nhưng lúc nào cũng chuyển vận thật năng động. Nói cho cùng, giác ngộ không phải là điểm chung cuộc, mà là điểm khởi đầu nhiều hơn.

Tôi đã nói rất dài dòng về cuộc đời trong một thiền viện, một vấn đề có vẻ như hoàn toàn không dính dáng gì đến cuộc đời riêng tư của bạn đọc. Tuy nhiên, tất cả mọi người, không cần biết họ sống cuộc đời như thế nào, đều xem bản thân mình là quý hơn hết thảy. Tất cả mọi người đều muốn được hạnh phúc. Và giác ngộ là điểm khởi đầu của nguồn hạnh phúc. Chúng ta có thể dùng chữ “niềm tin nơi con người thực” thay cho chữ “giác ngộ”. Niềm tin nơi con người thực sự của mình là một điều cần yếu để đưa đến hạnh phúc.

Năng lực của niềm tin nơi chính mình không đạt được nhờ sự tu luyện. Năng lực rộng lớn ấy vượt trên sắc thân của chúng ta, chính nó đã đem sự sống vào con người chúng ta. Mục đích của sự tu Thiền là đánh thức năng lực sẵn có ấy mà chúng ta đã quên mất đi, chứ không phải để lấy vào một năng lực mới nào. Khi bạn đã tìm kiếm và tìm kiếm đến tận cùng, bạn sẽ nhận ra cái mà bạn đã sẵn có từ lúc ban đầu - ngay cả từ trước khi bạn bắt đầu tìm kiếm - là tràn đầy nhiệm màu như thế nào. Sau khi bạn đã gõ cửa không ngừng và liên tục, bạn mới nhận ra là thật ra cửa đã mở rộng ngay cả từ trước khi bạn bắt đầu đập tay vào. Tu chính là để đem điều đó lại cho chúng ta.

Không chỉ ở những nơi chốn được đặc biệt lập ra cho sự tu tập, mà bất cứ lúc nào và ở đâu, một con người nỗ lực trong sự trang nghiêm, không lo lắng gì đến kết quả và không lùi bước trước những sự thất vọng, là một người chân tu, một người thực sự đi theo con đường Đạo. Tôi tin tưởng rằng chỉ một điều đó cũng là một hình thức đem lại sự an vui lợi lạc cho con người.

Phần ba: THIÊN SU

Điều gì đây?

Kể cho quý bạn nghe những kinh nghiệm trong những ngày đầu tu tập rồi, bây giờ tôi xin chia sẻ vài kinh nghiệm mới đây hơn, khi vai trò đã đảo ngược và tôi đã trở thành một vị thầy. Chia sẻ những câu chuyện này, điều quan trọng đối với tôi không phải là cho đạo Phật được hưng thịnh hay Thiên tông được phổ biến trên toàn thế giới này, mà nhiều hơn là cho mỗi người trong chúng ta có thể sống cuộc đời này một cách toàn vẹn, trong một ý nghĩa chân thật nhất, cho đến ngày nhắm mắt lìa đời, trong sự mãn nguyện và an bình nơi tâm. Chính trong niềm hi vọng này mà tôi đã đi thuyết giảng.

Một thanh niên trẻ có họ với tôi, còn trong lứa tuổi đôi mươi, một hôm đã đến thăm tôi với một điều thắc mắc. Làm việc trong một hãng mậu dịch, anh thường có cơ hội tiếp đón khách hàng từ các nước khác, và qua những câu chuyện trao đổi thân mật, những người khách này thường hỏi về tôn giáo của anh. Anh bảo khi trả lời họ là anh không có tôn giáo gì cả, những vị khách ấy có vẻ phản ứng một cách ngờ vực.

“Có vẻ như những người ngoại quốc ấy xem tôn giáo là rất quan trọng,” anh nhận xét, “trong khi những người Nhật chúng ta lại chẳng biết gì cả. Thật sự là những người trẻ tuổi như chúng con đây chỉ tiếp xúc với tôn giáo qua những tang lễ, ngoài ra con không cảm thấy nó cần thiết gì cả. Thầy nghĩ sao, với cảm nghĩ như vậy đó, tôn giáo có còn là quan trọng không?”

Điều anh ta hỏi cơ bản là như thế này: tôn giáo là về cái gì đây?

Trong tiếng Nhật, chữ tôn giáo gồm có hai nghĩa “chính” (hay là “gốc”) và “dạy dỗ”. Vì vậy, tôi nói với anh ta, “tôn giáo là ở ngay gốc của cái mà chúng ta gọi là đời sống. Ta có thể nói rằng có vô số những điều dạy chúng ta trong đời và tôn giáo là cái chính thống và cơ bản nhất trong những điều dạy này.”

Khi anh chàng trẻ tuổi này nghe giải thích như vậy, anh nói, “Như vậy có nghĩa là tôn giáo là một cách căn bản nhất để nghĩ về cuộc đời, phải không? Nói cách khác, mình có thể diễn dịch nó như là một “nhân sinh quan” được không?”

Tôi nói với anh rằng có thể nói như vậy, nhưng tôi cũng hỏi anh về nhân sinh quan của anh như thế nào.

“À, con nghĩ rằng mục đích cuộc đời con người là xây dựng một cái gì đó bằng nỗ lực của chính mình,” anh trả lời.

Đó cũng là một quan điểm về cuộc đời. Trước đây, chính tôi cũng đã từng có lúc nghĩ như vậy. Trong những ngày còn son trẻ, tôi đã tin tưởng rằng làm con người tức là có khả năng lấy được hay thụ đắc được điều gì đó.

Có những người có thể chạy đua đến hơn bốn mươi cây số. Người ta biết rằng nếu luyện tập thân thể thì sẽ có được sức mạnh thể lực; sự phát triển thể lực có thể được thực hiện trong một hạn tuổi nào đó. Bằng sự học tập, bạn có thể học được bất cứ cái gì bạn muốn. Bạn có thể tích lũy những kinh nghiệm của mình. Nếu đủ nỗ lực, bạn có thể có thêm nhiều bạn bè, kiếm được người yêu. Bạn có thể lập gia đình, tạo mãi tài sản, xây nhà để ở. Trong cuộc đời, có một thời kỳ bạn cảm thấy thế giới như ở trong tay bạn, một thời kỳ trong đó quan điểm hay mục đích của cuộc đời là “xây dựng một điều gì đó qua nỗ lực của chính mình” có thể thích hợp.

Thế rồi sau đó, khi bạn già đi, bạn cần phải có kính đeo mắt để đọc sách, tai bạn bắt đầu ù đi, răng lung lay dần. Khi một đứa bé ở tuổi mẫu giáo mất một cái răng, nó sẽ có một cái răng khác tốt hơn nữa mọc ra, nhưng khi một người lớn mất răng, thì cái răng đó sẽ mất mãi mãi! Tử thần sẽ đến, cướp đi những người bạn thân thiết nhất của bạn. Những đứa con mà bạn đã hi sinh nhường cơm xẻ áo sẽ ra đi rời tổ ấm của gia đình. Rồi tuổi về hưu xé chiều đến, công việc mà bạn đã từng bỏ bao nhiêu công sức vào đó cũng phải bỏ đi. Bạn bắt đầu quên đi những điều bạn tưởng đã học được. Bạn sẽ mất đi những bắp thịt rắn chắc mà bạn đã cố công xây đắp, và chúng cũng ra đi không bao giờ trở lại. Dù cho một người có nhìn cuộc đời như thế nào chẳng nữa, họ cũng sẽ cảm thấy thật thảm thía rằng cuộc đời con người không phải là một điều gì có thể thêm vào, mà chỉ là mất đi.

“Khi thời kỳ đó đến, quan điểm về cuộc đời ấy của anh có còn giúp gì được anh không?” Tôi hỏi người bà con trẻ tuổi của tôi.

Anh chàng trông có vẻ hơi ngượng ngịu khi cúi đầu xuống, thú nhận rằng có lẽ anh đã hơi tự kiêu quá, và có lẽ cũng nên ít nhất tìm hiểu xem tôn giáo nói cái gì. Anh còn xin tôi hướng dẫn cho anh nữa.

Tất cả mọi người chúng ta đều hay dựng nên những quan điểm của riêng mình tùy theo tuổi tác và hoàn cảnh đến trong đời sống, từ đó có những lối sống biến đổi và phức tạp khác nhau. Tôn giáo, tuy vậy, không phải là một nhân sinh quan có giá trị chỉ trong một thời gian nào đó. Đó là một giáo pháp luôn luôn dùng được trong mọi thời, luôn luôn đúng thực, không phân biệt tuổi tác và hoàn cảnh.

Mọi hiện tượng trên thế gian này đều thường xuyên thay đổi; tất cả đều trải qua một thời để trưởng dưỡng (thành), một thời để bảo trì (trụ), và rồi trở về với hư không ... sinh, lão, bệnh, và tử. Không một cố gắng nào có thể làm cho bạn tránh được diễn biến của sự lão hóa. Không một nỗ lực nào có thể làm cho bạn tránh khỏi cái chết. Những gì tích lũy được rồi sẽ mất đi, những gì có sinh rồi sẽ có diệt, những gì được xây dựng lên rồi cũng sẽ bị tiêu hủy. Một quan điểm về bản chất của cuộc đời là một quan điểm giúp chúng ta vượt qua được những đau khổ khi chúng ta phải đối mặt với chúng.

Tôi tin tưởng tự đáy lòng, rằng cái mà chúng ta gọi là tôn giáo chính là điều quan trọng nhất cho con người. Tôi không thể nhấn mạnh đủ, rằng mục tiêu tối thượng của tôn giáo, dù chúng ta gọi đó là giác ngộ hay là tâm bình an, vẫn là làm sao cho mỗi người được sống trong sự an bình, được sống một đời đầy đủ và toại nguyện.

Hàng năm tôi đều đi Hokkaido để thuyết giảng, và sau một buổi nói chuyện trong một cuộc họp UNESCO ở Sapporo, ông chủ tịch đến tìm tôi nhận xét rằng: “Chúng tôi hân hạnh được nghe thầy diễn thuyết một bài rất dài và hữu ích, nhưng tôi già rồi, không thể nào nhớ hết một bài dài như thế được. Hơn nữa, tôi cũng đã là một Phật tử rồi; mỗi buổi sáng trước khi đi làm và mỗi buổi tối khi về nhà tôi cũng đều thắp hương bàn thờ và tụng một bài kinh.”

“Vấn đề là, tôi bị bắt buộc phải giải thể, từng cái một, số lớn những công ty tôi đang quản lý, và điều này làm cho tôi bị xáo trộn rất nhiều. Thế thì, Lão sư,” ông nói thẳng thừng, “Tôi không muốn nghe diễn thuyết dài dòng. Tôi muốn thầy nói cho tôi, chỉ trong một chữ, làm sao tôi có thể an được cái tâm đang xáo trộn của tôi.”

Những vị cao niên đôi khi thật khó tính, phải không bạn? Tôi đã bỏ công diễn thuyết thật trọn vẹn vấn đề đó, bây giờ ông lại muốn chỉ tóm lại trong một chữ thôi!

Tôi trả lời bằng cách hỏi ông khi thắp hương và tụng kinh trước bàn thờ ông cầu nguyện cho ai.

“Thì, dĩ nhiên là, nhờ tổ tiên mà tôi mới có mặt ở đây,” ông trả lời. “Nên tôi thắp nén hương để tỏ lòng biết ơn tổ tiên và Phật tổ.”

“Trong trường hợp đó”, tôi bảo ông, “bắt đầu từ đêm nay, hãy thắp hai nén hương. Một nén để tỏ lòng tri ân tổ tiên, như ông vẫn thường làm. Một nén kia để thắp cho cái xác của ông.”

Chúng ta thường xem sự sống của mình là một điều đương nhiên, và như thế hay bị lầm lạc khi hoàn cảnh có những vấn đề, và bị mê mờ không phán đoán được cho đúng thực. Nhưng mặt khác, khi nhìn vào cái chết của một người khác, chúng ta lại rất bén nhạy với sự mong manh của mọi sự trên đời này.

Nếu cùng với những suy tưởng đó mà chúng ta nhìn vào xác thân của mình, có lẽ chúng ta sẽ không còn muốn để cho mình bị lôi cuốn trong những dây mơ rễ má của các vấn đề. Chúng ta có thể tự giải thoát mình và quyết định hành động đúng vào căn bản của những vấn đề, vào góc rễ của chúng. Đó là điều tôi ám chỉ khi tôi bảo vị cao niên ấy ngày đêm thắp một nén hương cho xác của chính mình.

Sau khi chấm dứt một bài giảng, tôi thường yêu cầu mọi người hãy quên đi tất cả những gì tôi đã nói. Đó là bởi vì chúng ta hay có khuynh hướng thu thập những bài giảng chỉ như những tài liệu, mang chúng về nhà, rồi đem những trích dẫn từ đó ra làm nguyên liệu để chỉ trích những môi trường chung quanh chúng ta. Điều trở thành cái nhân của sự tranh cãi không phải là trí tuệ; nó không khác gì mầm mống gieo trồng cho sự than phiền và bất mãn. Có nhiều trường hợp, chúng ta càng cảm thấy mình biết nhiều một vấn đề, càng cảm thấy bất mãn và bực bội hơn.

Những kiến thức thu lượm được trong vấn đề tôn giáo là không có giá trị gì cả. Tôn giáo, nói cho tới cùng, là một điều phải tự kiểm chứng lấy qua sự thực hành.

Có nhiều người sẵn sàng muốn theo học những kỹ thuật giúp cho họ sống trong cuộc đời. Nhưng người muốn tìm cách xác định gốc rễ đời sống của họ và vượt lên khỏi những kỹ thuật để đi vào cái căn bản - tới tôn giáo đích thực - là cực kỳ hiếm hoi. Hiện trạng đó tôi thấy thật đáng tiếc vô cùng. Vì lẽ đó tôi không thể nào không thúc dục bạn đừng đánh

giá cuộc sống hàng ngày của mình trên căn bản những điều bạn tưởng là đã biết, trên căn bản những tài liệu thu thập được. Tôi muốn bạn thức tỉnh thấy Phật tính trong vạn pháp và đi tìm một lối sống chân chính. Nhưng đừng có rơi vào sai lầm: bạn có thể trở thành một hạng người bất mãn hay thành một vị Phật giác ngộ, điều đó hoàn toàn tùy thuộc nơi bạn, hoàn toàn tùy thuộc vào những hành động thực tế của chính bạn.

Thượng đế ở ngay đây

Mùa hè, tôi thường đi qua Anh Quốc diễn thuyết trong khóa tu học mùa hè do Hội Phật Giáo ở đó bảo trợ. Sau những buổi nói chuyện, những bà mẹ trẻ ôm con trong tay đôi khi đến tìm tôi với nhiều câu hỏi. Gần như lúc nào họ cũng hỏi tôi làm sao dạy con cái của họ biết về Phật pháp. (Thật bất hạnh là, trong bao nhiêu năm làm tư vấn cho vô số người ở tại Nhật Bản này, chưa bao giờ có ai hỏi tôi câu này cả.)

Những phụ nữ này, họ là những thành viên của một xã hội được gán cho tính cách cá nhân chủ nghĩa, đã biết từ trong xương tủy rằng tự do chân chính có nghĩa là không nương tựa vào người khác. Người ta thường hay xem tự do như là có thể làm mọi việc theo ý mình, nhưng những người xuất thân từ những quốc gia có một truyền thống cấp tiến thường có ý thức thật bén nhạy rằng cái cốt yếu của tự do là không cần đến sự giúp đỡ của người khác. Vì hiểu tự do trong nghĩa đó, họ lấy một tuần lễ nghỉ phép để dẫn thân vào một lối sống mới lạ, tự kỷ luật mình qua những buổi tọa thiền đau đớn thân xác và lắng nghe thuyết pháp trong sự chân thành nhất mực. Đồng thời, họ cũng cầu nguyện rằng Phật pháp nhiệm màu mà họ đã cảm nhận sâu xa đó có thể truyền lại cho con cái họ, giúp chúng có được một đời sống đáng quý.

Một người mẹ trẻ đã có lần đến với tôi với câu chuyện về bé gái năm tuổi con bà. Một buổi sáng khi bà và chồng đang uống trà nơi hiên nhà, con gái bà chơi ngoài vườn với một người bạn. Hình như là bạn em quay qua em và nói rằng, “Ông tao mới mất . Bây giờ ông đang lên ở với Thượng đế trên Thiên đàng.”

Trong khi cha mẹ em nghe mà không chú ý gì lắm, họ bỗng nghe thấy đứa con gái năm tuổi của họ bất đồng ý với bạn. “Không, không,” Em nói một cách tin tưởng. “Nếu ông mày mất và đi lên Thượng đế, thì ông

không ở Thiên đàng đâu. Thượng đế là ở ngay đây này, ở trong mày và tao, ở trong cái hoa này nữa đó. Vì thế nên, ông mày chẳng đi đâu hết.” Đứa bé gái khăng khăng nói, “Mẹ tao toạ thiên nên biết hết mấy cái đó mà.”

Tôi nói với người mẹ trẻ rằng đây thật là một câu chuyện tuyệt vời.

Khi cha mẹ khuyên răn con không được phung phí, đứa trẻ có thể phản ứng bằng cách gọi cha mẹ là keo kiệt và nêu lên rằng bất cứ cái gì rồi cũng có thể mua thêm được. Ít có cha mẹ nào có thể đặt ra luật lệ và kiên trì sửa sai con mình hoài được. Đến khi lớn, tất nhiên là, sẽ có những lúc đứa trẻ buông mình trong tình trạng chán nản tuyệt vọng. Những đứa trẻ được cha mẹ nuông chiều thường hay mạnh miệng nói trả treo là, “Đó là việc của con! Cha mẹ không phải là con; cha mẹ không hiểu con gì cả. Để cho con yên có được không! Con có muốn sinh ra đời đâu.” Người cha hay mẹ bị con mình mắng lại như thế không còn có thể nói gì được nữa.

So sánh tình trạng của bậc phụ huynh đó với tình trạng của bà,” tôi nói với người mẹ Anh Quốc. “Con bà biết được Thượng đế ở ngay nơi nó và nơi tất cả mọi vật. Nhờ nó biết như vậy, khi con bà có phạm cái gì, bà có thể hỏi nó là làm như thế nó không thấy là đã hơi xử tệ với Thượng đế trong đó hay sao. Nhắc nhở như vậy, cô bé sẽ tự thấy được sự sai lầm trong hành động của mình.”

Khi cô bé cảm thấy thất vọng, bà có thể hỏi em là nếu em không đối xử tử tế với mình liệu có làm cho Phật ở trong em buồn không, và rồi cho em về phòng suy nghĩ điều này một mình. Chỉ cần nhắc nhở điều em đã biết rồi, như vậy chắc đứa trẻ sẽ có thể tự mình đứng dậy được chứ? Nếu giáo dục em trong đường lối như vậy sẽ rất dễ dàng.”

Cặp vợ chồng này chỉ có cơ hội hỏi những câu hỏi và được sự hướng dẫn của tôi một lần một năm, trong thời gian một tuần, nhưng họ thường thảo luận với nhau về những kinh nghiệm của đôi bên, hàng ngày một, 365 ngày trong năm. Bởi vì đó là một phần của câu chuyện nói hàng ngày của họ, em bé năm tuổi con họ có thể nói một cách vững chắc rằng Thượng đế là ở trong tôi, và trong bạn tôi nữa; Thượng đế cũng ở trong cả hoa lá, đá sỏi và tất cả mọi thứ.

Những lời nói này thấm vào trong tôi thật tự nhiên như nước thấm qua đất cát vậy.

Cái chết có bí hiểm không?

Tuy tôn giáo là về những điều không liên hệ gì đến sự chết, nhưng ở đây, để rộng đường thảo luận, chúng ta hãy lui mười bước và coi như là không phải vậy, thật ra là sự chết có một ảnh hưởng chủ yếu trên tôn giáo. Có cách nào để chúng ta nghĩ đến sự sống mà không nghĩ đến sự chết không? Xã hội của chúng ta có khuynh hướng rất thiên về tuổi trẻ, và khi chúng ta già đi, chúng ta thường hay nhìn cuộc đời như đang trên đà xuống dốc từ một ngọn đồi cao, như một sự phế thải cô đơn của một đời người.

Nhưng vấn đề không chỉ là như vậy. Có thể nào chúng ta thực sự sống trọn vẹn được mà không biết nhìn kỹ vào sự chết không? Tôi không tin điều đó có thể được. Nếu không nhìn thẳng vào sự chết, như là mặt trái của sự sống, chúng ta không thể nào sống trọn vẹn và đầy đủ được. Tôi hoàn toàn tin chắc như vậy.

Nhìn sự chết như là cách biệt và xa vời với sự sống, chúng ta không hay ưa thích cái chết. Khi nghĩ rằng họ sẽ mất hết tất cả những gì họ đã tích lũy được, những người đã nỗ lực thật nhiều trong cuộc đời sẽ đặc biệt thù ghét cái chết và họ còn không muốn nhắc đến vấn đề đó nữa. Ngoài ra, nếu có ai nghĩ về sự chết thì cũng đều có một ý nghĩ như nhau là cái chết là một điều không thể hiểu được. Lý luận của họ là không thể biết đến cái chết được vì người ta không thể kinh nghiệm nó trong khi còn sống, và không có ai chết rồi mà lại trở về để có thể kể cho chúng ta nghe được. Tuy rằng có những người đã trở về sau khi trải qua cái chết giả, nhưng không một ai chết thật đã trở về sau đó vài năm để mà kể cho chúng ta nghe về thế giới bên kia. Một vài người nói rằng, nghĩ về sự chết là chỉ có phí thời giờ.

Chấp trước trong thái độ đó, chúng ta sẵn sàng đơn giản hóa ý nghĩa của câu nói Khổng Tử là: “Chúng ta chưa biết gì về sự sống, làm sao chúng ta biết về sự chết được?” Chúng ta cho rằng có thể tập trung sống một cuộc sống trọn vẹn mà không cần phải nhìn kỹ đến cái chết. Do đó chúng ta thường hạ thấp tầm quan trọng của sự chết để mà không cần nghĩ đến nó.

Nhưng thực sự chết có phải là điều gì chúng ta không thể biết đến không?

Có một điều chúng ta chắc chắn sẽ gặp phải trong đời sống hàng ngày của chúng ta, đó chính là sự chết. Người ta chết khắp nơi nơi. Hơn thế nữa, còn có những cái chết của các gia súc như chó, mèo, chim chóc nuôi trong nhà. Còn cây cối bạn mua ở vườn cây đem về trong chậu nữa, chúng cũng khô héo và chết đó thôi? Còn những đóa hoa tươi nghệ thuật được mua ở tiệm về, chúng cũng tàn tạ dần trong những kiêu trưng bày của chúng đó thôi? Rồi cái tách đặc biệt mà bạn dùng đến hàng ngày và giữ gìn cẩn thận đó, một ngày nào nó vượt khỏi tay bạn và rơi xuống đất vỡ tan tành. Cái “chết” luôn luôn ở đó, với ý nghĩa của sự biệt ly.

Nếu sự chết chiếm một phần đáng kể như vậy trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta, làm sao chúng ta không biết đến nó được? Tại sao chúng ta cứ nhất quyết cho rằng không thể nào biết đến sự chết được khi cái chết vẫn hiện hữu thường nhật nơi cuộc đời chúng ta? Làm sao chúng ta có thể bác bỏ vấn đề này một cách lơ là như vậy được?

Cái nguyên nhân gốc của sự bác bỏ sự chết của chúng ta là, theo từ ngữ Phật pháp, cái quan điểm đối đãi của năng và sở - của cái ta và cái ngoài ta - ”Đó là người ta, còn đây là tôi.” Chúng ta thường hay lãnh đạm với những gì thấy có vẻ như không trực tiếp ảnh hưởng đến đời sống của mình trong hiện tại ... “Điều ấy thì liên quan gì đến tôi?”

Tuy rằng sự chết tràn lan ở chung quanh chúng ta, chúng ta thường xem đó như là cái chết của một cái gì hay một người nào khác chúng ta. Nhưng làm sao để biện minh cho điều đó được?

Sự phân biệt rõ ràng giữa chúng ta và người khác có nói lên được thực chất trong tình trạng của chúng ta không? Giữa những người chúng ta, có phải là không có gì trung gian nối kết chúng ta với nhau không?

Tâm như thủy

Bất cứ khi nào đi diễn thuyết ở ngoại quốc, tôi cũng đều đi với một thông dịch viên. Có một dịp, trước một buổi nói chuyện ở Anh Quốc, người thông dịch này nói với tôi rằng: “Lão sư, thầy thường hay dùng chữ chúng ta ngay cả khi thầy nói về chính mình. Nhưng trong một xã hội cá nhân chủ nghĩa như ở nước Anh này, nếu con dịch nguyên văn chữ chúng ta ấy, thầy sẽ mất đi một chút hấp lực đối với họ. Vì vậy, ngay cả khi thầy nói chúng ta, mà con biết chắc rằng thầy có ý nói là tôi,

con sẽ muốn dùng chữ tôi để thông dịch. Mong thầy thông cảm cho phép con được làm như vậy.”

Tôi lấy làm lạ khi nghe như vậy. Nghĩ lại, tôi nhận ra rằng người Nhật, ở trong một nhóm, khi nói chuyện có dùng từ chúng ta thật mơ hồ, và như thế áp đặt mọi người vào với nhau mà không hề có sự đồng ý trước của những cá nhân liên hệ. Và khi làm như vậy là đã trốn tránh được trách nhiệm cho cá nhân. Tuy nhiên, khi đào sâu hơn vào vấn đề, tôi không thấy được đó là một điều sai lầm khi dùng chữ chúng tôi.

Bạn có thể giả dụ là có nhiều thực thể riêng biệt gọi là tôi đã đến với nhau hợp thành một nhóm gọi là chúng ta. Nhưng đây không hẳn là thực chất của vấn đề.

Hãy suy ngẫm như thế này: giả sử như có một người đang ở trong tâm trạng rất chân thực và an tĩnh, không có một lo nghĩ nào, tinh thần thật là sáng suốt và lành mạnh. (khi tâm đang quẩn quại và bết tắc thì đó lại là chuyện khác). Giả sử như người ấy là một bà nội trợ đang ở trong bếp vào một buổi tối, và bà nghe tiếng chân quen thuộc của ông chồng đang về đến nhà. Vợ vã lau tay vào cái yếm mặc ngoài, bà đi ra cửa đón chồng. Trong giây phút đó người này - với bộ mặt của người vợ, tiếng nói của người vợ, thân hình và cử chỉ của người vợ - là một người vợ đang đi ra đón chồng.

Thế rồi, đúng lúc bà đang đưa tay ra lấy áo khoác của chồng, một giọng nói vang ra từ đằng sau, “Mẹ!” Bà quay lại trả lời, “Gì đó con?” Ngay lúc đó người này không còn mang bộ mặt của người vợ nữa, mà là bộ mặt của người mẹ. Bà quay lại với bộ mặt của người mẹ, tiếng nói của người mẹ, cử chỉ của người mẹ. Thế rồi, một người bạn láng giềng đến gọi cửa, bà tiếp đón khách không phải với bộ mặt của người vợ hay người mẹ, mà với bộ mặt của một người bạn hàng xóm.

Có thể khi bạn đọc những điều này, bạn sẽ tưởng tượng hình dáng bề ngoài tôi như một vị thầy tăng. Nhưng sáng mai tôi sẽ đi viếng mộ của cha mẹ tôi. Đứng trước mộ, tôi chỉ là một đứa trẻ không hơn không kém. Đối trước với cha mẹ mình là một đứa trẻ, đối trước với con mình là một bậc phụ huynh, đối trước chồng mình là một người vợ, đối trước vợ mình là một người chồng. Ở nơi làm việc, bộ mặt và bề ngoài người ta khoác lên là tùy thuộc vào địa vị có trong sở. Đó là thực chất bề ngoài của chúng ta.

Không có thực thể nào gọi là “Tôi” di chuyển từ điểm này sang điểm khác, lúc này qua lúc khác. Mà đúng hơn là, qua những lúc gặp gỡ chuyên biệt nào đó với những người chuyên biệt nào đó, trong mỗi lần gặp gỡ, trong mỗi sự giao tiếp, cái gọi là “Tôi” sẽ xuất hiện. Như vậy ta thấy dường như một cái gì ở ngoài con người chúng ta, thật ra, lại bỏ tức cho chúng ta, làm cho mỗi giây phút trong cuộc đời thêm phần rục rờ.

Nếu bạn hiểu được điều này, bạn sẽ hiểu tại sao Thiên tông dùng sự tu tập để đạt được giác ngộ bằng cách quán chiếu thật thâm sâu vào tâm của mình. Nếu cái tâm đó là của riêng bạn, dù bạn có không ngừng soi chiếu vào nó thật miên mật, bạn cũng không thể ngộ được cái chân lý chung nhất của vạn pháp. Nhưng tâm bạn không phải là một vật sở hữu cá nhân, nó không phải chỉ là của riêng bạn thôi.

Tâm bạn, sự sống trong bạn, được sanh ra trong sự liên đới với môi trường. Tâm bạn là đời sống của vũ trụ rộng lớn vĩ đại này. Chính tâm của chúng ta là cái nôi từ đó khởi đầu mọi sự, và như tôi là một biểu hiện của tánh Phật, bạn cũng là một biểu hiện của tánh Phật. Vì thế, Thiên tông dạy rằng chúng ta không nên cố gắng để biết “hết mọi sự”, mà chúng ta phải tìm hiểu những gì gần nhất với mình, đó là thân và tâm của mình. Vì thế mà chỉ cần nhìn sâu vào cái tâm bé nhỏ của bạn, bạn cũng có thể mãn cảm với tâm của người khác ... không những thế còn có thể ngộ được chân lý của toàn thể vũ trụ vô biên này nữa!

Chúng ta không hiện hữu như những thỏi nước đá, di chuyển một cách cứng nhắc từ nơi này sang nơi khác. Mà chúng ta như giòng nước chảy tự do, lúc vào một cái hộp bốn góc, lúc ở trong một cái hộp ba góc, mỗi lúc mỗi sinh ra lại và đổi mới. Tôi tin rằng, đó là một sự thực trong sự hiện hữu của chúng ta, và sự tồn tại như thế của con người, sự tồn tại như thế của vạn pháp trong vũ trụ này, là điều mà Đức Phật tuyên dương.

Xét như vậy, chúng ta không phải là những cá thể những cái “Tôi” tập hợp lại để làm thành “chúng ta”, nhưng trong sự hiện diện của “chúng ta”, có một thứ gọi là “Tôi” đã khởi lên. Tôi tin rằng, đây cũng là một sự thực.

Khi chúng ta hòa đồng với thể nguyên thủy của mình, chúng ta sẽ có thể thông cảm được sự chết, sự đau đớn, buồn khổ, hạnh phúc của người khác như của chính mình.

Cái chết của ông tôi

Năm trước khi tôi vào trường tiểu học, trong một ngày hè nóng đỏ lửa, ông tôi dẫn tôi đi xem đô vật trong thành phố. Ông tôi bao giờ cũng rất cưng chiều tôi. Chúng tôi rời nhà đi vào buổi sáng, và có lẽ ông định về nhà từ lúc trưa, nhưng vì tôi vòi vĩnh nên rốt cuộc chúng tôi đã ở ngoài đường suốt ngày và đến tối mới trở về nhà. Hậu quả là sau khi ở ngoài nắng quá lâu, ông tôi đã bị trúng nắng. Dù mới là một đứa bé sáu tuổi, tôi cũng nhận ra là sự vòi vĩnh của tôi đã là nguyên nhân cho tình trạng bất thường của ông.

Cha tôi, vốn là một bác sĩ, đã không đưa ông đến bệnh viện, nhưng để ông ở nhà chăm sóc và nuôi dưỡng ông. Lúc bảy giờ mới bắt đầu triều đại Chiêu Hòa (Showa), trong thập niên 1930, những cách chữa trị còn rất là thô sơ. Một tảng nước đá được đặt trong một đĩa thiếc mỏng, và khi nước đá tan ra, thì nước lạnh đó được dùng để làm hạ nhiệt nơi lông mày của ông.

Cả nhà tôi lúc ấy náo loạn lên, cử người đi gọi các bà con họ hàng. Trong những ngày ấy điều kiện không dễ dàng như bây giờ, chỉ việc nhảy lên xe lái đến nơi sau khi nhận một cú điện thoại; mà sau khi nhận được tin báo, bà con phải đi bộ vượt núi trong những đôi dép rom để đến.

Tôi hoàn toàn bị bỏ rơi trong khi mọi người tề tựu lại và, từng giây từng phút một, hết vui mừng lại đến than khóc, tùy theo tình trạng biến đổi của ông. Thấy các người trong họ như vậy và cùng lúc cảm thấy cái không khí xáo trộn trong gia đình, tôi cảm thấy sợ hãi. Tôi chạy trốn lên gác và nằm bẹp nơi cầu thang ngắm nhìn quang cảnh ở dưới. Trong khi nhìn xuống cảnh tượng hoang mang yên lặng ở dưới, tôi nhận ra rằng ông tôi sắp chết. Tôi nhớ mình đã tự hỏi không biết như vậy có nghĩa là tôi có còn gặp được ông nữa hay không.

Bởi vì đối với một đứa trẻ như tôi, cái ý tưởng ông đột nhiên có thể biến mất đi không phải là một cái gì có thể dễ dàng thấu hiểu được. Ông tôi vẫn thường luôn ở đó, lúc nào cũng tỏ thật nhiều tình thương mến. Trong khi tôi còn đang ngẫm nghĩ về vấn đề đó, mẹ tôi trèo lên gác tìm tôi và giải thích cho tôi biết rằng ông sắp chết rồi.

“Khi một người sắp chết”, mẹ nói, “người ấy khát nước lắm, nên chúng ta phải cho họ uống nước. Bởi vì ông đã cưng chiều con hơn hết thấy mấy đứa cháu khác, con phải xuống cho ông uống nước.” Thế là tôi bị lôi xuống dưới nhà.

Tôi được đưa cho một miếng bông thấm nước để lau môi cho ông. Tôi thấy rõ ràng rằng trong khi trán ông ẩm ướt, thì miệng ông ngậm chặt lại, đôi môi khô và nứt nẻ, và tôi cảm thấy như ông đang rất khát nước. Khi tôi bắt đầu lau nhẹ nhẹ, những giọt nước chảy vào những đường trên môi ông và làm cho ẩm ướt, nhưng không có một giọt nào lọt được vào miệng của ông. Tưởng rằng tôi không dùng đủ nước, tôi vắt miếng bông gòn ướt lên miệng của ông. Nước chảy ròn ròn nơi mặt ông, nhưng vẫn không có một giọt nào lọt vào miệng ông được.

Ông tôi, vốn vẫn hay có thú uống trà, và bây giờ đang khát nước như vậy, lại không thể mở miệng ra được để nuốt lấy một ngụm nước. Cái cảm giác có một sự thay đổi lớn đang diễn ra đã thấm thấu vào trong tâm của đứa trẻ này đến tận xương tủy. Không bao lâu sau đó, ông đã thở hơi cuối cùng, và chúng tôi tắm rửa xác ông để sửa soạn hỏa thiêu.

Người ta thường nghĩ rằng thật là tội cho người chết, khi đang trên đường đến cõi Tịnh Độ của Đức Phật Di Đà, lại phải đem theo bụi trần của thế gian này, cho nên với cảm nghĩ đó, người chết thường được tắm rửa lần cuối cùng. Bồn tắm được đổ vào đầy nước lạnh, sau đó thêm nước nóng vào.

Trong ngày ấy, ở nhà tôi nước nóng được đổ vào bồn, rồi một ít rượu được thêm vào, và xác ông tôi được lau với một khăn bông ướt. Tôi được phép lau ngực của ông, nhưng cái khăn vượt ra khỏi bàn tay bé nhỏ của tôi, trượt trên da mình của ông. Tôi vẫn còn nhớ cái cảm giác khi sờ vào da của ông. Trước đây, khi ông để tôi leo lên vai ngồi, tôi có thể thấy được làn da nhăn nheo trên gáy ông. Dưới bàn tay tôi, lúc nắm chặt lấy trán ông để khỏi ngã, tôi cũng cảm thấy được làn da nhăn nheo. Lúc đó người ông dẻo dai và ấm áp, trong khi bây giờ đôi tay tôi bất ngờ chạm vào người ông chỉ thấy cứng đơ. Cái lạnh toát ra từ xác ông, một cái lạnh hoàn toàn khác với cái lạnh của nước đá, làm cho tôi phát rùng mình. Đứa trẻ sáu tuổi này đã nhận được một bài học bén nhọn về sự chết.

Gia đình tôi mang tôi đi dọc theo những con đường nhỏ hẹp nằm giữa hai bên đồng ruộng khi đưa quan tài đi. Lò thiêu không phải như ngày nay, với những cửa dày nặng nề như dưới hầm của nhà băng. Trông nó không hơn gì một cái lỗ, trong đó người nhà cho quan tài vào và qua đó còn có thể thấy được hai bên. Cái lỗ đó được chất đầy rơm, và củi được đặt chung quanh quan tài. Rồi tất cả mọi người trong gia đình cùng nhóm cây đuốc thông lên và cho lửa cháy. Khi rơm cùng củi và quan tài bắt đầu nứt ra và nổ lách tách trong ngọn lửa, chúng tôi đi về nhà đợi đến ngày hôm sau sẽ đến thu lượm tro cốt của ông. Dù với con mắt của một đứa trẻ sáu tuổi, khi tôi ngoái cổ nhìn lại cột khói mờ đục bốc lên từ ống khói của ngọn lửa thiêu mà tôi đã tiếp tay nhóm lên đó, tôi cũng cảm nhận cái chết như một cái gì thật riêng tư đối với mình. Cái chết đó không phải chỉ là của “một người nào khác.”

Bây giờ, tôi đang thấy ông tôi - người tôi kính trọng và muốn noi theo - đang bị thiêu đốt. Cái tôi thấy đó không phải là cái chết của một người nào khác, mà chính là tôi của ngày tương lai. Tôi đã không nói quá về việc này, khi nhiều năm sau nhìn lại và kể câu chuyện bi thảm này. Mà thật sự là tôi lúc ấy, một đứa trẻ sáu tuổi, đã thấy thân xác mình tương lai bị thiêu đốt trong ngọn lửa đó.

Pháp Vô Lậu

Kể từ kinh nghiệm đó về cái chết của ông tôi, cũng đã có mấy lần tôi có ý tưởng muốn chết, muốn tự trong đáy lòng. Có lẽ đôi lúc bạn cũng có cảm nghĩ như vậy. Thực ra, có lần tôi đã từng thử uống thuốc quá liều, nhưng tôi tin rằng một cách vô thức, tôi đã giữ liều lượng thuốc đó trong vòng an toàn. Tôi không thể chết được. Có lẽ lý do chính khiến tự thâm tâm tôi ngần ngại không muốn chết là vì kinh nghiệm tôi đã trải qua khi chứng kiến cái chết của ông tôi. Sự cảm nhận về cái chết của tôi, qua kinh nghiệm đó, đã sâu xa tới mức khó thể nào vượt qua được.

Cái “chết” mà nhiều người biết đến, tuy nhiên, không phải là cái chết tan rã thực sự của thể xác trong tương lai. Thường thì cái chết duy nhất được biết đến là cái chết như trong một phim lịch sử hay một phim

kinh dị nào đó mà người ta thường thức trong khi nằm dài trên sàn nhà hay trên ghế sofa, ăn kẹo hay những thức ăn vặt khác.

Tôi xin kể lại một câu chuyện khác, về một người thầy thời tiểu học của tôi, một con người vĩ đại. Suốt từ lớp hai cho đến khi ra trường, các bạn học và tôi đã may mắn được thầy chỉ đạo lớp, và thầy đã có một ảnh hưởng tiên quyết lên trên mỗi người chúng tôi.

Vài năm trước, để kỷ niệm nửa thế kỷ đã qua từ lúc ra trường, chúng tôi có một buổi hội ngộ. Trong năm mươi học trò thuở trước, hơn mười người đã qua đời, và ba mươi ba người chúng tôi còn lại đã đến thật đông đủ. Chính tôi cũng dẹp bỏ hết mọi việc để đến, vì không muốn bỏ lỡ cơ hội này. Chúng tôi có một buổi tiệc và nghỉ đêm ở một nơi du lịch có suối nước nóng, và tuy rằng có uống rượu saké, nhưng không có ai đề nghị hát karaoke cả. Ngay cả lúc chúng tôi tụ tập quanh người thầy cũ hồi xưa, uống rượu vui chơi, buổi họp mặt này vẫn có vẻ nghiêm túc. Có nhiều thành viên trong nhóm tham vấn với thầy, và cũng có vài người hỏi tôi về đủ thứ vấn đề ảnh hưởng đến đời sống của họ. Buổi họp mặt tái ngộ này hoàn toàn giống như một khóa tu học nhờ ảnh hưởng sâu đậm của thầy đã để lại trên chúng tôi trước nay.

Thầy là một nhà mô phạm vĩ đại, và từ khi về hưu, thầy cũng vẫn tiếp tục sống một đời gương mẫu trong cộng đồng. Nếp sống cá nhân của thầy cũng không có điều gì đáng chê trách. Mặc dù đã ngoại tám mươi tuổi, trông thầy vẫn khỏe mạnh hơn bất cứ học trò cũ nào của thầy!

Khi đến lúc tan tiệc, tất cả những người đã quay quần chung quanh thầy để nghe những lời vàng ngọc đều có vẻ không muốn làm phiền thầy hơn nữa, nên rốt cuộc là thầy và tôi đêm ấy được xếp chung một phòng. Chúng tôi để gối bên cạnh nhau, nằm xuống, tắt đèn rồi, bỗng thầy gọi tôi một cách lịch sự, “Morinaga-san”, thêm tiếng ... san vào tên đứa học trò cũ của thầy thời xa xưa trước đây.

“Xin lỗi, tôi thấy tôi điên quá”, thầy nói tiếp, “nhưng dạo sau này tôi đâm ra sợ chết quá, đến nỗi tôi hầu như là cảm thấy rằng giá không được sanh ra lại hơn!”

Những lời của thầy đập vào tai tôi đã đem lại một ấn tượng không nhỏ. Tôi nhớ lại về trước, suốt tám mươi năm ròng rã thầy đã chuyên cần làm việc như thế nào, và sự thú nhận của thầy làm tôi cảm thấy thật mũi lòng.

Những con người chúng ta sống một đời sống hữu hạn, hiện thân trong những hình tướng ở thế giới hiện tượng này, và bắt buộc phải chịu sự chi phối của luật nhân quả, luật của nghiệp. Điều cơ bản trong giáo lý đạo Phật là hễ có sanh, là có tử; có nỗ lực làm thì mới có kết quả. Tất cả những nghiên cứu khoa học về thiên nhiên và con người cũng đều đặt trên căn bản của luật nhân quả này. Không những vậy, trong đời sống hàng ngày, cả những người ít khi suy nghĩ nghiêm chỉnh đến những vấn đề này cũng cố sống sao để được những cái nhân tốt đem lại kết quả tích cực.

Tuân theo luật (nhân quả) ấy, một số người đã không ngừng cố gắng tạo lấy nghiệp tốt và cũng được thành công trong sự nỗ lực của họ. Nhưng khi cuối cùng họ trạm chán phải bức tường kiên cố của sinh, lão, bệnh, tử, không có một số lượng tích trữ thiện nghiệp nào có thể giúp họ vượt qua được, và họ sẽ cảm thấy thất vọng vô cùng.

Một điều tất nhiên là, người nào càng đặc biệt hãnh diện về công việc làm của họ, khi gặp sự tấn công ồ ạt của tuổi già - khiến cho họ không còn làm việc được như từ trước tới nay - sẽ rất là hãi sợ. Người nào khoe khoang trí thông minh sắc bén phi thường của họ sẽ lo sợ sự suy yếu dần của trí óc. Người nào sống một đời gương mẫu của một thành viên trong xã hội sẽ đặc biệt hãi sợ khi chứng kiến sự hao mòn của năng lực thể chất cũng như tinh thần của họ.

Như thế, chúng ta không thể mong sống với một tâm an lạc trong những ngày cuối cùng của cuộc đời chỉ bằng những việc công đức mà ta cố gắng tạo nên theo luật nhân quả này.

Trong giáo pháp của đạo Phật, có đề cập đến sự tồn tại hữu hạn của chúng ta, bị chi phối trong luật nhân quả, và được gọi với danh từ pháp hữu lậu hay pháp hữu vi. Pháp này còn được gọi là Giới của Bảy Vị Phật bởi vì nó đã được chư Phật ba đời trong thế gian này giảng nói, trong đó có dạy chúng ta nên cố gắng gieo trồng những hạt giống lành trong đời, như vậy sẽ thọ nhận được những phước báo. Một bài kệ nổi tiếng đã tóm lược giáo pháp này như sau:

Tránh làm điều ác

Năng làm điều lành

*Giữ tâm thanh tịnh
Đó lời Phật dạy.*

Nếu ta thâm cứu và thực hiện pháp tu này, soi chiếu vào bản tâm của mình, điều đó cũng đủ làm cho tâm thanh tịnh và đưa ta vượt qua khỏi một giáo lý chỉ dạy những pháp hữu vi cho một đời sống giới hạn trong hình tướng và nghiệp quả. Thật đáng tiếc là người ta thường diễn dịch giáo pháp này - gieo nhân tốt, hái quả tốt, gieo nhân xấu, hái quả xấu - là chỉ áp dụng để thụ đắc những hạnh phúc và thịnh vượng của thế gian. Dĩ nhiên mục tiêu đó trong đời tự nó cũng đã là quan trọng vô cùng, nhưng những công đức hữu vi này không thể đem lại sự an lạc tuyệt đối cho tâm khi trải qua sinh, lão, bệnh, tử.

Dù bạn có nỗ lực đến thế nào để tạo dựng nên những thành quả mong muốn, một khi tên đã được gọi lên trong sổ bộ Nam tào, tất cả những tích lũy thế gian ấy cũng sẽ bị quét sạch. Cái vòng luân hồi này không chỉ áp dụng cho cõi giới của người mà còn cho tất cả mọi hiện tượng, cái gì cũng phải trải qua một thời kỳ sinh, một thời kỳ trưởng, một thời kỳ suy, và một thời kỳ hủy diệt để trở về với cái Không ban đầu. Trong con người thì đó là sinh, lão, bệnh, tử. Tất cả mọi hiện tượng đều trống rỗng như bọt nước, chợt hiện chợt mất, vô thường, biến đổi. Không có một thực thể cá nhân nào trên đời này có thể giữ nguyên trạng mãi mãi được.

Đó là khái niệm **Không** của Phật pháp, theo tiếng Phạn được gọi là **shunyata** và tiếng Nhật gọi là **mu**, và thực trạng của tánh Không này được gọi là Pháp Vô Lậu. Tất cả mọi chúng sinh đều là hữu lậu. Nhưng tánh Không, vốn ở nơi gốc cơ bản của mọi chúng sinh, là vô lậu. Hữu lậu và vô lậu là bất khả phân với nhau, điều đó đã được nói đến trong câu kinh bất hủ của Bát Nhã Tâm Kinh: “Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc.” (Sắc chính thực là Không, Không chính thực là Sắc).

Tuy nhiên, thực tế rất khó mà tự mình thấy rõ ràng được rằng tất cả mọi pháp tự nó đều căn bản là không. Có thể nói rằng, muốn tự giác ngộ được cái Không vốn có này nơi chính mình, ta phải dụng thân mình bằng mọi công phu, với tất cả mồ hôi và nước mắt.

Chết trong khi đang sống

Khi tôi trở thành một tăng sĩ và gia nhập thiền viện, tôi đã ước ao thật mãnh liệt, hơn bất cứ thứ gì trên đời, là làm sao được giác ngộ. Kyoto, nơi có trụ sở thiền viện của tôi, không phải là một mảnh đất có ruộng đồng trù phú, vì thế phần thực phẩm quy định cho một tháng thường được giới hạn chỉ đủ cho mười ngày. Thực phẩm chính của mười ngày ấy bao gồm những thứ như là bắp và bột khoai lang, và đôi khi một thứ bột trà màu vàng úa không thể nào uống được. Đó là những thứ đã nuôi thân mạng tôi khi đang ở trong thiền đường, nhất tâm tọa thiền và tìm sự giác ngộ.

Nhưng kinh nghiệm giác ngộ không đến một cách dễ dàng. Trước khi bắt đầu tu Thiền, tôi đã được dạy để nhìn bằng mắt, nghe bằng tai, suy nghĩ bằng đầu óc, và đó là cách duy nhất tôi dùng để tìm hiểu mọi sự. Nhưng khi vào tu, tôi lại được chỉ cho rằng **satori** (giác ngộ) không phải là một loại kết luận rút ra từ những phán xét riêng tư dựa trên những cảm giác phân biệt của sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Dù vậy, tôi vẫn chưa thể nắm được cách nào để buông bỏ những thói quen cảm nhận xưa nay và tập kinh nghiệm theo một cách khác.

Đại Đăng Quốc Sư (Daito Kokushi), vị sáng lập ra thiền viện Đại Đức (Daitokuji) và là một trong những vị thiền sư kiệt xuất nhất trong lịch sử của Nhật Bản, trong những lời thị tịch đã khuyến cáo như sau: “Hãy luôn luôn chú tâm, suốt hai mươi bốn tiếng đồng hồ trong ngày, để học cái Không Thể Nghĩ Bàn.” Cái Không Thể Nghĩ Bàn ấy vượt lên trên mọi lý luận hay sự hiểu biết của trí thức, và tôi không biết một chút gì để tìm cách nào dồn năng lượng vào sự tu học cái Không Thể Nghĩ Bàn này. Vì thế tôi cứ tọa thiền một cách mù quáng. Hàng đêm khi mọi người đã ngủ say hết rồi, tôi vẫn kiên trì ở đó ngồi trên chiếc gối thiền. Không may là, trong thời gian này tôi lại được giao nhiệm vụ đánh thức mọi người buổi sáng.

Như tôi đã nói ở trên, thực phẩm lúc đó rất ít ỏi, và tôi vốn lại gầy gò nữa. Ban ngày tôi vất vả làm những việc lao tác chân tay và thực hành tu tập, đến tối lại tiếp tục tọa thiền không ngủ suốt đêm, vì vậy tuy hết sức muôn ngồi thẳng người lên, nhưng rồi tôi cũng lại rơi

vào một trạng thái mê mết, sẵn sàng ngắt xiủ đi và ngã lăn khỏi gỏi thiền.

Giờ thức dậy buổi sáng trong thiền viện là ba giờ sáng mỗi ngày. Chắc tôi thường hay ngắt đi vào khoảng 2 giờ hay 2 giờ rưỡi sáng. Lúc bừng tỉnh dậy, tôi đã thấy quá giờ đánh thức mọi người rồi. Việc này kéo dài khoảng ba ngày, cuối cùng tôi bị khiển trách nặng nề, bị kết tội “ngủ quên” và vì thế đã làm xáo trộn chương trình hàng ngày của cả thiền viện. Chức vụ tôi được giao cho gọi là Densu. Tôi được nhắc nhở thật rành rọt rằng luật lệ của thiền viện đã quy định rằng người làm densu phải canh đồng hồ như là “canh chính cặp mắt của mình vậy”.

“Người có thực sự có ý muốn tu hay không hả?” Vị huynh trưởng của tôi quát lớn. “Người tưởng người đến đây để làm gì?”

Khi bị hỏi là có ý muốn tu hay không, điều đó có nghĩa là có thể bị đá ra khỏi thiền đường. Nhưng may thay, Thầy đã thương hại tôi, và những học tăng bạn cũng giúp đỡ, che chở tôi khỏi bị sơ sễ thêm nữa. Dù vậy, tôi vẫn còn bướng bỉnh tiếp tục tọa thiền mà không nằm xuống chút nào về đêm. Mặc dù liên miên ngồi thiền một cách kiên trì như vậy, hàng đêm tôi vẫn rơi vào trong cơn mê mết và ngủ thiếp đi, nên việc tọa thiền của tôi chẳng mạnh mẽ và sáng tỏ được chút nào.

Thế rồi, vấn đề lại càng trở nên tệ hại hơn, khi tôi lý luận rằng ăn vào là chỉ làm buồn ngủ thêm, nên ngưng không ăn nữa. Như tôi đã nói ở trên, những bữa ăn thời ấy không được đầy đủ chút nào. Chúng tôi dùng bữa theo nghi thức, tụng một bài kinh trước và sau khi ăn. Trước mỗi bữa ăn thường có thông báo về bữa ăn ấy như là “Bữa trưa hôm nay phần mỗi người sẽ gồm có ba cái bánh xếp”. Như vậy có nghĩa là mỗi vị tăng sẽ nhận được ba viên bánh làm bằng bột khoai ép lại, mỗi viên chỉ to bằng đồng xu thời xưa. Không có nước tương hay miso gì cả, những viên bánh này được luộc trong nước muối, và chúng tôi mỗi người được phát cho ba chén. Dù chỉ có thế mà tôi cũng ngưng không ăn vì nghĩ là sẽ bị làm cho buồn ngủ, điều đó quả tình là tôi đã đi quá xa.

Thế rồi, một đêm nọ, tôi không còn một chút sức lực nào nữa.

Tôi mất hết cả ý chí muốn được giác ngộ; sự tiếp tục tìm kiếm giác ngộ (satori) dường như là điều không thể nào tưởng tới được nữa. Tôi không còn một chút năng lực tối thiểu nào của vật chất và tinh thần cần thiết để giữ một mức độ ý thức trong đó cái thấy được xác định bằng mắt

và cái nghe được xác định bằng tai. Cái gôi thiền mềm mại ở dưới tôi lúc đó là cả một miếng thép cứng đơ. Toàn thân tôi là một tổng hợp của những cơn đau như dằm. Đó không còn là “Tôi” đang ngồi trên gôi thiền nữa; mà chỉ là cả một sự mệt mỏi chất ngất. Dù ý thức tưởng chừng như đã lạc mất trong màn sương mù dày đặc, tất cả chỉ còn là một sự mơ hồ.

Đột nhiên, dưới một lực nào đó mà tôi không được rõ, màn sương mù bỗng tan đi và biến mất. Và không phải là cơn đau đốn của thể xác tôi đã biến đi, nhưng là cái thân chịu đựng sự đau đốn đó đã biến đâu mất. Mọi sự trở nên hoàn toàn sáng tỏ. Ngay cả trong màn đêm mờ tối, mọi sự cũng được thấy một cách thật tinh tường. Tiếng động nhỏ nhất cũng có thể nghe được rõ ràng, nhưng không còn người đang nghe. Tôi tin rằng, điều này cũng tựa như là đã chết đi trong lúc còn đang sống vậy.

Vào lúc đó, không còn có một khởi niệm nào cả. Tôi không có một ý niệm gì là trạng thái sáng tỏ hoàn toàn ấy kéo dài bao lâu, là điều gì đã xảy ra trước đó hay sau đó. Có lẽ rằng một giọng nói sắc cạnh nào đó đã đánh thức tôi ra khỏi trạng thái đó. Tôi chỉ biết rằng khi sự tĩnh lại, tôi cảm thấy hạnh phúc vô ngần! Như tôi không còn biết là bàn tay tôi đang múa, tiếng chân tôi đang bước. Trong tâm trí tôi không hề có một ý tưởng nào thoáng qua là tôi đang có một kinh nghiệm giác ngộ hay là **“tôi đã kiến tánh”** (kensho). Không cần lý luận gì cả, tôi chỉ cảm thấy một niềm vui choáng ngợp, tưởng chừng như có một gánh nặng chũu trên vai bỗng nhiên đã được lấy đi.

Hồi tưởng lại kinh nghiệm này, nhớ đến nhiều đoạn kinh khác nhau và qua những ngữ lục của các vị tổ thời xưa, tôi thấy một bài kệ của Thiền sư Chí Đạo Vô Nan (Shido Bunan Zenji) thật là thích hợp:

Chết trong khi đang sống

Chết một cách toàn diện

Mọi việc cứ tùy duyên

Sẽ tốt đẹp tự nhiên.

Tâm lý gia danh tiếng Elizabeth Kubler-Ross đã thu thập những lời kể lại của những người đã trải qua kinh nghiệm chết giả và rồi trở về được và thuật lại. Theo những bản tường trình này, khi người ta bắt đầu chết, ngay trong giây phút đó, không những cái thân xác bị dày vò bởi bệnh

hoạn và đau đớn được hoàn toàn giải thoát khỏi sự đau khổ ấy, mà chính người ấy cũng có cảm giác thực sự là họ được giải thoát khỏi thân xác ấy. Những người này báo cáo rằng, tuy là họ không biết họ đang ở đâu, nhưng họ có thể thấy rõ ràng những người khác đang tụ tập chung quanh xác họ, than khóc níu kéo và cố lay xác họ. Xem thế, dường như là có sự tương đồng nào đó giữa kinh nghiệm của cái chết giả và cái “chết” trong khi nhập định, nhưng đây là một điều tôi không dám chắc được.

Những gì mà tôi và những người khác đã trải qua những kinh nghiệm tương tự có thể xác định được là có một trạng thái của tâm vượt ra khỏi nhân và quả, một trạng thái khác biệt với trạng thái trong đó chúng ta tìm cách thụ đắc được “điều này” bằng việc làm một “điều kia”. Đó là một trạng thái Định trong đó mỗi giây phút đều tự nó là đầy đủ, đều là trọn vẹn như thế. Mỗi giây phút đều được phản chiếu lại một cách hoàn hảo, như đang đứng trước một tấm gương vậy.

Nếu chúng ta dồn hết năng lực để sống với tính cách như là “trồng cây rồi ăn quả”, gieo tạo nhân lành cho đời sống thế gian hữu hạn này, thì đó cũng là một điều kỳ diệu và cần thiết. Nhưng nếu sống mà chỉ biết tùy thuộc vào luật Nhân Quả - hành động để nhận lãnh cái quả sẽ tới trong tương lai gần hay xa - thì rồi thế nào, người ấy cũng gặp phải chướng ngại và sẽ cảm thấy tuyệt vọng.

Tuy nhiên, bằng cách trực diện với những gì bạn đang có ngay trước mắt, ngay trong lúc này, hoàn toàn không phán xét hay lượng định gì cả, bạn có thể vượt qua tất cả những vấn đề của nhân và quả. Bạn có thể làm việc trong bếp hay quét sân ngoài vườn, cọ rửa phòng tắm hay làm một việc lao động nào đó cho một người nào khác, nhưng bạn làm mà không có một chút suy tư gì về cái giá trị tương đối của công việc ấy. Một cách đơn giản, điều đó có nghĩa là bạn làm mọi việc với hết sức của mình, trở thành một với bất cứ hiện trạng nào của bạn, ngay trong giây phút đó. Tôi muốn bạn sẽ biết rõ ràng được rằng, đây là một cách khác để sống cuộc đời của bạn.

Một mặt, dù cho bạn có dồn nỗ lực và rồi được thành công trong sự gặt hái những quả tốt cho mình, nhưng nếu không biết vượt qua chướng ngại lớn của sinh, lão, bệnh, tử, bạn sẽ không thể an lạc được trong những buổi xế chiều của cuộc đời. Mặt khác, nếu bạn bám víu vào khái niệm về cái không và rồi rơi vào trong vô ký của sự phủ nhận cái có, bạn

sẽ dễ sai lầm mà sống cả một cuộc đời vô ích. Nhưng có một cách khác hơn thế, đó là con đường trung đạo, sẽ giúp cho chúng ta không rơi vào hai bên nào cực đoan. Con đường Trung Đạo này còn được gọi là Pháp Môn Giải Thoát, giải thoát khỏi cả hai cái hữu lậu và vô lậu.

Buông thả trong cái chết

Tôi xin kể lại đây một câu chuyện cuối cùng, một câu chuyện đã làm tôi xúc động sâu xa. Đó là chuyện của cô Okamoto, người đã ở bên cạnh thầy tôi trong suốt bốn mươi năm cho đến khi ngài viên tịch.

Cô Okamoto, như tôi đã nói trước đây, đã rời bỏ việc làm trong ngành giáo dục nữ sinh và vào sống ở chùa trong tuổi bốn mươi như một đệ tử của Thiền sư Zuigan. Cô tu như một người cư sĩ, không hề thể phát hay thọ giới, nhưng cũng không bao giờ trang điểm như những nữ cư sĩ khác. Cô làm mọi việc thật gọn gàng, lúc nào cũng trong bộ quần áo lao động rộng thùng thình.

Cô không có ý định trở thành một đại nhân trong ni giới, nên thay vì chăm chú vào công việc tu tập, cô siêng năng làm công quả nhiều hơn, hầu giúp cho người thầy mà cô hằng kính ngưỡng được thoải mái hơn trong đời sống. Qua những công việc giặt quần áo, nấu bếp, và trông rau tươi, Cô Okamoto muốn bảo đảm cho thầy khỏi cần bận tâm gì hết để có thể giảng pháp cho mọi người. Bất cứ người nào nhìn đến cô Okamoto cũng sẽ thấy ngay cô là một người rất tận tụy.

Đại sư Zuigan viên tịch vào tuổi tám mươi bảy, lúc đó cô Okamoto đã sáu mươi tuổi. Sau khi kỳ thất cuối cùng 49 ngày đã xong xuôi, cô thu dọn đồ đạc và, tuyên bố không muốn là một gánh nặng cho tôi, đã ra đi khỏi chùa. Cô dọn đến một thất nhỏ thuê trong một ngôi chùa khác, và tiếp tục sống những năm tháng còn lại của tuổi già ở đó, không chịu sự kiểm soát của một ai, y như thời cô đã sống khi Đại sư Zuigan còn sinh tiền vậy.

Mỗi buổi sáng cô Okamoto dậy vào lúc 4 giờ 15, và tuy rằng không phải phần việc của mình, cô cũng đi quét dọn vườn tược chùa chung

quanh căn thất thuê của cô. Cô trồng rau trên những mảnh đất trống, và hái rau đó cúng dường các vị học tăng đang theo tu với tôi, đồng thời chia cho những khách thập phương, và đem lên bàn thờ cúng dường tam bảo.

Khi đã tới tuổi quá thất tuần, cô cảm thấy muốn tìm cách tu bản thân mình cho tốt hơn, nên sau một ngày quét tước, nhổ cỏ dại, làm vườn, cô Okamoto ở trong nhà nghe băng giảng và học hỏi thêm về văn chương cổ điển Trung Hoa. Có những lúc khác, nhớ lại những bài giảng của Lão sư về Thiền thư, cô mở lại những sưu tập hệ công án như Bích Nham Lục và Vô Môn Quan. Đó là cuộc sống hàng ngày của cô Okamoto.

Cô là một bà già bé nhỏ, thấp lùn với bộ mặt tròn trĩnh như trẻ thơ, nhưng với lối sống đặc biệt khắc khổ, cứng nhắc, cô Okamoto dường như có một vẻ gì đáng sợ, và những học tăng trẻ không cảm thấy thích thú chút nào nếu họ bị giao cho công việc phải đến gặp cô.

Hàng tháng tôi đều đến thăm cô Okamoto, và lúc nào cô cũng có vẻ phấn chấn với những buổi đến thăm đó. Nhưng có một hôm, cô nhắn tin cho tôi biết rằng cô muốn tôi đến thăm ngay, vì cô có chuyện cần muốn nói.

“Nửa năm vừa qua, tôi thấy cơ thể mình yếu mệt vô cùng,” cô bắt đầu nói khi tôi đến thăm. “Tôi nghĩ chắc mình đã đến tuổi suy nhược rồi, nên cố tự răn mình phải tiếp tục mọi công việc như thường, nhưng rồi cũng không thấy khá gì hơn.”

“Cuối cùng,” cô giải thích tiếp, “dường như tôi không còn cách gì hơn là nhờ người đưa đi bác sĩ khám. Tuy bác sĩ không nói gì nhiều, nhưng hình như là tôi đã bị ung thư. Từ khi biết được chuyện này, tôi đâm ra sợ chết quá đi.”

Những lời nói của cô mang âm hưởng của lời ông thầy giáo cũ của tôi. Nhưng không những là cô Okamoto sợ chết, cô còn cảm thấy xấu hổ với cái sợ đó. Cô cảm thấy sợ chết là một điều nhục nhã, sau bao nhiêu năm tu tập với một vị lão sư như vậy. Cô cảm thấy biết ơn Lão sư và Thiền tông vô cùng, và không chịu nổi ý tưởng là những người ở gần cô sẽ nghĩ tu Thiền là vô ích, vì rõ ràng đã không giúp cho một người như cô có thể vượt qua được nỗi sợ hãi khi đối diện với tử thần.

“Có vấn đề gì đây trong cách tu của tôi từ đó tới giờ ... để giờ này tôi sợ chết đến thế? Xin thầy làm ơn chỉ cho tôi thấy tôi đã sai như thế nào trong cách tu, được không? “ cô khẩn khoản, trái bầy tâm sự ra với tôi, như thể tôi là con trai của cô vậy.

Tuy rằng cô Okamoto hơn tôi đến hai mươi bốn tuổi, sự thô lỗ nhiệt tình của cô đã khiến cho tôi, mặc dù kính trọng sự lớn tuổi của cô, đã thẳng thắn nêu ra với cô điều tôi thấy không ổn lắm trong thái độ sống của cô.

Người đàn bà này đã sống một đời không có gì khiếm khuyết, đáng ngợi khen, nhưng bà lúc nào cũng nghiêng rặng lại để cố “làm điều lành, tránh điều xấu”. Lúc nào cũng phân biệt thật rành mạch giữa cái “tốt” và cái “xấu”, lúc nào cũng cân nhắc, phán xét mọi tình thế, bà lo làm hết sức để cố đạt lấy cái “tốt hơn”, nhưng luôn luôn là trong sự cứng cỏi của hàm răng nghiêng chặt. Tôi xin nói rõ hơn về vấn đề này. Nỗ lực phân biệt tốt với xấu và rồi chọn lựa hành động một bên để lo tích lũy nhân lành cho những quả tốt, tự nó, không thể đem lại sự an bình trong tâm được.

Như tôi đã giải thích với cô Okamoto, chúng ta sinh ra lọt lòng mẹ và rồi sau này sẽ vào trong quan tài nằm. Trong khoảng thời gian trung gian đó chúng ta gọi là sống, và chắc hẳn bạn nghĩ rằng vào quan tài nằm tức là chết. Nhưng sự hiện hữu đúng thực tức là sống và chết lặp đi lặp lại, từng giây từng phút một. Nếu bạn nhìn vào một ngọn lửa, bạn thấy nó cháy liên tục và tạo ra một ánh sáng liên tục. Nhưng thực sự, sáp nến đang chảy dần từng chút một, và tim nến trong khi đang rục cháy cũng đang cạn dần, đưa ngọn lửa càng lúc càng xuống thấp hơn.

Cuộc đời chúng ta trông có vẻ như những khối kiên cố suốt bảy chục năm hay tám chục năm liền, nhưng thực sự ra, chúng cũng giống như tỷ dụ đã nói đến trước đây: bạn là một người vợ khi quay qua bên này; bạn là người hàng xóm khi quay qua bên khác. Khi bạn giữ cho tâm được thẳng thắn, tự nhiên với từng giây từng phút sống thực, dù không có một cố gắng nào, dù không có sự tập luyện nào, bạn cũng được sinh ra thật đẹp đẽ với từng giây phút một. Bạn chết đi trong từng giây phút, và rồi sinh ra trở lại trong từng giây phút nối tiếp nhau.

Như tôi đã nói với cô Okamoto, khi bạn đi vào bếp sửa soạn bữa ăn tối, hãy sinh ra ở trong bếp. Khi bạn xong việc ở đó, hãy chết đi. Rồi

lại sinh ra ở bàn ăn khi bạn ăn bữa tối và, sau khi bạn ăn xong rồi, hãy chết đi ở đó. Hãy sinh ra trong vườn khi bạn lấy cây chổi quét sân. Rồi khi bạn vào giường ngủ ban đêm, hãy chết đi ở đó. Và khi ánh dương tỏa sáng, bạn thức dậy trong giường, và lại sinh ra lại như mới. Nếu bạn có bệnh ung thư, hãy sinh ra với bệnh ung thư.

Luôn luôn trong giây phút hiện tại bây giờ - và chỉ ngay bây giờ thôi - bạn đi vào đời sống. Luôn luôn trong giây phút hiện tại bây giờ - và chỉ ngay bây giờ thôi - bạn buông thả trong cái chết. Thực tập chân lý đó tức là tập Thiền vậy.

Mạng sống Phật

Tôi đã thấy nhiều người áp dụng tu, nhưng tôi không biết có ai thực hành theo những lời chỉ dạy của tôi một cách thật hoàn hảo, thật tuyệt vời như cô Okamoto. Cô tuân theo lời tôi thật ngoan ngoãn như một con cừu non. Chưa đầy mười ngày, bộ mặt nghiêm khắc của cô đã dịu đi trông như một đứa trẻ, trở thành bộ mặt của một bà lão hiền từ. Cô đã bỏ lại đằng sau cái lối sống khắc khổ, gò bó để cố làm điều tốt.

Bệnh của cô Okamoto càng ngày càng nặng thêm, và cuối cùng cô phải vào nhà thương. Tôi nhớ khi tôi đến thăm cô, các bác sĩ và y tá đều nhận xét rằng họ đã làm việc trong bệnh viện bao nhiêu năm nay, mà chưa gặp một bệnh nhân nào như vậy. Khi cô Okamoto vào bệnh viện, cô đón nhận tất cả mọi người, tất cả mọi thứ, tất cả mọi hoàn cảnh đến trong tinh thần “cơ hội chỉ đến một lần”.

Hầu hết mọi người đều diễn giải “cơ hội chỉ đến một lần” như là những trường hợp thật là đặc biệt, một cơ hội hãn hữu cả đời chỉ có một lần. Câu nói đó gợi lên trong trí ta một dịp gì như là một buổi lễ trà đạo chỉ được diễn ra một lần độc nhất. Người ta thường lý luận rằng cái gì chỉ xảy ra một lần trong đời, một cuộc tao ngộ có một không hai trong đời, phải là một dịp may hiếm có lạ thường, và câu nói này thường chỉ được dùng giới hạn trong nghĩa đó mà thôi.

Tuy nhiên, theo một nghĩa đích thực, “cơ hội chỉ đến một lần” có thể xảy ra bất cứ lúc nào, khi người ta gặp một tảng đá, nhìn thấy một cây cỏ dại, khi lau chùi phòng tắm hay nấu cơm. Đó là một trạng thái tâm thức

trong đó tuyệt đối không có một dự kiến nào mang tính chất yêu ghét, trong đó tuyệt đối không có một ý tưởng nào muốn trốn tránh hiện thực. Thực tập “cơ hội chỉ đến một lần” là hoàn toàn hòa nhập vào mỗi việc đang xảy đến, và đó đúng là cách mà cô Okamoto đã dùng để đi ra khỏi cuộc đời.

Không may là, tôi đã đồng ý trước cho chuyến du hành sang Anh và Hoa Kỳ trong thời điểm đó, và tôi ra đi trong lòng cảm thấy khó chịu. Tôi chỉ thị cho các đệ tử ở nhà phải săn sóc cô Okamoto trong lúc tôi đi vắng, nhưng cô đã qua đời mà không chờ đợi tôi trở về. Khi trở về, tôi nghe người đệ tử lớn nhất của tôi, vị tăng đã trông nom cô lúc sau cùng, kể lại những giây phút cuối của cô trước khi chết. Tuy vị tăng này ít khi nào biểu lộ cảm xúc trên nét mặt, ông cũng không ngăn nổi những giọng lệ tuôn trào khi kể lại câu chuyện.

Trước khi cô Okamoto qua đời, cô đã nói với ông, “Nhìn lại, tôi thấy cuộc đời tôi đã sống bao nhiêu năm nay thật là tù túng. Nên bây giờ tôi có ý muốn cầm một quả bóng đi vào chơi trong rừng.” Đó là những lời cuối của cô.

Chúng tôi đã đặt một quả bóng thật đẹp, làm bằng những sợi chỉ màu, vào bên trong mộ của cô.

Tôi mong bạn sẽ không xem những lời nói cuối cùng của cô Okamoto chỉ như những lời nói xúc cảm hay chỉ có ý nghĩa thuần túy như vậy. Khi tôi nghe những lời nói cuối cùng đó, tôi cảm thấy vui mừng tưng bừng trong đáy lòng. Vui mừng, vì tôi tin tưởng rằng trong đời sống và trong cái chết, cô Okamoto đã thực sự đạt tới trạng thái có thể được gọi là “du hí tam muội.”

Nếu một người được lãnh lương để làm công việc dùng xẻng xúc cát vào trong thùng xe vận tải, chắc họ sẽ cảm thấy mỏi mệt. Lúc đó nếu có ai đến và đề nghị giúp họ, chắc họ sẽ vui vẻ mà đưa cái xẻng ra cho người ấy. Nhưng giả tử có một đứa trẻ đang chơi trên một đồng cát, xúc cát vào trong cái xô. Nếu có người nào đến nói với nó cho họ làm thế việc đó một lúc, chắc đứa trẻ sẽ cự lại rằng, “Tại sao tôi lại muốn ông thế tôi trong khi tôi đang thích thú như thế này?”

Ngay cả một trong những công việc phù du nhất như việc sửa soạn một bữa ăn cũng có thể là du hí tam muội được. Bạn dốc tâm vào việc

sửa soạn một bữa ăn ngon, lo bày biện trang hoàng những đĩa thức ăn thật nghệ thuật rồi đem lên mời mọi người dùng, chẳng mấy chốc những món ăn đó sẽ được tiêu thụ hết sạch, và còn lại chỉ là những đĩa bát bẩn. Thực hành du hí tam muội không chỉ có ý nghĩa sáng tạo một tác phẩm nghệ thuật làm đẹp cho viện bảo tàng trong vài trăm năm, mà còn áp dụng cho những việc tầm thường hàng ngày mà chúng ta vẫn làm. Một tỷ dụ cụ thể là những công việc làm trong nhà. Trong một vòng vô tận, chúng ta lau chùi nhà cửa, rồi nhà cửa lại bẩn trở lại. Chúng ta quét nhà, rồi bụi lại bám trở lại. Chúng ta giặt quần áo, rồi quần áo lại bị bẩn trở lại.

Điều này không chỉ giới hạn trong việc chăm sóc nhà cửa, nếu nhìn kỹ, bạn sẽ thấy rằng hiện trạng này cũng có trong mọi hoạt động của con người nơi thế gian này.

Du hí tam muội là một trạng thái tâm thức trong đó người ta làm một việc gì mà không hề cân nhắc đến cái giá trị tương đối của nó, y như một đứa trẻ chơi nghịch trong cát sẽ không muốn để một người nào khác đến thế chỗ nó. Đó chính là tâm thức của cô Okamoto khi cô đi vào chơi bóng trong rừng.

Du hí tam muội là một trạng thái trong đó tâm đã siêu vượt lên sự đối đãi của cả hai pháp hữu lậu và vô lậu. Đó là Pháp môn Giải thoát, một trạng thái tâm thức tự do tự tại, giải thoát khỏi cả hai cái hữu hạn và vô hạn.

Nơi bản thân chúng ta đã có sẵn mạng Phật vĩnh cửu thường hằng. Mạng Phật ấy thể hiện trong mọi sắc tướng, sinh sinh diệt diệt theo từng sát na, và tiếp nối nhau hiển lộ trong du hí tam muội. Chúng ta có thể khẳng định rằng có được trạng thái tâm như vậy chính là đã đạt được trạng thái giác ngộ trong Thiền.

Nơi bản thân chúng ta đã có sẵn mạng sống vĩnh cửu miên viễn. Mạng sống đó thể hiện trong những sắc tướng và tương tục biến hiện theo từng sát na. Tuy nhiên, ánh chớp lập lòe của sự biến hiện này không phải là ánh chớp của một cái ngã riêng biệt kiên cố, mà là sự biến hiện rục rỡ của một thể nhập hòa điệu giữa cá thể và ngoại cảnh chung quanh.

Đây là điều mà vị tổ khai sáng của tông Tào Động ở Nhật, thiền sư Đạo Nguyên (Dogen Zenji) đã ngụ ý khi ngài bảo rằng sinh và tử chính là mạng sống Phật. Sinh và tử là nhịp đập của mạng sống Phật.

Ở đâu có một ngàn con người, trong một ngàn lối sống, sẽ có một ngàn vị Phật hiển lộ. Phật hiển lộ trong đồi núi, trong thung lũng, cỏ cây, qua muôn vàn hiện tượng khác nhau. Cái tâm thể hiện nơi bất cứ mọi hình tướng nào trước mắt ta, nơi bất cứ phương hướng nào chung quanh ta là cái tâm đáng kính ngưỡng; đó chính là tâm Phật, đó chính là mạng Phật vậy.

Riêng đối với cá nhân tôi, chữ sinh và tử được hiểu như Đồi Sống Lớn Rộng, đầy năng động và nhảy múa thật linh hoạt. Trong suốt quyển sách này tôi đã nói chuyện với các bạn về đời sống lớn rộng, nhảy múa thật linh hoạt này và về tiến trình tôi đã trải qua để có được cái nhìn như vậy về đời sống.

Như tôi đã nói trước đây, khi chấm dứt một bài giảng, tôi thường yêu cầu mọi người hãy quên hết những điều tôi vừa nói. Nhưng mặc dù vậy, tôi cũng tha thiết mong rằng những lời kể vụng về của tôi sẽ là một khích lệ, phần nào giúp cho bạn sống được đời sống của mình ... sống với hết tâm ý trong từng giây từng phút, trong ý thức trọn vẹn trước mắt đời sống bao la lớn rộng, đầy năng động, và nhảy múa thật linh hoạt.

Vài nét về tác giả:

Thiền sư Soko Morinaga sanh năm 1925. Sau khi tốt nghiệp trung học, ngài đã tu theo Thiền tông, được thọ giới với thiền sư Zuigan Goto vào năm 1948. Khoảng thời gian từ 1949 cho đến 1963, ngài tu trong thiền viện Đại Đức (Daitokuji) và được thiền sư Sesso Ota ấn chứng. Trong khi hoạt động tích cực với cộng đồng cư sĩ, đi thuyết giảng các nơi và viết bài, viết sách, ngài cũng làm viện trưởng cho viện đại học Hanazono, trường đại học chuyên môn của tông Lâm Tế ở Kyoto. Ngài có một liên hệ lâu dài với Hội Phật Giáo ở Luân Đôn và đi du hành qua đó mỗi năm để tham dự khóa giảng mùa hè được bảo trợ bởi nhiều hệ phái Phật giáo khác nhau. Thiền sư Morinaga tịch vào năm 1995.

Dịch giả: Thuận Bạch
(<http://huongngu.freehostia.com>)

08-07-2007 10:34:15